

TOÁN: HÌNH TRÒN.

I. Mục tiêu:

1. **Kiến thức:** - Giúp HS nhận dạng được hình tròn, các đặc điểm của hình tròn.
2. **Kĩ năng:** - Rèn học sinh kĩ năng vẽ hình tròn.
3. **Thái độ:** - Giáo dục học sinh yêu thích môn học.

II. Chuẩn bị:

- + GV: Compa, bảng phụ.
- + HS: Thước kẻ và compa.

III. Các hoạt động:

TG	HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN	HOẠT ĐỘNG CỦA HỌC SINH
1'	1. Khởi động:	- Hát
3'	2. Bài cũ: - Giáo viên nhận xét – chấm điểm.	- Học sinh sửa bài 1, 2, 3.
1'	3. Giới thiệu bài mới: Hình tròn	
34'	4. Phát triển các hoạt động:	
15'	<p>❖ Hoạt động 1: Giới thiệu hình tròn – đường tròn</p> <p>Phương pháp: Quan sát, đàm thoại. GV giới thiệu khái niệm hình tròn – đường tròn, bán kính, đường kính như SGK</p> <p>❖ Hoạt động 2: Thực hành.</p> <p>Phương pháp: Luyện tập, thực hành.</p> <p><u>Bài 1:</u> - Theo dõi giúp cho học sinh dùng compa.</p> <p><u>Bài 2:</u> - Lưu ý học sinh bài tập này biết đường kính phải tìm bán kính.</p> <p><u>Bài 3:</u> - Lưu ý cách vẽ đường tròn lớn và hai nửa đường tròn cùng một tâm.</p> <p><u>Bài 4:</u> - Lưu ý vẽ hình chữ nhật. Lấy chiều rộng là đường kính → bán kính vẽ nửa đường tròn.</p> <p>❖ Hoạt động 3: Củng cố.</p> <p>Phương pháp: Thực hành. - Nêu lại các yếu tố của hình tròn.</p> <p>5. Tổng kết - dặn dò:</p>	<p>Hoạt động lớp.</p> <p>Hoạt động cá nhân.</p> <p>- Thực hành vẽ đường tròn. - Sửa bài.</p> <p>-Thực hành vẽ đường tròn. - Sửa bài.</p> <p>- Thực hành vẽ theo mẫu.</p> <p>- Thực hành vẽ theo mẫu.</p> <p>Hoạt động lớp.</p>

	<ul style="list-style-type: none"> - Ôn bài - Chuẩn bị: Chu vi hình tròn. - Nhận xét tiết học 	
--	--	--

TOÁN: **CHU VI HÌNH TRÒN.**

I. Mục tiêu:

- 1. Kiến thức:** - Giúp HS nắm được quy tắc, công thức tính chu vi hình tròn.
- 2. Kỹ năng:** - Rèn HS biết vận dụng công thức để tính chu vi hình tròn.
- 3. Thái độ:** - Giáo dục học sinh tính chính xác, khoa học.

II. Chuẩn bị: + GV: Bìa hình tròn có đường kính là 4cm.
+ HS: Bài soạn.

III. Các hoạt động:

TG	HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN	HOẠT ĐỘNG CỦA HỌC SINH
1'	1. Khởi động:	- Hát
4'	2. Bài cũ: - Giáo viên nhận xét chấm điểm.	- Học sinh lần lượt sửa bài. 2/ 3 ; 3/ 4.
1'	3. Giới thiệu bài mới: Chu vi hình tròn.	
33'	4. Phát triển các hoạt động:	
8'	<p>❖ Hoạt động 1: Nhận xét về quy tắc và công thức tính chu vi hình tròn, yêu cầu học sinh chia nhóm nêu cách tính Phương pháp hình tròn.</p> <p>- Giáo viên chốt: - $C = d \times 3,14$ - $C = r \times 2 \times 3,14$</p> <p>Hoạt động 2: Thực hành.</p> <p><u>Bài 1:</u> - Lưu ý bài $d = \frac{1}{22}$ m đổi 3,14 → phân số để tính.</p> <p><u>Bài 2:</u> - Lưu ý bài $r = \frac{2}{3}$ m đổi 3,14 → phân số.</p> <p><u>Bài 3:</u> - Giáo viên theo dõi - Giáo viên nhận xét.</p> <p><u>Bài 4:</u></p>	<p>Hoạt động nhóm, lớp.</p> <p>- Tổ chức 4 nhóm. - Mỗi nhóm nêu cách tính chu vi hình tròn. - Cả lớp nhận xét. - Học sinh lần lượt nêu quy tắc và công thức tìm chu vi hình tròn.</p> <p>- Học sinh đọc đề. - Làm bài. - Sửa bài. - Cả lớp nhận xét. - Học sinh đọc đề. - Làm bài. - Sửa bài. - Lớp nhận xét. - Học sinh đọc đề tóm tắt. - Giải – 1 học sinh lên bảng giải. - Cả lớp nhận xét. - Học sinh đọc đề tóm tắt. - Giải – 1 học sinh lên bảng giải.</p>
20'		

<p>- Lưu ý đổi $6 \frac{1}{2} \text{ m} = 6,5 \text{ m}$</p> <p>❖ Hoạt động 3: củng cố.</p> <p>- Học sinh lần lượt nêu quy tắc và công thức tìm chu vi hình tròn, biết đường kính hoặc r.</p> <p>5. Tổng kết - dặn dò:</p> <p>- Làm bài tập: 1, 2/ 5 ; bài 3, 4/ 5</p> <p>Chuẩn bị: Luyện tập</p>	<p>- Cả lớp nhận xét.</p> <p>- Học sinh lần lượt nêu</p>
--	--

TOÁN: **LUYỆN TẬP.**

I. Mục tiêu:

- 1. Kiến thức:** - Giúp HS vận dụng kiến thức để tính chu vi hình tròn.
- 2. Kỹ năng:** - Rèn học sinh kỹ năng vận dụng công thức để tính chu vi hình tròn nhanh, chính xác, khoa học.
- 3. Thái độ:** - Giáo dục học sinh yêu thích môn học.

II. Chuẩn bị:

- + GV: Bảng phụ.
- + HS: SGK, vở bài tập.

III. Các hoạt động:

TG	HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN	HOẠT ĐỘNG CỦA HỌC SINH
1'	1. Khởi động:	- Hát
4'	2. Bài cũ:	- Học sinh sửa bài 1, 2/ 5.
	- Giáo viên nhận xét, chấm điểm.	- Học sinh nhận xét.
1'	3. Giới thiệu bài mới: Luyện tập.	
34'	4. Phát triển các hoạt động:	Hoạt động cá nhân, nhóm, lớp.
25'	❖ Hoạt động 1: Hướng dẫn học sinh giải bài.	
	Phương pháp: Luyện tập, thực hành, bút đàm.	
	Bài 1:	
	- Yêu cầu học sinh đọc đề.	- Học sinh đọc đề.
	- Giáo viên chốt.	- Tóm tắt.
	- $C = d \times 3,14$	- Giải – sửa bài.
	- $C = r \times 2 \times 3,14$	
	Bài 2:	
	- Yêu cầu học sinh đọc đề.	- Học sinh đọc đề.
	- Giáo viên chốt lại cách tìm bán kính khi biết C (dựa vào cách tìm thành phần chưa biết).	- Tóm tắt.
	- $C = r \times 2 \times 3,14$	- Học sinh giải.
		- Sửa bài – Nêu công thức tìm bán kính và đường kính khi biết chu vi.

	<ul style="list-style-type: none"> - (1) $r \times 2 \times 3,14 = 12,56$ - Tìm r? - Cách tìm đường kính khi biết C. - (2) $d \times 3,14 = 12,56$ <p>Bài 3:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giáo viên chốt. - $C = d \times 3,14$ <p>- Lưu ý bánh xe lăn 1 vòng → đi được S đúng bằng chu vi bánh xe.</p> <p>Bài 4:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giáo viên chốt. - Chu vi hình chữ nhật – vuông – tròn. - $P = (a + b) \times 2$ - $P = a \times 4$ - $C = d \times 3,14$ 	<ul style="list-style-type: none"> - $r = C : 3,14 : 2$ - $d = C : 3,14$ - Học sinh đọc đề. - Tóm tắt. - Giải – sửa bài. - Nêu công thức tìm C biết d. - Học sinh đọc đề – làm bài. - Sửa bài.
5'	<p>❖ Hoạt động 2: Ôn lại các qui tắc công thức hình tròn.</p> <p>Phương pháp: Đàm thoại.</p>	<p>Hoạt động cá nhân.</p>
4'	<p>❖ Hoạt động 3: Củng cố.</p> <p>Phương pháp: Thi đua, trò chơi.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giáo viên nhận xét và tuyên dương. 	<p>Hoạt động nhóm bàn.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Học sinh nhắc lại nội dung ôn. - Vài nhóm thi ghép công thức.
1'	<p>5. Tổng kết - dặn dò:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chuẩn bị: “Diện tích hình tròn”. - Nhận xét tiết học 	

TOÁN: DIỆN TÍCH HÌNH TRÒN.

I. Mục tiêu:

- 1. Kiến thức:** - Giúp HS nắm được quy tắc và công thức tính S hình tròn.
- 2. Kỹ năng:** - Biết vận dụng tính S hình tròn. Tìm r biết C.
- 3. Thái độ:** Rèn tính cẩn thận, yêu thích môn toán.

II. Chuẩn bị:

- + HS: Chuẩn bị bìa hình tròn bán kính 3cm, kéo, hồ dán, thước kẻ.
- + GV: Chuẩn bị hình tròn và băng giấy mô tả quá trình cắt dán các phần của hình tròn.

III. Các hoạt động:

TG	HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN	HOẠT ĐỘNG CỦA HỌC SINH
1'	1. Khởi động:	- Hát
4'	2. Bài cũ: - Giáo viên nhận xét – chấm điểm.	- Học sinh lần lượt sửa bài 1, 2, 3/ 6.

<p>1’</p> <p>30’</p> <p>10’</p>	<p>3. Giới thiệu bài mới: Diện tích hình tròn.</p> <p>4. Phát triển các hoạt động:</p> <p>❖ Hoạt động 1: Nhận xét về quy tắc và công thức tính S thông qua bán kính.</p> <p>Phương pháp: Bút đàm.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nêu VD: tính diện tích hình tròn có bán kính là 2cm. - Giáo viên chốt - Yêu cầu học sinh nêu cách tính S $\square ABCD$. - Yêu cầu học sinh nêu cách tính S $\square MNPQ$. - Yêu cầu học sinh nhận xét S hình tròn với diện tích $A\square D$ và diện tích $M\square Q$. 	<p>Hoạt động cá nhân, lớp.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Học sinh thực hiện. - 4 em lên bảng trình bày. - Cả lớp nhận xét cách tính S hình tròn. - S hình tròn khoảng 12 cm^2 (dựa vào số ô vuông). - ... Cần biết bán kính. - Học sinh lần lượt phát biểu cách tính diện tích hình tròn. <p>$S=r \times r \times 3,14$</p>
<p>18’</p>	<p>❖ Hoạt động 2: Thực hành</p> <p>Phương pháp: Luyện tập.</p> <p><u>Bài 1:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Lưu ý: $\frac{1}{2}$ m có thể đổi \rightarrow 0,5cm phân số để tính. <p>- <u>Bài 2:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Lưu ý bài $d=\frac{2}{3}$ m (giữ nguyên phân số để làm bài; đổi 3,14 \rightarrow phân số để tính S) <p>- <u>Bài 3:</u></p> <p>- <u>Bài 4:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Yêu cầu học sinh nêu cách tìm r biết C. <p>❖ Hoạt động 3: Củng cố</p> <ul style="list-style-type: none"> - Học sinh nhắc lại công thức tìm S <p>5. Tổng kết – Dặn dò:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Làm bài 1,2/5 ; bài 3,4/5 làm vào giờ tự học. - Chuẩn bị: - Nhận xét tiết học. 	<p>Hoạt động cá nhân</p> <ul style="list-style-type: none"> - Học sinh đọc đề, giải - 3 học sinh lên bảng sửa bài - Cả lớp nhận xét <ul style="list-style-type: none"> - Học sinh đọc đề, giải - 3 học sinh lên bảng sửa bài. - Cả lớp nhận xét. <ul style="list-style-type: none"> - Học sinh đọc đề tóm tắt - Giải - 1 học sinh sửa bài. <ul style="list-style-type: none"> - Học sinh đọc đề tóm tắt - Giải - 1 học sinh lên bảng sửa bài. - Cả lớp nhận xét

LUYỆN TẬP .

I. Mục tiêu:

- Kiến thức:** - củng cố kỹ năng tính chu vi, diện tích hình tròn.
- Kĩ năng:** - Vận dụng kết hợp tính diện tích của 1 hình “tổ hợp”.
- Thái độ:** Giáo dục tính chính xác, khoa học.

II. Chuẩn bị:

- + GV: SGK, bảng phụ.
- + HS: SGK.

III. Các hoạt động:

TG	HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN	HOẠT ĐỘNG CỦA HỌC SINH
1'	1. Khởi động:	- Hát
4'	2. Bài cũ: Diện tích hình tròn. - Nêu quy tắc, công thức tính diện tích hình tròn? - Áp dụng. Tính diện tích biết: $r = 2,3 \text{ m}$; $d = 7,8 \text{ m}$ - Giáo viên nhận xét bài cũ.	- HS nêu - Lớp nhận xét.
1'	3. Giới thiệu bài mới: Luyện tập chung.	
32'	4. Phát triển các hoạt động:	Hoạt động lớp.
8'	❖ Hoạt động 1: Củng cố kiến thức Mục tiêu: Ôn quy tắc, công thức tính chu vi, diện tích hình tròn. Phương pháp: đàm thoại. - Nêu quy tắc tính chu vi hình tròn? Công thức? - Nêu quy tắc, công thức tính diện tích hình tròn?	- Học sinh nêu - Học sinh nêu
20'	❖ Hoạt động 2: Thực hành. Mục tiêu: Vận dụng công thức vào giải toán. Phương pháp: Luyện tập, thực hành. <u>Bài 1:</u> Tính chu vi, diện tích hình tròn. → Giáo viên nhận xét <u>Bài 2:</u> Tính diện tích hình tròn biết chu vi tròn C. - Nêu cách tìm bán kính hình tròn? → Giáo viên nhận xét <u>Bài 3:</u>	Hoạt động cá nhân, nhóm - Học sinh đọc đề. - Học sinh làm bài. - Sửa bài trò chơi “Tôi hỏi” - Học sinh đọc đề. - Học sinh nêu - Học sinh làm bài. - 2 học sinh làm bảng phụ → Sửa bài - Học sinh đọc đề.

<p>- Muốn tìm diện tích phần gạch chéo em làm như thế nào? <u>Bài 4:</u> - Muốn tính diện tích miệng thành giếng em làm sao? - Bán kính miệng giếng và thành giếng tính như thế nào? ❖ Hoạt động 3: Củng cố. - Nêu công thức tìm bán kính biết chu vi? 5. Tổng kết - dặn dò: - Học bài - Chuẩn bị: Luyện tập chung. - Nhận xét tiết học</p>	<p>- Học sinh nêu $S_{\text{gạch chéo}} = S_{\text{HV}} - S_{\text{hình tròn}}$ - Học sinh đọc đề. - Học sinh nêu - Học sinh làm bài → 1 học sinh làm bảng phụ → Sửa bài</p>
--	---

TOÁN:

LUYỆN TẬP CHUNG.

I. Mục tiêu:

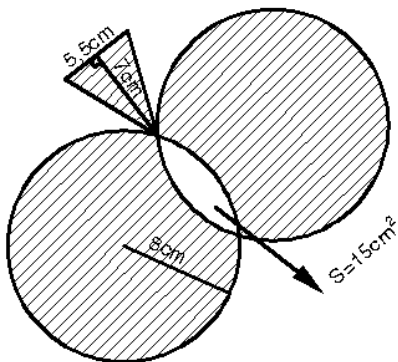
- Kiến thức:** - Củng cố kiến thức về chu vi, diện tích hình tròn, hình thang, hình thoi, hình tam giác.
- Kĩ năng:** - Rèn luyện kĩ năng vận dụng công thức để giải 1 bài toán hình học cụ thể.
- Thái độ:** - Giáo dục học sinh cẩn thận khi làm bài, cân nhắc khi tư duy.

II. Chuẩn bị:

- + GV: Hình vẽ BT1, 2, 3, 4 ; phiếu học tập (nhóm nhỏ)
- + HS: Xem trước bài ở nhà.

III. Các hoạt động:

TG	HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN	HOẠT ĐỘNG CỦA HỌC SINH
1'	1. Khởi động:	- Hát
3'	2. Bài cũ: Luyện tập. - Lưu ý học sinh: S miệng thành giếng, là S thành giếng (không tính miệng giếng).	- Nhắc lại công thức tính C , S hình tròn. - Sửa BT4 trên bảng. - Tự nhận xét và sửa bài.
1'	3. Giới thiệu bài mới: Luyện tập chung.	
34'	4. Phát triển các hoạt động:	
14'	❖ Hoạt động 1: Ôn tập Phương pháp: Thảo luận nhóm, thực hành. - Phát biểu học tập in sẵn, yêu cầu học sinh điền cho đầy đủ các công thức tính: d, r, C, S hình tròn; a, h, S	Hoạt động nhóm, lớp.
		- Thảo luận và điền phiếu.

<p>15'</p>	<p>hình tam giác; m, n, a, b, S hình thoi; $a, b, a + b, h, (a + b) : 2, S$ hình thang.</p> <p>❖ Hoạt động 2: Luyện tập</p> <p>Phương pháp: Luyện tập, thực hành.</p> <p><u>Bài 1:</u></p> <p>- Lưu ý: Uốn sợi dây thép \Rightarrow theo chu vi 2 hình tròn.</p> <p><u>Bài 2:</u></p> <p>- Nhận xét.</p> <p><u>Bài 3:</u></p> <p>- Hình bên gồm mấy bộ phận?</p> <p>- Làm thế nào để tính S hình đó?</p> <p><u>Bài 4:</u></p> <p>- Lưu ý: Tính trước khi khoanh tròn đáp án.</p> <p>❖ Hoạt động 3: Củng cố.</p>	<p>- Trình bày kết quả thảo luận.</p> <p>Hoạt động nhóm đôi.</p> <p>- Đọc đề, nêu yêu cầu.</p> <p>- Làm bài.</p> <p>- Sửa bài.</p> <p>- Đọc đề, nêu yêu cầu.</p> <p>- Làm bài.</p> <p>- Sửa bài.</p> <p>- Đọc đề, nêu yêu cầu.</p> <p>- Hai phần nửa hình tròn và phần hình thang vuông.</p> <p>- Tính tổng 2 diện tích.</p> <p>\rightarrow Làm bài và sửa bài.</p> <p>- Đọc đề, nêu yêu cầu.</p> <p>- Tính và nêu đáp án.</p>
<p>5'</p>	<p>Phương pháp: Thi đua, thực hành, thảo luận nhóm.</p> <p>- Tính diện tích phần gạch chéo.</p>	<p>Hoạt động cá nhân, lớp, nhóm.</p> <p>- Học sinh làm nhóm đôi và báo cáo.</p>
<p>1'</p>	<p>5. Tổng kết - dặn dò:</p> <p>- Dặn dò Ôn quy tắc, công thức.</p> <p>- Chuẩn bị: Đọc biểu đồ hình quạt.</p> <p>- Nhận xét tiết học</p>	

TOÁN:

BIỂU ĐỒ HÌNH QUẠT.

I. Mục tiêu:

1. **Kiến thức:** - Làm quen với biểu đồ hình quạt.
- Bước đầu biết cách đọc và phân tích xử lý số liệu trên biểu đồ.
2. **Kĩ năng:** - Rèn kĩ năng đọc và phân tích, xử lý số liệu trên biểu đồ.
3. **Thái độ:** - Giáo dục học sinh tính chính xác, khoa học.

II. Chuẩn bị:

- + GV: SGK
- + HS: VBT.

III. Các hoạt động:

TG	HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN	HOẠT ĐỘNG CỦA HỌC SINH
1'	1. Khởi động:	- Hát
4'	2. Bài cũ: - Giáo viên nhận xét.	- Học sinh sửa bài 2, 7/ 7 - Cả lớp nhận xét.
1'	3. Giới thiệu bài mới:	
33'	Biểu đồ hình quạt	
8'	4. Phát triển các hoạt động: ❖ Hoạt động 1: Giới thiệu biểu đồ hình quạt. Phương pháp: Quan sát, thảo luận. - Yêu cầu học sinh quan sát kỹ biểu đồ hình quạt. VD1/ SGK và nhận xét đặc điểm. - Yêu cầu học sinh nêu cách đọc. • Biểu đồ nói về điều gì? • Kết quả học tập của học sinh trong lớp chia mấy loại? - Giáo viên chốt lại những thông tin trên bản đồ.	Hoạt động nhóm, lớp. - Nêu đặc điểm của biểu đồ. ... Dạng hình tròn chia nhiều phần. Trên mọi phần đều ghi số phần trăm tương ứng. - Đại diện nhóm trình bày.
20'	Hoạt động 2: Thực hành. Phương pháp: Bút đàm Bài 1: - Giáo viên chốt. Bài 2: - Giáo viên chốt lại cách tính toán theo biểu đồ. - So sánh các số liệu.	Hoạt động cá nhân - Học sinh lần lượt nêu những thông tin ghi nhận qua biểu đồ. - Điền số thích hợp vào chỗ trống. - Đọc và tính toán biểu đồ như hình 1. - Học sinh làm bài.

5'	<p><u>Bài 3:</u></p> <p>❖ Hoạt động 3: Củng cố.</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Sửa bài. - Nêu cách làm. - Học sinh thực hiện như bài 2.
1'	<p>5. Tổng kết - dặn dò:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chuẩn bị: “Thực hành tính diện tích ruộng đất”. - Nhận xét tiết học 	<ul style="list-style-type: none"> - Lập biểu đồ hình quạt về số bạn học sinh giỏi, khá, trung bình của tổ.

TOÁN:

THỰC HÀNH TÍNH DIỆN TÍCH RUỘNG ĐẤT.

I. Mục tiêu:

- 1. Kiến thức:** - Giúp học sinh thực hành cách tính diện tích của các hình đa giác không đều.
- 2. Kỹ năng:** - Rèn học sinh kỹ năng chia hình và tính diện tích của các hình đa giác không đều nhanh, chính xác, khoa học.
- 3. Thái độ:** - Giáo dục học sinh yêu thích môn học.

II. Chuẩn bị:

- + GV: Bảng phụ.
- + HS: SGK, VBT.

III. Các hoạt động:

TG	HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN	HOẠT ĐỘNG CỦA HỌC SINH
1'	1. Khởi động:	- Hát
4'	2. Bài cũ:	- Học sinh sửa bài 1, 2
1'	3. Giới thiệu bài mới: Thực hành tính diện tích ruộng đất.	
34'	4. Phát triển các hoạt động:	Hoạt động nhóm.
10'	<p>❖ Hoạt động 1: Giới thiệu cách tính.</p> <p>Phương pháp: Quan sát, động não, thực hành.</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Học sinh đọc ví dụ ở SGK. - Nêu cách chia hình. - Chọn cách chia hình chữ nhật và hình vuông. - Tính S từng phần → tính S của toàn bộ.
20'	<p>- Giáo viên chốt:</p> <p style="padding-left: 20px;">Chia hình trên thành hình vuông và hình chữ nhật.</p> <p>❖ Hoạt động 2: Thực hành.</p>	Hoạt động cá nhân, lớp, nhóm.

	<p>Phương pháp: Quan sát, thực hành.</p> <p>Bài 1</p> <ul style="list-style-type: none"> - Yêu cầu đọc đề. - Giáo viên nhận xét. <p>Bài 2:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Yêu cầu đọc đề. - Giáo viên nhận xét. <p>Bài 3:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giáo viên hướng dẫn: hình chữ nhật có kích thước 23m, 25m bao phủ khu đất. - Khu đất chính là hình chữ nhật bao phủ bên ngoài khoét đi 2 hình chữ nhật nhỏ ở góc bên phải và góc dưới. <p>$S_{\text{cả khu đất}} = S_{\text{cả hình bao phủ}} - S_2 \text{ hình CNH}$</p> <p>❖ Hoạt động 3: Củng cố.</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Học sinh đọc đề. - Chia hình. - Tính diện tích toàn bộ hình. - Sửa bài. - Học sinh đọc đề. - Học sinh chia hình (theo nhóm). - Đại diện trình bày. - Lớp nhận xét. - Tính diện tích toàn bộ hình. - Học sinh đọc đề. - Học sinh chia hình. - Nêu cách chia. - Tính diện tích. <p>Hoạt động cá nhân.</p> <ul style="list-style-type: none"> - 2 dãy thi đua đọc quy tắc, công thức các hình đã học.
4'	<p>Phương pháp: Thi đua.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giáo viên nhận xét. - Tuyên dương. 	
1'	<p>5. Tổng kết - dặn dò:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chuẩn bị: “Thực hành tính diện tích ruộng đất (tt)”. - Nhận xét tiết học 	

TOÁN:

THỰC HÀNH TÍNH DIỆN TÍCH RUỘNG ĐẤT (TT).

I. Mục tiêu:

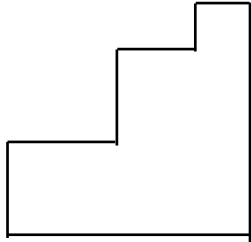
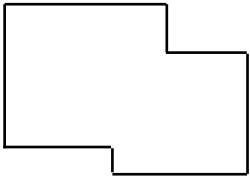
- 1. Kiến thức:** - Giúp học sinh thực hành cách tính diện tích của các hình đa giác đều.
- 2. Kỹ năng:** - Rèn kỹ năng chia hình.
- 3. Thái độ:** Giáo dục học sinh yêu thích môn học.

II. Chuẩn bị:

- + GV:
- + HS:

III. Các hoạt động:

TG	HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN	HOẠT ĐỘNG CỦA HỌC SINH
1'	1. Khởi động:	- Hát

<p>4'</p> <p>1'</p> <p>30'</p> <p>10'</p> <p>18'</p>	<p>2. Bài cũ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giáo viên nhận xét. <p>3. Giới thiệu bài mới: Thực hành tính diện tích ruộng đất (tt).</p> <p>4. Phát triển các hoạt động:</p> <p>❖ Hoạt động 1: Giới thiệu cách tính.</p> <p>Phương pháp: Quan sát, thực hành.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giáo viên chốt. - Chia hình trên đa giác không đều → tam giác và hình thang vuông. <p>❖ Hoạt động 2: Thực hành.</p> <p>Phương pháp: Luyện tập.</p> <p><u>Bài 1:</u></p> <p><u>Bài 2:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Chọn cách chia hình hợp lý nhất. <p>- Giáo viên hướng dẫn: HCN có kích thước 23 cm, 25 cm bao phủ khu đất.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Khu đất đã cho chính là HCN bao phủ bên ngoài khoét đi hai HCN nhỏ ở góc bên phải và góc dưới. - S cả khu đất = S cả hình tròn bao phủ – S 2 HCN bị khoét. <p>❖ Hoạt động 3: Củng cố.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nêu qui tắc và công thức tính diện 	<ul style="list-style-type: none"> - Sửa bài 1, 2/10. - Lớp nhận xét. <p style="text-align: center;">Hoạt động cá nhân.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Học sinh tổ chức nhóm. - Nêu cách chia hình. - Chọn cách chia hình tam giác – hình thang vuông. - Học sinh làm bài. - Chia hình. - Tìm S toàn bộ hình. - Học sinh chia hình (theo nhóm). - Đại diện nhóm trình bày cách chia hình. - Cả lớp nhận xét. - Chọn cách chia hợp lý. - Tính diện tích toàn bộ hình. <div style="text-align: center;">  </div> <ul style="list-style-type: none"> - Nêu cách chia hình. - Chọn cách đơn giản nhất để tính. <div style="text-align: center;">  </div>
--	--	--

2'	tích hình tam giác, hình thang. 5. Tổng kết - dặn dò: - Ôn lại các qui tắc và công thức. - Chuẩn bị: “Luyện tập chung”.	- Học sinh nêu.
1'	- Nhận xét tiết học.	

TOÁN:

LUYỆN TẬP CHUNG.

I. Mục tiêu:

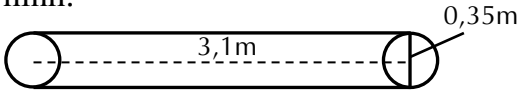
1. **Kiến thức:** - Củng cố kiến thức về chu vi, diện tích hình tròn.
2. **Kĩ năng:** - Rèn kĩ năng tính độ dài đoạn thẳng, tính chu vi, diện tích hình tròn và vận dụng để tính diện tích của 1 hình “tổ hợp”.
3. **Thái độ:** Giáo dục học sinh tính chính xác, khoa học.

II. Chuẩn bị:

- + GV: SGK, bảng phụ.
- + HS: SGK, xem trước nội dung ôn tập.

III. Các hoạt động:

TG	HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN	HOẠT ĐỘNG CỦA HỌC SINH
1'	1. Khởi động:	- Hát
4'	2. Bài cũ: Luyện tập. - Thực hành tính diện tích ruộng đất (tt). - Giáo viên nhận xét phần bài tập. - 1 học sinh giải bài sau. - Tính diện tích khoảnh đất ABCD.	- Học sinh làm bài bảng lớp. - Nhận xét.
1'	- Giáo viên nhận xét. 3. Giới thiệu bài mới: Luyện tập chung.	

<p>32' 5'</p>	<p>4. Phát triển các hoạt động: ❖ Hoạt động 1: Ôn tập. Mục tiêu: Củng cố kiến thức chu vi, diện tích hình tròn. Phương pháp: hỏi đáp. - Nêu quy tắc, công thức tính chu vi hình tròn? - Nêu công thức tính diện tích hình tròn?</p>	<p>- Học sinh nêu. - Học sinh nêu.</p>
<p>25'</p>	<p>❖ Hoạt động 2: Luyện tập. Mục tiêu: Rèn kĩ năng tính chu vi diện tích hình tròn. Phương pháp: Luyện tập, thực hành. <u>Bài 1</u> - Giáo viên chốt công thức vận dụng vào bài. <u>Bài 2</u> - Giáo viên chốt công thức. <u>Bài 3</u> - Giáo viên chốt công thức áp dụng vào bài. <u>Bài 4</u> - Độ dài sợi dây chính là chu vi của hình.</p> 	<p><u>Bài 1</u> - Học sinh đọc đề – phân tích đề. - Vận dụng công thức: $a = S \times 2 : h$ - Học sinh làm bài → 1 em giải bảng phụ → sửa bài. <u>Bài 2</u> - Học sinh đọc đề bài. - Nêu công thức áp dụng. - Học sinh làm bài vở. - 2 học sinh thi đua giải nhanh bảng lớp → sửa bài. <u>Bài 3</u> - Học sinh đọc đề bài. - Nêu công thức tính diện tích hình bình hành ⇒ cách tìm độ dài đáy. - Học sinh giải bài vào vở → đổi chéo vở kiểm tra kết quả. <u>Bài 4</u> - Đọc đề bài và quan sát hình. Tính độ dài sợi dây? - Học sinh làm bài. - Sửa bài bảng lớp (1 em).</p>
<p>4'</p>	<p>❖ Hoạt động 3: Củng cố. Mục tiêu: Khắc sâu kiến thức. Phương pháp: Động não, thực hành. - Thi đua nêu công thức tính diện tích, chiều cao, chu vi của hình tròn,</p>	<p>- Hai dãy thi đua.</p>

1'	hình thang, tam giác ... - Nhận xét, tuyên dương. 5. Tổng kết - dặn dò: - Học bài. - Chuẩn bị: Hình hộp chữ nhật – hình lập phương. - Nhận xét tiết học	
----	---	--

TOÁN:

HÌNH HỘP CHỮ NHẬT HÌNH LẬP PHƯƠNG.

I. Mục tiêu:

- 1. Kiến thức:** - Hình thành được biểu tượng trong hình hộp chữ nhật và hình lập phương.
- 2. Kỹ năng:** - Nhận biết được các đồ vật trong thực tiễn có dạng hình chữ nhật.
- Chỉ ra được các yếu tố củ hình hộp chữ nhật – hình lập phương.
- 3. Thái độ:** - Giáo dục học sinh cẩn thận khi làm bài.

II. Chuẩn bị:

- + GV: Dạng hình hộp – dang khai triển.
- + HS: Hình hộp chữ nhật – Hình lập phương.

III. Các hoạt động:

TG	HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN	HOẠT ĐỘNG CỦA HỌC SINH
1' 3'	1. Khởi động: 2. Bài cũ: - Giáo viên nhận xét.	- Hát - Sửa bài 1/ 12 - Cả lớp nhận xét.
1'	3. Giới thiệu bài mới: Hình hộp chữ nhật Hình lập phương.	
34' 14'	4. Phát triển các hoạt động: ❖ Hoạt động 1: Thực hành biểu tượng: Hình hộp chữ nhật – Hình lập phương. Phương pháp: Trực quan, thảo luận, động não. - Giới thiệu mô hình trực quan về hình hộp chữ nhật. - Yêu cầu học sinh nhận ra các yếu tố:	Hoạt động nhóm, lớp. - Chia nhóm. - Nhóm trưởng hướng dẫn học sinh quan sát và ghi lại vào bảng thảo

<p>17'</p> <p>3'</p> <p>1'</p>	<p>+ Các mặt hình gì? + Máy mặt? + Máy đỉnh? + Máy cạnh? + Máy kích thước? - Giáo viên chốt. - Yêu cầu học sinh chỉ ra các mặt dạng khai triển. - Tương tự hướng dẫn học sinh quan sát hình lập phương. - Giáo viên chốt.</p> <p>- Yêu cầu học sinh tìm các đồ vật có dạng hình hộp chữ nhật, hình lập phương.</p> <p>❖ Hoạt động 2: Thực hành. Phương pháp: Luyện tập, thực hành.</p> <p><u>Bài 1</u> - Giáo viên chốt.</p> <p><u>Bài 2</u> - Giáo viên chốt.</p> <p><u>Bài 3</u> - Giáo viên chốt.</p> <p><u>Bài 4</u> - Giáo viên chốt lại kích thước các mặt để áp dụng tính diện tích.</p> <p>❖ Hoạt động 3: Củng cố.</p> <p>5. Tổng kết - dặn dò: - Làm bài nhà 2, 3/ 14 - Chuẩn bị: “Diện tích xung quanh, diện tích toàn phần”. - Nhận xét tiết học</p>	<p>luận. - Đại diện nêu lên. - Cả lớp quan sát nhận xét.</p> <p>- Thực hiện theo nhóm. - Nhận biết các yếu tố qua dạng khai triển và dạng hình khối. - Đại diện trình bày. - Các nhóm khác nhận xét. - Các nhóm thi đua tìm được nhiều và đúng.</p> <p>Hoạt động cá nhân.</p> <p>- Học sinh đọc kết quả, cả lớp nhận xét. - Học sinh làm bài – 4 em lên bảng sửa bài – cả lớp nhận xét. - Đọc đề – làm bài. - Học sinh sửa bài – đổi tập. - Cả lớp nhận xét. - Học sinh đọc kỹ đề bài. - Quan sát số đo và tính diện tích từng mặt. - Làm bài. - Sửa bài – đổi tập. - Học sinh lần lượt nêu các mặt xung quanh. Thực hành trên mẫu vật hình hộp chữ nhật, hình lập phương.</p>
--------------------------------	---	--

TOÁN:

DIỆN TÍCH XUNG QUANH – DIỆN TÍCH TOÀN PHẦN PHẦN CỦA HÌNH HỘP CHỮ NHẬT.

I. Mục tiêu:

- 1. Kiến thức:** - Học sinh tự hình thành được biểu tượng về diện tích xung quanh và diện tích toàn phần của hình hộp chữ nhật.
- Học sinh tự hình thành được cách tính và công thức tính diện tích xung quanh và diện tích toàn phần của hình hộp chữ nhật.
- 2. Kỹ năng:** - Vận dụng được các quy tắc và tính diện tích xung quanh và diện tích toàn phần để giải các bài tập có liên quan.
- 3. Thái độ:** - Giáo dục học sinh tính chính xác, khoa học.

II. Chuẩn bị:

- + GV: Hình hộp chữ nhật, phần màu.
- + HS: Hình hộp chữ nhật, kéo.

III. Các hoạt động:

TG	HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN	HOẠT ĐỘNG CỦA HỌC SINH
1' 4'	1. Khởi động: 2. Bài cũ: Hình hộp chữ nhật Hình lập phương. - Hỏi: 1) Đây là hình gì? 2) Hình hộp chữ nhật có mấy mặt, hãy chỉ ra các mặt của hình hộp chữ nhật? 3) Em hãy gọi tên các mặt của hình hộp chữ nhật.	- Hát - 1 học sinh: ... là hình hộp chữ nhật. - 1 học sinh: có 6 mặt, dùng tay chỉ từng mặt 1, 2, 3, 4, 5, 6. - 1 học sinh: mặt 1, 2 → mặt đáy; mặt 3, 4, 5, 6 → mặt xung quanh.
1'	3. Giới thiệu bài mới: Thế thì chúng ta muốn tìm diện tích xung quanh và diện tích toàn phần của hình hộp chữ nhật ta phải làm sao? Trong tiết học hôm nay chúng ta sẽ cùng tìm hiểu cách tính diện tích xung quanh và diện tích toàn phần của hình hộp chữ nhật. → Ghi tựa bài lên bảng.	
33' 10'	4. Phát triển các hoạt động: ❖ Hoạt động 1: Hình thành biểu tượng cách tính, công thức tính diện	Hoạt động cá nhân, lớp.

<p>tích xung quan, diện tích toàn phần của hình hộp chữ nhật.</p> <p>Phương pháp: Thực hành</p> <p>1) Vừa rồi cô giáo cho mỗi nhóm làm hình hộp chữ nhật có kích thước là chiều dài là 14cm chiều rộng là 10cm, chiều cao là 8cm. Các nhóm để các hình hộp chữ nhật lên bàn.</p> <p>2) Yêu cầu học sinh dùng thước đo lại.</p> <p>3) Với hình hộp chữ nhật có chiều dài là 14cm, chiều rộng là 10cm, chiều cao là 8cm. Hãy tính diện tích xung quanh của hình hộp chữ nhật này?</p> <p>4) Diện tích xung quanh của hình hộp chữ nhật là gì?</p> <p>- Giáo viên chốt: diện tích xung quanh của hình hộp chữ nhật là tổng diện tích của 4 mặt bên.</p> <p>5) Vậy với chiều dài là 14cm, chiều rộng là 10cm, chiều cao là 8cm. Hãy tìm diện tích xung quanh của hình hộp chữ nhật này?</p> <p>- Mời các bạn ngồi theo nhóm để tìm cách tính.</p>	<p>- Các nhóm để các hình hộp chữ nhật lên bàn.</p> <p>- 1 hoặc 2 em trong nhóm dùng thước đo lại và nêu kết quả (các số đo chính xác).</p> <p>- Diện tích xung quanh của hình hộp chữ nhật là diện tích của 4 mặt bên... (2 học sinh)</p> <p>- Các nhóm thực hiện.</p> <p>NHÓM 1: (đại diện) trình bày.</p> <p>- Cắt rời 4 mặt bên của hình hộp chữ nhật (đính 4 mặt bên rời nhau lên bảng.</p> <p>- Tính diện tích của từng mặt.</p> <ul style="list-style-type: none"> • Mặt 1: D = 10cm , R = 8cm em lấy 10×8 • Mặt 2: D = 14cm , R = 8cm em lấy 14×8 • Mặt 3: D = 10cm , R = 8cm em lấy 10×8 • Mặt 4: D = 14cm , R = 8cm em lấy 14×8 <p>- Tính tổng diện tích của 4 mặt được $384 \text{ (cm}^2\text{)}$. Vậy diện tích xung quanh = $384 \text{ (cm}^2\text{)}$.</p> <p>NHÓM 2:</p> <p>- Các mặt bên của hình hộp chữ nhật đều có chiều rộng bằng nhau. Nên xếp 4 mặt bên khít lại với nhau và diện tích xung quanh của hình hộp chữ nhật là diện tích của hình chữ nhật (tay chỉ hình chữ nhật) và tính số đo của chiều dài này (tay chỉ chiều dài) rồi nhân với chiều rộng của hình chữ nhật, được kết quả giống như</p>
--	--

<p>6) Giáo viên chốt lại: nhóm 3 và nhóm 4 đã cho ta cách tính diện tích xung quanh hình hộp chữ nhật rất hay và nhanh. Tìm diện tích xung quanh của hình hộp chữ nhật, bạn tìm chu vi đáy, sau đó lấy chu vi đáy nhân với cao ta làm thế nào? Giáo viên gắn quy tắc lên bảng.</p> <p>7) Vận dụng quy tắc tìm diện tích xung quanh của hình hộp chữ nhật, em hãy tính diện tích xung quanh của hình hộp chữ nhật có chiều dài 8cm, rộng là 5cm và chiều cao là</p>	<p>nhóm 1 là diện tích xung quanh = 384 (cm²)</p> <p><u>NHÓM 3:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Cắt hình hộp chữ nhật thành hình khai triển (đính lên bảng). - Đồng ý với nhóm 2 là diện tích xung quanh của hình hộp chữ nhật (tay quét lên mặt bên) chính là diện tích của hình chữ nhật mà chiều dài chính là chu vi đáy (tay chỉ vào hình hộp chữ nhật chu vi đáy) vì có chiều rộng = chiều rộng, chiều dài = chiều dài, chiều rộng = chiều rộng, chiều dài = chiều dài; còn chiều rộng của hình chữ nhật chính là chiều cao của hình hộp chữ nhật. Vậy diện tích xung quanh của hình hộp chữ nhật em lấy chu vi đáy nhân với chiều cao. <p><u>NHÓM 4:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Đồng ý cách tính diện tích xung quanh của nhóm 3. Vận dụng: <ul style="list-style-type: none"> • Trước hết, bước 1 tính chu vi đáy $(14 + 10) \times 2 = 48$ (cm) • Bước 2 tìm diện tích xung quanh, lấy chu vi đáy nhân với cao $48 \times 8 = 384$ (cm²). Vậy diện tích xung quanh của hình hộp chữ nhật là 384 (cm²). <p>- 2 – 3 học sinh nêu quy tắc.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Từng học sinh làm bài. - Gọi 2 em sửa bài. <p>Chu vi đáy: $(8 + 5) \times 2 = 26$ (cm)</p> <p>Diện tích xung quanh:</p>
--	--

<p>18'</p>	<p>3cm (giáo viên ghi tóm tắt lên bảng). - Giáo viên chốt lại (đúng). 8) Chúng ta vừa thực hiện xong cách tính diện tích xung quanh của hình hộp chữ nhật. Bây giờ chúng ta sẽ tìm diện tích toàn phần của hình hộp chữ nhật? Thế diện tích toàn phần của hình hộp chữ nhật là gì? - Giáo viên chốt lại: Cách nói của bạn là đúng, diện tích toàn phần của hình hộp chữ nhật gồm diện tích hai mặt đáy. 9) Hãy tính diện tích toàn phần của hình hộp chữ nhật với $D = 14\text{cm}$, $R = 10\text{cm}$, $C = 8\text{cm}$ - Giáo viên chốt lại: Bạn tính rất chính xác. Vậy muốn tìm diện tích toàn phần của hình hộp chữ nhật ta làm sao? (giáo viên gắn quy tắc lên bảng). 10) Hãy tính diện tích toàn phần của hình hộp chữ nhật có chiều dài là 6cm, rộng là 3cm, cao là 10cm - Dùng ký hiệu VBT. ❖ Hoạt động 2: Luyện tập. - Vận dụng quy tắc. Cả lớp đọc kỹ bài tập 1 và làm bài.</p>	<p>$26 \times 3 = 78 \text{ (cm}^2\text{)}$ Đáp số: 78 cm^2 - ... là diện tích của tất cả các mặt. - ... là diện tích xung quanh và diện tích 2 mặt đáy. - Từng học sinh làm bài. - Học sinh sửa bài: Diện tích 2 đáy: $14 \times 10 \times 2 = 280 \text{ (cm}^2\text{)}$ Diện tích toàn phần: $384 + 280 = 664 \text{ (cm}^2\text{)}$ - 2 – 3 học sinh nêu quy tắc. - Học sinh làm bài – học sinh sửa bài. Chu vi đáy $(6 + 3) \times 2 = 18 \text{ (cm)}$ Diện tích xung quanh $18 \times 10 = 180 \text{ (cm}^2\text{)}$ Diện tích 2 đáy: $6 \times 3 \times 2 = 36 \text{ (cm}^2\text{)}$ Diện tích toàn phần $180 + 36 = 216 \text{ (cm}^2\text{)}$ Đáp số: 216 cm^2 - 1 em học sinh đọc đề. - Học sinh làm bài. - Học sinh sửa bài. Chu vi đáy $(8 + 5) \times 2 = 26 \text{ (dm)}$ Diện tích xung quanh $26 \times 4 = 104 \text{ (dm}^2\text{)}$</p>
------------	--	---

<p>5'</p> <p>1'</p>	<p>❖ Hoạt động 3: Củng cố.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nêu quy tắc, công thức. - Thi đua: dãy A đặt đề ↔ dãy B tính. <p>5. Tổng kết - dặn dò:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Làm bài tập. - Nhận xét tiết học 	<p>Diện tích 2 đáy: $8 \times 5 \times 2 = 80 \text{ (dm}^2\text{)}$</p> <p>Diện tích toàn phần $104 + 80 = 185 \text{ (dm}^2\text{)}$</p> <p>Đáp số: 216 dm^2</p>
---------------------	--	---

TOÁN:

LUYỆN TẬP.

I. Mục tiêu:

- Kiến thức:** - Củng cố công thức tính diện tích xung quanh và diện tích toàn phần hình hộp chữ nhật.
- Kĩ năng:** - Rèn kĩ năng vận dụng công thức tính diện tích xung quanh và diện tích toàn phần trong một số tình huống đơn giản, nhanh, chính xác.
- Thái độ:** - Giáo dục học sinh yêu thích môn học.

II. Chuẩn bị:

- + GV: Các khối hình lập phương nhỏ cạnh 1cm
- + HS: SGK, VBT.

III. Các hoạt động:

TG	HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN	HOẠT ĐỘNG CỦA HỌC SINH
1'	1. Khởi động:	- Hát
4'	2. Bài cũ:	- Học sinh sửa bài 1, 2, 3/ 15, 16. - Lớp nhận xét.
1'	3. Giới thiệu bài mới: Luyện tập.	
30'	4. Phát triển các hoạt động:	
10'	❖ Hoạt động 1: Phương pháp: Đàm thoại, thực hành. - Yêu cầu học sinh bốc thăm trả lời câu hỏi về S_{xq} và S_{tp} hình hộp chữ nhật.	Hoạt động lớp.
15'	❖ Hoạt động 2: Hướng dẫn học sinh làm bài tập.	- Làn lượt học sinh bốc thăm. - Trả lời câu hỏi S_{xq} – S_{tp} – $C_{đáy}$ – $S_{đáy}$ - Lớp nhận xét. Hoạt động cá nhân, nhóm.

	<p>Phương pháp: Thi đua, luyện tập, thực hành.</p> <p><u>Bài 1</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Yêu cầu học sinh đọc đề. - Giáo viên chốt bằng công thức áp dụng. - Giáo viên lưu ý đơn vị đo cho học sinh. <p><u>Bài 2</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Giáo viên chốt bằng công thức vận dụng vào bài. <p><u>Bài 3</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Giáo viên chốt lại công thức. - Lưu ý học sinh cách tính chính xác. <p><u>Bài 4</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Giáo viên lưu ý học sinh sơn toàn bộ mặt ngoài $\rightarrow S_{tp}$ <p>❖ Hoạt động 3: Củng cố.</p>	<ul style="list-style-type: none"> - 1 học sinh đọc. - Tóm tắt. - Học sinh làm bài – sửa bài – nhận xét. <ul style="list-style-type: none"> - 1 học sinh đọc đề. - Tóm tắt – chú ý thực hành loại số là phân số và công thức. - Học sinh làm bài – sửa bài. - Học sinh làm bài dạng trắc nghiệm. - Học sinh sửa bài. <ul style="list-style-type: none"> - Học sinh đọc đề – tóm tắt. - Diện tích sơn là $S_{xq} + S_{đáy}$ - Học sinh làm bài – sửa bài. <p>Hoạt động nhóm.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thi xếp hình, ghép công thức, quy tắc.
4'	<p>Phương pháp: Thi đua, động não</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giáo viên nhận xét. 	
1'	<p>5. Tổng kết - dặn dò:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Học thuộc quy tắc. - Chuẩn bị: "$S_{xq} - S_{tp}$ hình lập phương". - Nhận xét tiết học 	

TOÁN:

DIỆN TÍCH XUNG QUANH – DIỆN TÍCH TOÀN PHẦN HÌNH LẬP PHƯƠNG.

I. Mục tiêu:

- Kiến thức:** - Nhận biết hình lập phương là hình hộp chữ nhật đặc biệt.
- Nêu ra được cách tính $S_{xq} - S_{tp}$ từ hình hộp chữ nhật.
- Kĩ năng:** - Vận dụng quy tắc vào bài giải.
- Thái độ:** - Giáo dục học sinh yêu thích môn Toán.

II. Chuẩn bị:

- + GV: SGK
- + HS: SGK, vở

III. Các hoạt động:

TG	HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN	HOẠT ĐỘNG CỦA HỌC SINH
1'	1. Khởi động:	- Hát
4'	2. Bài cũ:	- Học sinh lần lượt sửa bài 1, 2/ 16 - Giáo viên chốt công thức.
1'	3. Giới thiệu bài mới: Diện tích xung quanh _ diện tích toàn phần hình lập phương.	
30'	4. Phát triển các hoạt động:	
10'	❖ Hoạt động 1: Quan sát mô hình hình lập phương. Phương pháp: Trực quan, đàm thoại. - Các mặt là hình gì? - Các mặt như thế nào? - Mỗi cạnh – mấy đỉnh? - Các cạnh như thế nào? - Có? Kích thước, các kích thước của hình? - Nêu công thức S_{xq} và S_{tp}	- Học sinh trả lời. - Lần lượt học sinh quan sát và hình thành S_{xq} – S_{tp} $S_{xq} = S_1 \text{ đáy} \times 4$ $S_{tp} = S_1 \text{ đáy} \times 6$
15'	❖ Hoạt động 2: Thực hành. Phương pháp: Thực hành. <u>Bài 1</u> - Giáo viên chốt công thức vận dụng vào bài 1. <u>Bài 2</u> - Giáo viên chốt công thức S_{tp} – diện tích 1 mặt. - Tìm cạnh biết diện tích. <u>Bài 3</u> - Giáo viên chốt công thức áp dụng vào bài.	- Học sinh làm bài. - Sửa bài. - Học sinh làm bài. - Sửa bài. - Học sinh làm bài. - Tính S_{xq} – S_{tp} hình lập phương. - Sửa bài.
5'	❖ Hoạt động 3: Củng cố.	- Hỏi về công thức S_{xq} – S_{tp} hình lập phương.
1'	5. Tổng kết - dặn dò: - Làm bài 1, 2, 3/ 18. - Nhận xét tiết học.	

TOÁN:

LUYỆN TẬP.

I. Mục tiêu:

- Kiến thức:** - Củng cố công thức tính diện tích xung quanh và diện tích toàn phần của hình lập phương.
- Kĩ năng:** - Vận dụng công thức tính S_{tp} và S_{xq} để giải bài tập trong 1 số tình huống đơn giản.
- Thái độ:** Giáo dục học sinh tính chính xác, khoa học.

II. Chuẩn bị:

- + GV: SGK, bảng phụ.
- + HS: SGK, nội dung bài cũ.

III. Các hoạt động:

TG	HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN	HOẠT ĐỘNG CỦA HỌC SINH
1'	1. Khởi động:	- Hát
4'	2. Bài cũ: Diện tích xung quanh và diện tích toàn phần của hình lập phương. - Nêu quy tắc tính diện tích xung quanh hình lập phương? - Nêu quy tắc tính diện tích toàn phần của hình lập phương? - Giáo viên nhận xét bài cũ.	- Học sinh nêu. - Học sinh nêu.
1'	3. Giới thiệu bài mới: Luyện tập.	
32'	4. Phát triển các hoạt động:	
5'	❖ Hoạt động 1: Ôn tập. Mục tiêu: Củng cố kiến thức về S_{xq} , S_{tp} của hình lập phương. Phương pháp: Đàm thoại, động. - Nêu đặc điểm của hình lập phương? - Nêu quy tắc tính S_{xq} của hình lập phương? - Nêu quy tắc tính S_{tp} của hình lập phương?	Hoạt động lớp. - Học sinh nêu. - Học sinh nêu. - Học sinh nêu.
25'	❖ Hoạt động 2: Luyện tập. Mục tiêu: Vận dụng công thức tính S_{xq} , S_{tp} hình lập phương giải toán. Phương pháp: Luyện tập, thực hành. Bài 1: Tính diện tích xung quanh	

<p>2’</p> <p>1’</p>	<p>và diện tích toàn phần của hình lập phương.</p> <p>- Giáo viên nhận xét.</p> <p>Bài 2: Mảnh bìa nào có thể gấp thành 1 hình lập phương.</p> <p>Bài 3: Đúng ghi Đ , sai ghi S</p> <p>❖ Hoạt động 3: Củng cố.</p> <p>Mục tiêu: Khắc sâu kiến thức.</p> <p>Phương pháp: Động não.</p> <p>- Thi đua giải nhanh.</p> <p>- Tính S_{xq} và S_{tp} của hình lập phương có cạnh.</p> <p>a) 4m 2cm</p> <p>b) $\frac{1}{4}$ m</p> <p>c) 1,75m</p> <p>- Giáo viên nhận xét + tuyên dương.</p> <p>5. Tổng kết - dặn dò:</p> <p>- Học bài.</p> <p>- Chuẩn bị: Luyện tập chung.</p> <p>- Nhận xét tiết học</p>	<p>Bài 1</p> <p>- Học sinh đọc đề bài.</p> <p>- Học sinh làm bài vào vở.</p> <p>- Sửa bài bảng lớp (2 em).</p> <p>- Học sinh sửa bài.</p> <p>Bài 2</p> <p>- Học sinh đọc đề bài và quan sát hình.</p> <p>- Học sinh làm vào vở.</p> <p>- Đổi tập kiểm tra chéo nhau.</p> <p>Bài 3</p> <p>- Học sinh đọc đề + quan sát hình.</p> <p>- Làm bài vào vở.</p> <p>- Sửa bài miệng.</p> <p>- Học sinh thi đua theo dãy và 1 dãy (3 em).</p> <p>→ học sinh nhận xét lẫn nhau.</p>
---------------------	---	--

TOÁN:

LUYỆN TẬP CHUNG.

I. Mục tiêu:

- Kiến thức:** - Hệ thống và củng cố lại các quy tắc về tính diện tích xung quanh và diện tích toàn phần hình hộp chữ nhật và hình lập phương.
- Kĩ năng:** - Học sinh vận dụng một số quy tắc tính diện tích để giải một số bài tập có yêu cầu tổng hợp.
- Thái độ:** - Cẩn thận khi làm bài.

II. Chuẩn bị:

- + GV: Phấn màu.
- + HS: SGK.

III. Các hoạt động:

TG	HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN	HOẠT ĐỘNG CỦA HỌC SINH
1'	1. Khởi động:	- Hát
3'	2. Bài cũ: - Học sinh sửa bài 1, 3/ 18, 19 (SGK). - Giáo viên nhận xét và cho điểm.	- Lớp nhận xét.
1'	3. Giới thiệu bài mới: Luyện tập chung.	
34'	4. Phát triển các hoạt động:	
15'	<p>❖ Hoạt động 1: Hệ thống và củng cố lại các quy tắc về tính diện tích xung quanh và diện tích toàn phần hình hộp chữ nhật và hình lập phương.</p> <p>Phương pháp: Thảo luận nhóm đôi, bút đàm, đàm thoại.</p> <p>- Giáo viên yêu cầu học sinh lần lượt nhắc lại các quy tắc, công thức tính diện tích xung quanh và diện tích toàn phần hình hộp chữ nhật và hình lập phương (theo nhóm).</p> <p>Bài 1:</p> <p>- Giáo viên chốt lại: củng cố cách tính số thập phân, phân số.</p> <p>Bài 2:</p> <p>- Giáo viên chốt: - Lưu ý học sinh tên đơn vị. - Tính phân số. - Công thức mở rộng: $R = P : 2 - D$ $a = P : 2 - b$</p> <p>❖ Hoạt động 2: Phân biệt hình thang với một số hình đã học.</p> <p>Phương pháp: Bút đàm, đàm thoại, thực hành, quan sát.</p> <p>Bài 3:</p> <p>- Giáo viên lưu ý học sinh khi cạnh tăng 4 lần. - Giáo viên chốt lại cách tìm: (tìm diện tích xung quanh lúc chưa tăng a.</p>	<p>Hoạt động nhóm, lớp.</p> <p>- Học sinh lần lượt nhắc lại.</p> <p>- Học sinh đọc đề. - Nêu tóm tắt. - Học sinh giải. - Học sinh sửa bài. - Học sinh đọc từng cột. - Học sinh làm bài. - Học sinh sửa bài, nêu công thức áp dụng cho từng cột.</p> <p>Hoạt động cá nhân, lớp.</p> <p>- Học sinh đọc đề. - Học sinh tóm tắt. - Giải – 1 học sinh lên bảng. - Học sinh sửa bài – Đại diện từng</p>

<p>4’</p> <p>❖ Hoạt động 3: Củng cố. Phương pháp: Đàm thoại. - Nêu lại công thức tính diện tích xung quanh và diện tích toàn phần hình hộp chữ nhật và hình lập phương.</p> <p>1’</p> <p>5. Tổng kết - dặn dò: - Làm bài tập: 1, 3/ 20. - Chuẩn bị: “Thể tích một hình”. - Nhận xét tiết học</p>	<p>nhóm nêu kết quả và giải thích.</p> <p style="text-align: center;">Hoạt động cá nhân.</p>
---	---

TOÁN:

THỂ TÍCH CỦA MỘT HÌNH.

I. Mục tiêu:

- 1. Kiến thức:** - Học sinh biết tự hình thành biểu tượng về thể tích của một hình.
- 2. Kỹ năng:** - Biết so sánh thể tích 2 hình trong một số trường hợp đơn giản.
- 3. Thái độ:** - Giáo dục học sinh tính chính xác, khoa học.

II. Chuẩn bị:

- + GV: Bìa có vẽ sẵn ví dụ 1, 2, 3.
- + HS: 2 tờ giấy thủ công, kéo.

III. Các hoạt động:

TG	HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN	HOẠT ĐỘNG CỦA HỌC SINH
<p>1’</p> <p>4’</p> <p>1’</p> <p>33’</p> <p>10’</p>	<p>1. Khởi động:</p> <p>2. Bài cũ: Luyện tập chung. - Học sinh lần lượt sửa bài 1, 3/ 20. - Giáo viên nhận xét và cho điểm.</p> <p>3. Giới thiệu bài mới: Thể tích một hình.</p> <p>4. Phát triển các hoạt động: ❖ Hoạt động 1: Hướng dẫn học sinh biết tự hình thành biểu tượng về thể tích của một hình. Phương pháp: Bút đàm, đàm thoại. - Giáo viên hướng dẫn học sinh quan sát nhận xét thể tích – Hỏi:</p>	<p>- Hát</p> <p>- Cả lớp nhận xét.</p> <p style="text-align: center;">Hoạt động nhóm đôi.</p>

<p>18'</p> <p>19'</p> <p>5'</p> <p>1'</p>	<p>+ Hình A chứa? Hình lập phương? + Hình B chứa? Hình lập phương? + Nhận xét thể tích hình A và hình B. - Tổ chức nhóm, thực hiện quan sát và nhận xét ví dụ: 2, 3.</p> <p>+ Hình C chứa? Hình lập phương? + Hình D chứa? Hình lập phương? + Nhận xét thể tích hình C và hình D.</p> <p>Hoạt động 2: Hướng dẫn học sinh biết so sánh thể tích hai hình trong một số trường hợp đơn giản. Phương pháp: Bút đàm, đàm thoại, thực hành, quan sát.</p> <p>Bài 1: - Giáo viên chữa bài – kết luận. - Giáo viên nhận xét sửa bài.</p> <p>Bài 2: - Giáo viên nhận xét.</p> <p>Bài 3: - Hướng dẫn học sinh nhận xét cạnh hình lập phương có 35 khối gỗ → tính thể tích của hình lập phương đó so với thể tích của 2 hình 27 và 8 thì lớn hơn → không thể ghép lại thành hình lập phương.</p> <p>❖ Hoạt động 3: Củng cố. - Thể tích của một hình là tính trên mấy kích thước?</p> <p>5. Tổng kết - dặn dò: - Làm bài nhà 1, 2, / 21.</p> <p>Chuẩn bị: “Xentimet khối – Đêximet khối”.</p> <p>- Nhận xét tiết học</p>	<p>- Chứa 2 hình lập phương. - Chứa 3 hình lập phương. - ... A bé hơn ...B.</p> <p>- Chia nhóm. - Nhóm trưởng hướng dẫn quan sát từng ví dụ qua câu hỏi của giáo viên. - Lần lượt đại diện nhóm trình bày và so sánh thể tích từng hình. - Các nhóm nhận xét.</p> <p>Hoạt động cá nhân, lớp.</p> <p>- Học sinh đọc đề. - Học sinh làm bài. - Học sinh sửa bài. - Học sinh làm bài. - Học sinh sửa bài. - Tổ chức nhóm. - Mỗi nhóm giới thiệu một hình lập phương có cạnh dài 8 cm – hình lập phương có cạnh dài 27 cm. - Ghép lại tạo hình lập phương? - Học sinh giải thích (học sinh tính số khối gỗ trong từng hình lập phương).</p>
---	--	--

TOÁN:

XENTIMET KHỐI – ĐÊXIMET KHỐI.

I. Mục tiêu:

1. **Kiến thức:** - Học sinh tự hình thành biểu tượng xentimet khối – đềximet khối, nhận biết mối quan hệ xentimet khối và đềximet khối.
2. **Kĩ năng:** - Rèn kĩ năng giải bài tập có liên quan $\text{cm}^3 - \text{dm}^3$
3. **Thái độ:** - Giáo dục học sinh yêu thích môn học.

II. Chuẩn bị:

- + GV: Khối vuông 1 cm và 1 dm, hình vẽ 1 dm^3 chứa 1000 cm^3
- + HS: SGK.

III. Các hoạt động:

TG	HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN	HOẠT ĐỘNG CỦA HỌC SINH
1'	1. Khởi động:	- Hát
4'	2. Bài cũ:	- Học sinh sửa bài 1, 2/ 21. - Lớp nhận xét.
1'	3. Giới thiệu bài mới:	
30'	4. Phát triển các hoạt động:	
15'	<p>❖ Hoạt động 1: Hướng dẫn học sinh tự hình thành biểu tượng xentimet khối – đềximet khối.</p> <p>Phương pháp: Đàm thoại, động não.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giáo viên giới thiệu cm^3 và dm^3. - Thế nào là cm^3? - Thế nào là dm^3? <p>- Giáo viên chốt.</p> <p>- Giáo viên ghi bảng.</p> <p>- Giáo viên hướng dẫn học sinh nêu mối quan hệ dm^3 và cm^3</p> <p>- Khối có thể tích là 1 dm^3 chứa bao nhiêu khối có thể tích là 1 cm^3?</p> <p>- Hình lập phương có cạnh 1 dm gồm bao nhiêu hình có cạnh 1 cm?</p> <p>- Giáo viên chốt lại.</p>	<p style="text-align: center;">Hoạt động nhóm.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhóm trưởng cho các bạn quan sát. - Khối có cạnh 1 cm → Nêu thể tích của khối đó. - Khối có cạnh 1 dm → Nêu thể tích của khối đó. - Nêu câu trả lời cho câu hỏi 1 và 2. - Đại diện nhóm trình bày. - Các nhóm khác nhận xét. - Lần lượt học sinh đọc. - Cm^3 là ... - Dm^3 là ... - Học sinh chia nhóm. - Nhóm trưởng hướng dẫn cho các bạn quan sát và tính. <p style="text-align: center;">$10 \times 10 \times 10 = 1000 \text{ cm}^3$ $1 \text{ dm}^3 = 1000 \text{ cm}^3$</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đại diện các nhóm trình bày. - Các nhóm nhận xét. - Lần lượt học sinh đọc 1 $\text{dm}^3 = 1000 \text{ cm}^3$

<p>10'</p> <p>5'</p> <p>1'</p>	<p>❖ Hoạt động 2: Hướng dẫn học sinh nhận biết mối quan hệ cm^3 và dm^3. Giải bài tập có liên quan đến cm^3 và dm^3</p> <p>Phương pháp: Đàm thoại, thực hành.</p> <p><u>Bài 1:</u></p> <p><u>Bài 2:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Giáo viên chốt: Đổi từ lớn đến bé. <p><u>Bài 3:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Giáo viên chốt: cách đọc số 1 thập phân. <p>❖ Hoạt động 3: Củng cố.</p> <p>Phương pháp: Trò chơi bằng hình thức trắc nghiệm đọc đề và các phương án.</p> <p>5. Tổng kết - dặn dò:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chuẩn bị: “Mét khối – Bảng đơn vị đo thể tích”. - Nhận xét tiết học 	<p>Hoạt động cá nhân.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Học sinh đọc đề. - Học sinh làm bài, 1 học sinh làm bảng. - Học sinh sửa bài. - Lớp nhận xét. <ul style="list-style-type: none"> - Học sinh đọc đề, làm bài. - Sửa bài, lớp nhận xét. <ul style="list-style-type: none"> - Học sinh đọc đề, làm bài. - Sửa bài tiếp sức. <p>Hoạt động lớp, cá nhân.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Học sinh lựa chọn đáp án đúng giờ bảng a, b, c, d.
--------------------------------	---	---

MÉT KHỐI – BẢNG ĐƠN VỊ ĐO THỂ TÍCH.

I. Mục tiêu:

- Kiến thức:** - Giáo viên giúp học sinh tự xây kiến thức.
- Học sinh tự hình thành được biểu tượng Mét khối – Bảng đơn vị đo thể tích. Biết đổi các đơn vị giữa m^3 - dm^3 - cm^3
- Kĩ năng:** - Giải một số bài tập có liên quan đến các đơn vị đo thể tích.
- Thái độ:** Luôn cẩn thận, chính xác.

II. Chuẩn bị:

- + GV: Bảng phụ, bìa cứng có hình dạng như trong SGK.
- + HS: Chuẩn bị hình vẽ $1m = 10dm$; $1m = 100cm$.

III. Các hoạt động:

TG	HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN	HOẠT ĐỘNG CỦA HỌC SINH
1'	1. Khởi động:	- Hát
4'	2. Bài cũ: - Học sinh sửa bài 2, 3 (SGK). - Giáo viên nhận xét và cho điểm.	- Lớp nhận xét.

<p>1' 30' 13'</p>	<p>3. Giới thiệu bài mới: Giải toán về tìm tỉ số phần trăm.</p> <p>4. Phát triển các hoạt động:</p> <p>❖ Hoạt động 1: Hướng dẫn học sinh tự hình thành được biểu tượng Mét khối – Bảng đơn vị đo thể tích.</p> <p>Phương pháp: Thảo luận nhóm đôi, bút đàm, đàm thoại.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giáo viên giới thiệu các mô hình: mét khối – dm^3 – cm^3 - Giáo viên chốt lại, nhận xét, tuyên dương tổ nhóm nêu nhiều ví dụ và có sâu sắc vật thật. - Giáo viên giới thiệu mét khối: - Ngoài hai đơn vị dm^3 và cm^3 khi đo thể tích người ta còn dùng đơn vị nào? - Mét khối là gì? Nêu cách viết tắt? - Giáo viên chốt lại 2 ý trên bằng hình vẽ trên bảng. - Giáo viên yêu cầu học sinh quan sát hình vẽ, nhận xét rút ra mối quan hệ giữa mét khối – dm^3 - cm^3: - Giáo viên chốt lại: <ul style="list-style-type: none"> $1 m^3 = 1000 dm^3$ $1 m^3 = 1000000 cm^3$ - Giáo viên hướng dẫn học sinh nêu nhận xét mối quan hệ giữa các đơn vị đo thể tích. <ul style="list-style-type: none"> $1 m^3 = ? dm^3$ $1 dm^3 = ? cm^3$ $1 cm^3 =$ phần mấy dm^3 $1 dm^3 =$ phần mấy m^3 <p>❖ Hoạt động 2: Hướng dẫn học sinh biết đổi các đơn vị giữa m^3 – dm^3 – cm^3. Giải một số bài tập có liên quan đến các đơn vị đo thể tích.</p> <p>Phương pháp: Thảo luận nhóm đôi, bút đàm, đàm thoại.</p> <p>Bài 1:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giáo viên chốt lại. 	<p style="text-align: center;">Hoạt động nhóm, bàn.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Học sinh lần lượt nêu mô hình m^3: nhà, căn phòng, xe ô tô, bể bơi,... - Mô hình dm^3, cm^3: cái hộp, khúc gỗ, viên gạch... - ... mét khối. - Học sinh trả lời minh họa bằng hình vẽ (hình lập phương cạnh 1m). - Viết vào bảng con. - 1 mét khối ...$1m^3$ - Học sinh đọc đề – Chú ý các đơn vị đo. - Các nhóm thực hiện – Đại diện nhóm lên trình bày. - Học sinh lần lượt ghi vào bảng con. - Học sinh đọc lại ghi nhớ. - Học sinh đọc đề, 1 học sinh làm bài, 1 học sinh lên bảng viết.
---------------------------	---	--

<p><u>Bài 2:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Giáo viên chốt lại. <p>❖ Hoạt động 3: Củng cố.</p> <p>Phương pháp: Trò chơi.</p> <p>4’ - Thi đua đổi các đơn vị đo.</p> <p>5. Tổng kết - dặn dò:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Làm bài 1, 2/24. <p>1’ - Chuẩn bị: “Luyện tập chung”.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhận xét tiết học. 	<ul style="list-style-type: none"> - Sửa bài. - Lớp nhận xét. - Học sinh đọc đề. – Chú ý các đơn vị đo. - Học sinh tự làm. - Học sinh sửa bài. <ul style="list-style-type: none"> - Dãy A cho đề, dãy B đổi và ngược lại.
---	--

TOÁN:

LUYỆN TẬP.

I. Mục tiêu:

- Kiến thức:** - Ôn tập, củng cố về các đơn vị đo mét khối, decimet khối, xăngtimet khối (biểu tượng, cách đọc, cách viết, mối quan hệ giữa các đơn vị đo).
- Kĩ năng:** - Luyện tập về đổi đơn vị đo, đọc, viết các số đo thể tích, so sánh các số đo.
- Thái độ:** - Giáo dục tính khoa học, chính xác.

II. Chuẩn bị:

- + GV: SGK, bảng phụ.
- + HS: SGK, kiến thức cũ.

III. Các hoạt động:

TG	HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN	HOẠT ĐỘNG CỦA HỌC SINH
1’	1. Khởi động:	- Hát
4’	2. Bài cũ: Mét khối _ Bảng đơn vị đo thể tích. - Mét khối là gì? - Nêu bảng đơn vị đo thể tích? Áp dụng: Điền chỗ chấm. $15 \text{ dm}^3 = \dots \text{ cm}^3$ $2 \text{ m}^3 23 \text{ dm}^3 = \dots \text{ cm}^3$ - Giáo viên nhận xét	- Học sinh nêu. - Học sinh nêu. - Học sinh làm bài.
1’	3. Giới thiệu bài mới: Luyện tập.	
32’	4. Phát triển các hoạt động:	
5’	❖ Hoạt động 1: Ôn tập Mục tiêu: Ôn tập, củng cố kiến thức về đơn vị đo thể tích. Phương pháp: Đàm thoại.	Hoạt động lớp.

<p>25'</p> <p>❖ Hoạt động 2: Luyện tập.</p> <p>Mục tiêu: Học sinh đổi được đơn vị đo thể tích, đọc, viết các số đo.</p> <p>Phương pháp: Luyện tập, thực hành.</p> <p><u>Bài 1</u></p> <p>a) Đọc các số đo. b) Viết các số đo.</p> <p>- Giáo viên nhận xét.</p> <p><u>Bài 2</u></p> <p>- Đúng ghi Đ, sai ghi S vào ô vuông</p> <p>- Giáo viên nhận xét.</p> <p><u>Bài 3</u></p> <p>- So sánh các số đo sau đây. - Giáo viên đặt câu hỏi gợi ý cho học sinh nêu cách so sánh các số đo. - Giáo viên nhận xét.</p> <p>❖ Hoạt động 3: Củng cố.</p> <p>Mục tiêu: Khắc sâu kiến thức.</p> <p>Phương pháp: Động não.</p> <p>- Nêu đơn vị đo thể tích đã học. - Thi đua: So sánh các số đo sau:</p> <p>a) $2,785 \text{ m}^3$; $4,20 \text{ m}^3$; $0,53 \text{ m}^3$ b) $\frac{1}{4} \text{ m}^3$; $\frac{3}{4} \text{ dm}^3$; $\frac{15}{17} \text{ m}^3$ c) $\frac{25}{100} \text{ m}^3$; 75 m^3 ; 25 dm^3 ;</p> <p>- Giáo viên nhận xét + tuyên dương.</p> <p>5. Tổng kết - dặn dò:</p> <p>- Học bài. - Chuẩn bị: Thể tích hình hộp chữ nhật.</p> <p>1'</p>	<p>- Nêu bảng đơn vị đo thể tích đã học? - Mỗi đơn vị đo thể tích gấp mấy lần đơn vị nhỏ hơn liền sau?</p>	<p>- m^3 , dm^3 , cm^3 - học sinh nêu.</p> <p>- Học sinh đọc đề bài. a) Học sinh làm bài miệng. b) Học sinh làm bảng con.</p> <p>- Học sinh đọc đề bài. - Học sinh làm bài vào vở. - Sửa bài miệng.</p> <p>- Học sinh đọc đề bài. - Học sinh làm bài vào vở. - Sửa bài bảng lớp. - Lớp nhận xét. - Học sinh sửa bài.</p> <p>- Học sinh nêu. - Học sinh thi đua (3 em/ 1 dãy).</p>
--	--	---

TOÁN:

THỂ TÍCH HÌNH HỘP CHỮ NHẬT.

I. Mục tiêu:

- 1. Kiến thức:** - Tìm được các quy tắc và công thức tính thể tích hình hộp chữ nhật.

- Học sinh vận dụng một số quy tắc tính để giải một số bài tập có liên quan.

2. Kỹ năng: - Hình thành về biểu tượng thể tích hình hộp chữ nhật.

3. Thái độ: - Có ý thức cẩn thận khi làm bài.

II. Chuẩn bị:

+ GV: Chuẩn bị hình vẽ.

+ HS: Hình vẽ hình hộp chữ nhật $a = 5 \text{ cm}$; $b = 3 \text{ cm}$; $c = 4 \text{ cm}$.

III. Các hoạt động:

TG	HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN	HOẠT ĐỘNG CỦA HỌC SINH
1' 3'	<p>1. Khởi động:</p> <p>2. Bài cũ:</p> <p>- Giáo viên nhận xét.</p>	<p>- Hát</p> <p>- Học sinh sửa bài 1, 2/ 24, 25.</p> <p>- Cả lớp nhận xét.</p>
1'	<p>3. Giới thiệu bài mới:</p> <p>Thể tích hình hộp chữ nhật. → Giáo viên ghi bảng.</p>	
34' 12'	<p>4. Phát triển các hoạt động:</p> <p>❖ Hoạt động 1: Hướng dẫn học sinh tự hình thành về biểu tượng thể tích hình hộp chữ nhật. Tìm được các quy tắc và công thức tính thể tích hình hộp chữ nhật.</p> <p>Phương pháp: Thảo luận, bút đàm, đàm thoại.</p> <p>* Giáo viên hướng dẫn học sinh tìm ra công thức tính thể tích hình hộp chữ nhật.</p> <p>- Giáo viên giới thiệu hình hộp chữ nhật (hình tròn).</p> <p>- Giáo viên giới thiệu hình lập phương cạnh $1 \text{ cm} \rightarrow 1 \text{ cm}^3$</p> <p>- Lắp vào hình hộp chữ nhật 1 hàng, 3 khối và lắp được 5 hàng → đây 1 lớp.</p> <p>- Tiếp tục lắp cho đầy hình hộp chữ nhật.</p> <p>- Vậy cần có bao nhiêu khối hình lập phương 1 cm^3</p> <p>- Giáo viên chốt lại: bằng hình hộp chữ nhật có 60 hình lập phương cạnh 1 cm.</p>	<p>Hoạt động nhóm, lớp.</p> <p>- Tổ chức học sinh thành 3 nhóm.</p> <p>- Vừa quan sát, vừa vẽ vào hình từng lớp cho đến đầy hình hộp chữ nhật.</p> <p>- Đại diện nhóm trình bày và nêu số hình lập phương 1 cm^3</p> <p>- Nêu cách tính.</p> <p>$a = 5$ hình lập phương 1 cm</p> <p>$b = 3$ hình lập phương 1 cm</p> <p>→ 13 hình lập phương 1 cm – Có 4 lớp (chỉ chiều cao 4 cm).</p> <p>- Vậy có 60 hình lập phương 1 cm</p> <p>$= 5 \times 3 \times 4$</p> <p>- Thể tích 1 hình lập phương 1 cm^3</p>

<p>18'</p> <p>❖ Hoạt động 2: Hướng dẫn học sinh vận dụng một số quy tắc tính để giải một số bài tập có liên quan. Phương pháp: Bút đàm, đàm thoại, quan sát, luyện tập.</p> <p><u>Bài 1</u></p> <p><u>Bài 2</u></p> <p>- Giáo viên chốt lại.</p> <p><u>Bài 3</u></p> <p>- Giáo viên chốt lại.</p> <p>4'</p> <p>❖ Hoạt động 3: Củng cố. Phương pháp: Trò chơi thi đua. Thi đua tìm công thức tính thể tích hình hộp chữ nhật.</p> <p>1'</p> <p>5. Tổng kết - dặn dò:</p> <p>- Làm bài tập 1, 2/ 26</p> <p>- Chuẩn bị: “Thể tích hình lập phương”.</p> <p>- Nhận xét tiết học</p>	<p>- Chỉ theo số đo $a - b - c \rightarrow$ thể tích.</p> <p>- Vậy muốn tìm thể tích hình hộp chữ nhật ta làm sao?</p> <p>- Vậy thể tích hình hộp chữ nhật $= 5 \times 3 \times 4 = 60 \text{ cm}^3$</p> <p>- Học sinh lần lượt ghi ra nháp và nêu quy tắc.</p> <p>- Học sinh nêu công thức. $V = a \times b \times c$</p> <p>Hoạt động cá nhân, lớp.</p> <p>- Học sinh đọc đề.</p> <p>- Học sinh làm bài.</p> <p>- Học sinh sửa bài.</p> <p>- Học sinh quan sát hình.</p> <p>- Học sinh làm bài.</p> <p>- Học sinh sửa bài.</p> <p>- Học sinh quan sát hình.</p> <p>- Có thể có 3 cách.</p> <p>• Cách 1: Bỏ dọc hình hộp chữ nhật.</p> <p>• Cách 2: Bỏ ngang hình hộp chữ nhật.</p> <p>• Cách 3 : Vẽ thêm hình hộp chữ nhật $a = 12 \text{ cm}$, $b = 8 \text{ cm}$, $c = 5 \text{ cm}$ rồi tính.</p> <p>Hoạt động nhóm (2 dãy)</p>
--	--

TOÁN:

THỂ TÍCH HÌNH LẬP PHƯƠNG.

I. Mục tiêu:

- 1. Kiến thức:** - Học sinh biết tự tìm được công thức tính và cách tính thể tích của hình lập phương.

2. Kỹ năng: - Học sinh biết vận dụng một công thức để giải một số bài tập có liên quan.

3. Thái độ: - Giáo dục học sinh tính chính xác, khoa học.

II. Chuẩn bị:

+ GV: Bìa có vẽ sẵn ví dụ 1, 2, 3.

+ HS: Hình lập phương cạnh 1 cm (phóng lớn). Hình vẽ hình lập phương cạnh 3 cm.

III. Các hoạt động:

TG	HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN	HOẠT ĐỘNG CỦA HỌC SINH
1'	1. Khởi động:	- Hát
4'	2. Bài cũ: - Học sinh lần lượt sửa bài 1, 2/ 26 - Giáo viên nhận xét cho điểm.	- Cả lớp nhận xét.
1'	3. Giới thiệu bài mới: Thể tích hình lập phương. → Ghi tựa bài lên bảng.	
33'	4. Phát triển các hoạt động:	Hoạt động nhóm, lớp
8'	<p>❖ Hoạt động 1: Hướng dẫn học sinh tự hình thành về biểu tượng thể tích lập phương. Tìm được các quy tắc và công thức tính thể tích hình lập phương.</p> <p>Phương pháp: Thảo luận, bút đàm, đàm thoại.</p> <p>* Giáo viên hướng dẫn cho học sinh tìm ra công thức tính thể tích hình lập phương.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giáo viên giới thiệu hình hộp chữ nhật (hình tròn). - Giáo viên giới thiệu hình lập phương cạnh $a = 1\text{ cm} \rightarrow 1\text{ cm}^3$ - Lắp vào 3 hình lập phương 1 cm. - Tiếp tục lắp cho đầy 1 mặt <p>- Nếu lắp đầy hình lập phương. Vậy cần có bao nhiêu khối hình lập phương 1 cm^3</p> <p>- Giáo viên chốt lại: Số hình lập phương $a = 1\text{ cm}$ xếp theo mỗi cạnh hình lập phương lớn là 3 cm</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Tổ chức học sinh thành 3 nhóm. - Vừa quan sát, vừa vẽ vào hình từng lớp cho đến đầy hình lập phương. - Đại diện nhóm trình bày và nêu số hình lập phương 9 hình lập phương cạnh 1 cm. <p style="text-align: center;">$3 \times 3 = 9\text{ cm}$</p> <ul style="list-style-type: none"> - Học sinh quan sát nêu cách tính. → $3 \times 3 \times 3 = 27$ hình lập phương. - Học sinh vừa quan sát từng phần, vừa vẽ hình như trên để cả nhóm quan sát và nêu cách tính thể tích hình lập phương. - Học sinh lần lượt ghi ra nháp và

20'	<p>- Chỉ theo số đo $a - b - c \rightarrow$ thể tích.</p> <p>- Vậy muốn tìm thể tích hình lập phương ta làm sao?</p> <p>❖ Hoạt động 2: Hướng dẫn học sinh vận dụng một số quy tắc tính để giải một số bài tập có liên quan.</p> <p>Phương pháp: Bút đàm, đàm thoại, thực hành, quan sát.</p> <p><u>Bài 1</u></p> <p>- Lưu ý:</p> <p style="padding-left: 20px;">cột 3: biết diện tích 1 mặt $\rightarrow a = 4$ cm</p> <p style="padding-left: 20px;">cột 4: biết diện tích toàn phần \rightarrow diện tích một mặt.</p> <p><u>Bài 2</u></p> <p>- Giáo viên chốt lại: cách tìm trung bình cộng.</p> <p><u>Bài 3</u></p> <p>- Giáo viên nhắc nhở học sinh: chú ý đổi $m^3 = \dots \text{dm}^3$</p> <p>- Giáo viên chốt lại.</p> <p>❖ Hoạt động 3: Củng cố.</p> <p>- Thể tích của 1 hình là tính trên mấy kích thước?</p> <p>5. Tổng kết - dặn dò:</p> <p>- Làm bài tập: 1, 2/ 28</p>	<p>nêu quy tắc.</p> <p>- Học sinh nêu công thức. $V = a \times a \times a$</p> <p>Hoạt động cá nhân</p> <p>-</p> <p>-</p> <p>-</p> <p>-</p>
5'	<p>- Chuẩn bị: Luyện tập chung.</p> <p>- Nhận xét tiết học</p>	
1'		

TOÁN:

LUYỆN TẬP CHUNG.

I. Mục tiêu:

1. **Kiến thức:** - Hệ thống hoá, củng cố các kiến thức về diện tích, thể tích hình hộp chữ nhật và hình lập phương.
2. **Kĩ năng:** - Học sinh vận dụng các công thức tính diện tích, thể tích để giải các bài tập có liên quan với yêu cầu tổng hợp.
3. **Thái độ:** - Giáo dục học sinh yêu thích môn học.

II. Chuẩn bị:

- + GV: Phấn màu.
- + HS: SGK, VBT.

III. Các hoạt động:

TG	HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN	HOẠT ĐỘNG CỦA HỌC SINH
1'	1. Khởi động:	- Hát
4'	2. Bài cũ:	- Học sinh sửa bài 1, 2. - Lớp nhận xét.
	- Giáo viên nhận xét và chấm điểm.	
	3. Giới thiệu bài mới: Luyện tập.	
1'	4. Phát triển các hoạt động:	
30'	❖ Hoạt động 1: Hướng dẫn học	
20'	sinh hệ thống hoá, củng cố kiến thức về diện tích, thể tích hình hộp chữ nhật, hình lập phương.	Hoạt động nhóm đôi.
	Phương pháp: Đàm thoại, thực hành.	
	<u>Bài 1:</u>	- Học sinh đọc đề bài 1a. - Nêu tóm tắt – Giải. - Nêu lại công thức tính thể tích hình hộp chữ nhật. - Nêu mối liên quan giữa các đơn vị đo của chiều dài, rộng, cao. - Học sinh đọc đề bài 1b. - Nêu tóm tắt – Giải. - Học sinh sửa bài. - Nhận xét về các đơn vị đo của 3 chiều.
	- Giáo viên chốt lại: chiều dài, chiều rộng, chiều cao phải cùng đơn vị đo.	- Học sinh đọc đề bài 2. - Nêu tóm tắt – Giải. - Học sinh sửa bài. - Cả lớp nhận xét.
	<u>Bài 2:</u>	
	- Giáo viên yêu cầu học sinh nêu công thức tính diện tích xung quanh và diện tích toàn phần hình lập phương và thể tích hình lập phương.	
	❖ Hoạt động 2: Ôn lại các qui tắc, công thức tính hình hộp chữ nhật, hình lập phương.	
5'	Phương pháp: Đàm thoại.	Hoạt động cá nhân.
	<u>Bài 3:</u>	- Học sinh nhắc lại nội dung ôn. - Học sinh đọc đề. - $V = a \times a \times a$ hay $V = S$ đáy $\times a$ - Từ số đo thể tích \rightarrow số đo cạnh hình lập phương = 3 cm. - 1 học sinh làm bài, 1 học sinh lên bảng viết.
	- Yêu cầu học sinh nêu công thức tính thể tích hình lập phương.	
	- Nêu số đo cạnh hình lập phương.	
	- Yêu cầu học sinh nêu mối quan hệ giữa các đơn vị đo thể tích và diện tích.	
	<u>Bài 4:</u>	

<p>- Yêu cầu học sinh nhận xét mối quan hệ giữa hình hộp chữ nhật và hình lập phương.</p> <p>❖ Hoạt động 3: củng cố. Phương pháp: Trò chơi, thi đua.</p> <p>5' - Giáo viên nhận xét, tuyên dương.</p> <p>5. Tổng kết - dặn dò:</p> <p>1' - Làm bài 2, 1, 3, 4. - Chuẩn bị: Luyện tập chung. - Nhận xét tiết học</p>	<p>- Sửa bài. - Lớp nhận xét. - Học sinh đọc đề, quan sát hình. - Khối gỗ có dạng hình hộp chữ nhật gồm có các khối hình lập phương xếp lại. - Học sinh sửa bài. - Cả lớp nhận xét.</p> <p style="text-align: center;">Hoạt động nhóm bàn.</p> <p>- Vài nhóm ghép hình, công thức.</p>
--	---

TOÁN:

LUYỆN TẬP CHUNG.

I. Mục tiêu:

1. **Kiến thức:** - Hướng dẫn học sinh củng cố về tính tỉ số % của một số, ứng dụng tính nhẩm và giải toán.
2. **Kĩ năng:** - Vận dụng giải toán nhanh, chính xác.
3. **Thái độ:** - Yêu thích môn học.

II. Chuẩn bị:

- + GV: SGK, phấn màu.
- + HS: SGK, vở

III. Các hoạt động:

TG	HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN	HOẠT ĐỘNG CỦA HỌC SINH
1'	1. Khởi động:	- Hát
4'	2. Bài cũ:	- Học sinh sửa bài 2/ 28 - Lớp nhận xét.
1'	3. Giới thiệu bài mới: Ôn về tính tỉ số % của 1 số, thể tích hình lập phương, hình hộp chữ nhật qua tiết luyện tập chung.	
30'	4. Phát triển các hoạt động:	
7'	❖ Hoạt động 1: Hướng dẫn học sinh củng cố về tính tỉ số % của một số, ứng dụng trong tính nhẩm và giải toán. Phương pháp: Thảo luận nhóm đôi, bút đàm, đàm thoại. <u>Bài 1</u>	- Học sinh đọc đề bài 1 a.

<p>20'</p> <p>❖ Hoạt động 2: Luyện tập. Phương pháp: Luyện tập</p> <p><u>Bài 1a</u></p> <p>- Nêu yêu cầu.</p> <p><u>Bài 2</u></p> <p>- Lưu ý học sinh tính theo cách tính tỉ số % của 2/3</p> <p><u>Bài 3</u></p> <p>- Ở câu b, học sinh có thể giải theo các cách khác nhau → cho học sinh nhận xét rút ra cách giải hợp lí (nhanh hơn). - Nhận xét: khi giữ nguyên chiều dài, chiều rộng, chiều cao tăng thêm bao nhiêu thì thể tích cũng tăng lên bấy nhiêu.</p> <p>3'</p> <p>❖ Hoạt động 3: Củng cố.</p> <p>- Thi đua làm nhanh bài 4. - Nhận xét.</p> <p>1'</p> <p>5. Tổng kết - dặn dò:</p> <p>- Làm bài 1b/ 34. - Chuẩn bị: Giới thiệu hình trụ. Diện tích xung quanh, diện tích toàn phần hình trụ. - Nhận xét tiết học.</p>		<p>- Học sinh nhận xét và phân tích cách tính của bạn Dung.</p> <p>- Học sinh thực hành nháp:</p> <p>10% của 440 là : 44 5% của 440 là : 22 } 15% của 440 là 66</p> <p>- Học sinh quan sát số 17 ½%</p> <p>- Các nhóm lần lượt phân tích 17 ½%</p> <p>- Dự kiến:</p> <p>+ 10% - 7% - 0,5%</p> <p>+ 10% - 5% - 2,5%</p> <p>+ 17% - 0,5%</p> <p>- Học sinh lần lượt tính. - Học sinh sửa bài. - Học sinh đọc đề bài 2. - Nêu tóm tắt – Giải. - Học sinh sửa bài. - Cả lớp nhận xét. - Học sinh đọc đề. - Làm bài cá nhân. - Nhận xét.</p> <p>- Học sinh làm cá nhân → sửa bài bằng cách chọn thể a, b, c, d.</p>
--	--	--

TOÁN:

GIỚI THIỆU HÌNH TRỤ DIỆN TÍCH XUNG QUANH VÀ DIỆN TÍCH TOÀN PHẦN HÌNH TRỤ.

I. Mục tiêu:

1. **Kiến thức:** - Nhận dạng được hình trụ – Bước đầu biết cách tính diện tích xung quanh và diện tích toàn phần hình trụ.
2. **Kĩ năng:** - Áp dụng tính toán chính xác.
3. **Thái độ:** Giáo dục tính chính xác, khoa học.

II. Chuẩn bị:

- + GV: Mô hình hình trụ → mở ra dạng khai triển .
- + HS: Mẫu vật hình trụ – hình vẽ hình trụ có xác định chiều cao – Hình vẽ hình trụ dạng khai triển..

III. Các hoạt động:

TG	HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN	HOẠT ĐỘNG CỦA HỌC SINH
1'	1. Khởi động:	- Hát
4'	2. Bài cũ: - Học sinh sửa bài 3/ 24. - Giáo viên nhận xét cho điểm.	- Học sinh nêu.
1'	3. Giới thiệu bài mới: Giới thiệu hình trụ. Diện tích xung quanh, diện tích toàn phần hình trụ.	- Học sinh nêu.
32'	4. Phát triển các hoạt động:	
18'	<p>❖ Hoạt động 1: Hướng dẫn học sinh nhận dạng được hình trụ – Bước đầu biết cách tính diện tích xung quanh và diện tích toàn phần hình trụ.</p> <p>Phương pháp: Thảo luận nhóm đôi, bút đàm, đàm thoại.</p> <p>- Giáo viên chốt lại bằng hình vẽ.</p> <p>- Giáo viên thực hiện. + Kẻ đường thẳng BA vuông góc với</p>	<p>Hoạt động lớp.</p> <p>- Học sinh lần lượt giới thiệu mẫu vật hình trụ.</p> <p>- Học sinh nhận xét: 2 đáy hình tròn và bằng nhau – một mặt xung quanh.</p> <p>- Nêu đường cao: Đoạn thẳng nối hai tâm của hai đáy gọi là đường cao.</p> <p>- Lần lượt học sinh nêu đặc điểm của hình trụ.</p> <p>- Học sinh quan sát thực hiện từng bước.</p>

<p>10'</p>	<p>đáy. + Cắt rời 2 đáy. + Cắt theo đường BA. + Trải mặt phẳng dán lên bảng. + Chiều dài AD là gì? + AB là gì?</p> <p>- Tính diện tích xung quanh bằng cách nào? - Giáo viên nêu: Vì AD bằng chu vi đáy, AB bằng chiều cao nên: Diện tích xung quanh của hình trụ bằng chu vi đáy nhân với chiều cao (cùng 1 đơn vị đo). - Giáo viên nêu ví dụ → 1 học sinh thực hiện. - Ví dụ: Tính diện tích xung quanh của hình trụ có bán kính đáy 3 cm và chiều cao 4 cm. - Giáo viên nhận xét. * <u>Giới thiệu diện tích toàn phần của hình trụ:</u> - Giáo viên nêu: Diện tích toàn phần của hình trụ gồm diện tích xung quanh và diện tích 2 đáy. - Vậy, tính diện tích toàn phần như thế nào? - Giáo viên kết luận: - Muốn tìm diện tích toàn phần của hình trụ, ta lấy diện tích xung quanh cộng với diện tích hai đáy. - Giáo viên nêu ví dụ: Từ ví dụ trên, tiếp tục tính S_{xP}. - Giáo viên nhận xét.</p> <p>❖ Hoạt động 2: Luyện tập. Mục tiêu: Rèn kỹ năng xác định và tính S_{xq}, S_{tp} của hình trụ. Phương pháp: Luyện tập, thực hành. <u>Bài 1:</u> Xác định hình trụ. - Hình (A), (E) là hình trụ.</p>	<p>- Học sinh quan sát và nhận xét: Chiều dài AD là chu vi đáy (giáp với đáy hình tròn). - AB là chiều cao hình trụ. - Tính diện tích hình chữ nhật ABCD. - $S: ABCD = AD \times AB$ - Học sinh nhắc lại 4 – 5 em.</p> <p>- 1 học sinh thực hiện bảng lớp. - Chu vi đáy của hình trụ. $3 \times 2 \times 3,14 = 18,84$ (cm) - Diện tích xung quanh của hình trụ. $18,84 \times 4 = 75,36$ (cm²)</p> <p>- Học sinh nêu cách tính diện tích toàn phần của hình trụ. - Học sinh nhắc lại (5 em).</p> <p>- 1 học sinh thực hiện diện tích 2 đáy hình trụ: $(3 \times 3 \times 3,14) \times 2 = 56,52$ (cm²). - Diện tích toàn phần của hình trụ. $56,52 + 75,36 = 131,88$ (cm²)</p> <p>Hoạt động lớp, cá nhân.</p> <p>- 1 học sinh đọc yêu cầu đề. - Cả lớp làm vào SGK, (đánh x vào hình trụ). - Học sinh sửa bài miệng.</p>
------------	---	--

	<p><u>Bài 2:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Giáo viên gọi học sinh nêu quy tắc tính S_{xp}, S_{xq} hình trụ. - Giáo viên nhận xét. 	<ul style="list-style-type: none"> - 1 học sinh đọc đề bài + Lớp đọc thầm. - 2 học sinh nêu. - Lớp làm bài vào vở. - 2 học sinh làm bảng phụ. - Học sinh sửa bài.
4'	<p>❖ Hoạt động 3: Củng cố. Mục tiêu: Khắc sâu kiến thức. Phương pháp: Động não, hỏi đáp.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nêu quy tắc tính S_{xq} và S_{tp} hình trụ? - Xác định hình trụ và tính S_{xp}, S_{xq} của hình đó? - Giáo viên nhận xét. 	<ul style="list-style-type: none"> - Học sinh nêu. - Học sinh xác định lên bảng. - Tính S_{xp}, S_{xq}.
2'	<p>5. Tổng kết - dặn dò:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Học bài. - Chuẩn bị: Luyện tập. - Nhận xét tiết học 	

TOÁN:

GIỚI THIỆU HÌNH CẦU.

I. Mục tiêu:

- Kiến thức:** - Nhận xét về hình cầu.
 - Bước đầu biết cách tìm diện tích hình cầu và thể tích hình cầu.
- Kĩ năng:** - Thực hành tính diện tích và thể tích hình cầu.
- Thái độ:** - Có ý thức tự học, tự rèn.

II. Chuẩn bị:

- + GV: Chuẩn bị các vật dụng hình cầu.
- + HS: Bài soạn – vật dụng có hình cầu.

III. Các hoạt động:

TG	HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN	HOẠT ĐỘNG CỦA HỌC SINH
1'	1. Khởi động:	- Hát
4'	2. Bài cũ: - Giáo viên nhận xét – ghi điểm.	- Học sinh lướt sửa bài 2. - Cả lớp nhận xét.
1'	3. Giới thiệu bài mới: Giới thiệu hình cầu.	
30'	4. Phát triển các hoạt động:	
5'	❖ Hoạt động 1: Giới thiệu hình	

	<p>cầu.</p> <p>Phương pháp: Trực quan, đàm thoại.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giáo viên chốt. - Các mặt đều là hình tròn. - Yêu cầu học sinh - Tìm tâm và bán kính của hình cầu. - Giáo viên chốt lại và chỉ tâm bán kính bên hai hình vẽ. <p>❖ Hoạt động 2: Tính diện tích hình cầu.</p> <p>Phương pháp: Thảo luận, thực hành.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Yêu cầu các nhóm nêu S hình cầu. 	<ul style="list-style-type: none"> - Học sinh chia nhóm. • Với mọi nhóm tìm đặc điểm về hình dạng của hình cầu. - Các mặt đều là hình tròn. - Lần lượt giới thiệu các vật có dạng hình cầu. - Mỗi nhóm xác định tâm và bán kính hình cầu trên hình vẽ. - Đại diện nhóm giới thiệu. - Các nhóm khác nhận xét.
10'	<ul style="list-style-type: none"> - Giáo viên chốt. - Yêu cầu học sinh tính S hình cầu với bán kính là 4 cm <ul style="list-style-type: none"> - Giới thiệu thể tích hình cầu. - Giáo viên chốt thể tích hình cầu. - Yêu cầu tính V hình cầu với bán kính 4 cm. <p>❖ Hoạt động 3: Luyện tập.</p> <p>Phương pháp: Thực hành.</p> <p><u>Bài 1:</u></p>	<ul style="list-style-type: none"> - Tổ chức nhóm 2 em. - Các nhóm lần lượt giới thiệu S hình cầu – dán lên bảng và đọc. - Các nhóm khác nhận xét. $S = (r \times r \times 3,14) \times 4$ <ul style="list-style-type: none"> - Học sinh lần lượt tính. - Cả lớp nhận xét và sửa bài. - Học sinh lần lượt nhắc lại công thức tính S hình cầu. - Lần lượt các nhóm nêu cách tính. - Dán lên bảng. - Cả lớp nhận xét.
13'	<p><u>Bài 2:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Giáo viên dán 2 bảng bài tập 1 lên bảng. <p><u>Bài 2:</u></p> <p>❖ Hoạt động 4: Củng cố.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Học sinh thi đua ghi công thức diện tích và thể tích. 	<ul style="list-style-type: none"> - Lần lượt nhắc lại. - Học sinh tính thể tích. - 1 học sinh lên bảng tính – cả lớp nhận xét. *Lần lượt học sinh tính và nêu công thức tính S và V - Học sinh đọc đề. - Học sinh lần lượt làm bài. - Sửa bài. - Học sinh đọc đề – Tóm tắt. - Giải – 1 em lên bảng.

2'	5. Tổng kết - dặn dò: - Làm bài nhà 1, 2/ 36 SGK. - Chuẩn bị: Luyện tập chung.	- Học sinh thực hiện.
1'	- Nhận xét tiết học.	

TOÁN:

LUYỆN TẬP CHUNG.

I. Mục tiêu:

- Kiến thức:** - Ôn tập, củng cố quy tắc, công thức tính S_{xq} , S_{tp} , V của hình hộp chữ nhật, hình lập phương.
- Kĩ năng:** - Rèn kĩ năng tính S_{xq} , S_{tp} , V của hình hộp chữ nhật, hình lập phương.
- Thái độ:** Giáo dục tính chính xác, khoa học.

II. Chuẩn bị:

- + GV: Bảng phụ.
- + HS: SGK, VBT.

III. Các hoạt động:

TG	HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN	HOẠT ĐỘNG CỦA HỌC SINH
1'	1. Khởi động:	- Hát
4'	2. Bài cũ: Giới thiệu hình cầu. - Nêu công thức tính S hình cầu? VD: Tính S hình cầu biết bán kính hình cầu là 1,5 m - Nêu công thức tính V hình cầu? VD: Tính V hình cầu có bán kính là 2 cm → Giáo viên nhận xét.	- Học sinh nêu + làm ví dụ. - Học sinh nêu + làm ví dụ.
1'	3. Giới thiệu bài mới: Luyện tập chung.	
32'	4. Phát triển các hoạt động:	
5'	❖ Hoạt động 1: Ôn tập. Phương pháp: Hỏi đáp, thi đua. - Giáo viên cho học sinh 2 dãy thi đua nêu các công thức tính S_{xq} , S_{tp} , V của hình hộp chữ nhật, hình lập phương. → Giáo viên nhận xét.	- 2 dãy thi đua.
22'	❖ Hoạt động 2: Luyện tập. Phương pháp: Luyện tập, thực hành. <u>Bài 1</u>	

	<p>- Giáo viên lưu ý học sinh đổi cùng đơn vị.</p> <p><u>Bài 2:</u></p> <p>- Giáo viên sửa bài bảng phụ.</p> <p><u>Bài 3</u></p> <p>- Giáo viên gợi ý cách làm cho học sinh.</p> <p>- Giáo viên nhận xét + sửa bài bảng lớp.</p> <p><u>Bài 4</u></p> <p>- Giáo viên nhận xét.</p> <p>❖ Hoạt động 3: Củng cố.</p> <p>5' - Học sinh thi đua ghi các công thức đã học về hình hộp chữ nhật, hình lập phương</p> <p>5. Tổng kết - dặn dò:</p> <p>1' - Học bài.</p> <p>- Chuẩn bị: Luyện tập chung.</p> <p>- Nhận xét tiết học</p>	<p><u>Bài 1</u></p> <p>- Học sinh đọc đề bài.</p> <p>- Học sinh nêu cách làm bài.</p> <p>- Học sinh làm bài vào vở.</p> <p>- 1 học sinh sửa bài bảng lớp.</p> <p>- Lớp sửa bài.</p> <p><u>Bài 2</u></p> <p>- Học sinh đọc đề.</p> <p>- Thi đua giải nhanh (mỗi dãy 5 người đầu tiên).</p> <p>- 1 học sinh giải bảng phụ.</p> <p>- Học sinh sửa bài.</p> <p><u>Bài 3</u></p> <p>- Học sinh đọc đề.</p> <p>- Học sinh thảo luận nhóm đôi tìm hiểu cách làm.</p> <p>- Làm bài vào vở.</p> <p>- 2 học sinh thi đua giải bài bảng lớp (1 em / 1 dãy).</p> <p>- Học sinh sửa bài.</p> <p><u>Bài 4</u></p> <p>- Học sinh đọc đề.</p> <p>- Học sinh nêu cách làm bài.</p> <p>- Học sinh làm bài vào vở.</p> <p>- Học sinh sửa bài miệng.</p> <p>- 2 dãy thi đua (3 em / 1 dãy)</p>
--	---	--

TOÁN:

KIỂM TRA GIỮA KÌ II

TOÁN:

BẢNG ĐO ĐƠN VỊ THỜI GIAN.

I. Mục tiêu:

- Kiến thức:** - Ôn tập lại bảng đơn vị đo thời gian đã học và mối quan hệ phổ biến giữa một số đơn vị đo thời gian.

- Quan hệ giữa các đơn vị lớn → bé hoặc bé → lớn. Nêu cách tính.

2. Kỹ năng: - Áp dụng kiến thức vào các bài tập thành thạo.

3. Thái độ: - Yêu thích môn học.

II. Chuẩn bị:

+ GV: Bảng đơn vị đo thời gian.

+ HS: Vở bài tập, bảng con.

III. Các hoạt động:

TG	HOẠT ĐỘNG CỦA G	HOẠT ĐỘNG CỦA HỌC SINH
1'	1. Khởi động:	- Hát
5'	2. Bài cũ:	- Học sinh lần lượt sửa bài 1, 2. - Cả lớp nhận xét.
1'	3. Giới thiệu bài mới: Bảng đơn vị đo thời gian.	
30'	4. Phát triển các hoạt động:	
10'	<p>❖ Hoạt động 1: Hình thành bảng đơn vị đo thời gian.</p> <p>Phương pháp: Thảo luận.</p> <p>- Giáo viên chốt lại và củng cố cho cụ thể 1 năm thường 365 ngày 1 năm nhuận = 366 ngày.</p> <p>- 4 năm đến 1 năm nhuận.</p> <p>- Nêu đặc điểm?</p> <p>- 1 tháng = 30 ngày (4, 6, 9, 11)</p> <p>- 1 tháng có 31 ngày (1,3, 5, 7, 8, 10, 12).</p> <p>- Tháng 2 = 28 ngày.</p> <p>- Tháng 2 nhuận = 29 ngày.</p>	<p>- Tổ chức theo nhóm.</p> <p>- Mỗi nhóm giải thích bảng đơn vị đo thời gian.</p> <p>- Các nhóm khác nhận xét.</p> <p>- Số chỉ năm nhuận chia hết cho 4.</p> <p>- Học sinh lần lượt đọc bảng đơn vị đo thời gian.</p> <p>- Lần lượt nêu mối quan hệ.</p> <p>- 1 tuần = ngày.</p> <p>- 1 giờ = phút.</p> <p>- 1 phút = giây.</p>
15'	<p>❖ Hoạt động 2: Luyện tập.</p> <p>Phương pháp: Thực hành.</p> <p>Bài 1:</p> <p>- Nêu yêu cầu cho học sinh.</p> <p>Bài 2:</p> <p>- Giáo viên chốt lại cách làm bài.</p> <p>- 2 giờ rưỡi = 2g30 phút. = 150 phút.</p> <p>Bài 3:</p> <p>- Nhận xét bài làm.</p>	<p>- Làm bài.</p> <p>- Sửa bài.</p> <p>- Học sinh làm bài – vận dụng mối quan hệ thực hiện phép tính.</p> <p>- Sửa bài.</p> <p>- Lớp nhận xét.</p> <p>- Nêu yêu cầu đề.</p> <p>- Học sinh làm bài cá nhân.</p> <p>- Sửa bài.</p>

5'	<p>❖ Hoạt động 3: Củng cố. Phương pháp: Trò chơi. - Chia 2 dãy, dãy A cho đề, dãy B làm và ngược lại. - Nhận xét, tuyên dương.</p>	<p>Hoạt động lớp.</p> <p>- Thực hiện trò chơi. - Sửa bài.</p>
1'	<p>5. Tổng kết - dặn dò: - Xem lại bài. - Chuẩn bị: Cộng số đo thời gian. - Nhận xét tiết học.</p>	

TOÁN:

CỘNG SỐ ĐO THỜI GIAN.

I. Mục tiêu:

- Kiến thức:** - Biết cách thực hiện phép cộng số đo thời gian.
- Kĩ năng:** - Vận dụng giải các bài toán đơn giản.
- Thái độ:** - Giáo dục tính chính xác, khoa học, cẩn thận.

II. Chuẩn bị:

- + GV: Bảng phụ, SGK .
- + HS: Vở, SGK.

III. Các hoạt động:

TG	HOẠT ĐỘNG CỦA G	HOẠT ĐỘNG CỦA HỌC SINH
1'	1. Khởi động:	- Hát
4'	2. Bài cũ: - Học sinh sửa bài 2,3. - GV nhận xét cho điểm.	- Học sinh sửa bài. Nêu cách làm.
1'	3. Giới thiệu bài mới: Cộng số đo thời gian.	
32'	4. Phát triển các hoạt động:	
7'	<p>❖ Hoạt động 1: Thực hiện phép cộng. Phương pháp: Thảo luận, bút đàm, đàm thoại. - VD: 2 giờ 15 phút + 3 giờ 14 phút - GV theo dõi và thu bài làm của từng nhóm. Yêu cầu từng nhóm nêu cách làm (Sau khi kiểm tra bài làm) - GV chốt lại. - Đặt tính thẳng hàng thẳng cột. - VD: 4 giờ 59 phút + 2 giờ 58 phút • GV chốt:</p>	<p>Hoạt động nhóm đôi.</p> <p>- Học sinh làm việc nhóm đôi. - Thực hiện đặt tính cộng. - Lần lượt các nhóm được yêu cầu trình bày bài làm - Dự kiến: $\begin{array}{r} 2 \text{ giờ } 15 \text{ phút} \\ + 3 \text{ giờ } 14 \text{ phút} \\ \hline 5 \text{ giờ } 29 \text{ phút} \end{array}$ - Cả lớp nhận xét</p>

<p>20'</p> <p>5'</p> <p>1'</p>	<p>Kết quả có cột đơn vị nào lớn hoặc bằng số quy định là phải đổi ra đơn vị lớn hơn liền trước.</p> <p>❖ Hoạt động 2: Luyện tập. Phương pháp: Luyện tập, thực hành. <u>Bài 1:</u> Tính.</p> <p><u>Bài 2:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhận xét bài làm. <p><u>Bài 4:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhận xét bài làm. <p>❖ Hoạt động 3: Củng cố.</p> <ul style="list-style-type: none"> - 1 học sinh cho ví dụ, 1 học sinh tính, thi đua dãy. - Nhận xét + tuyên dương. <p>5. Tổng kết - dặn dò:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Học bài. - Chuẩn bị: “Trừ số đo thời gian”. - Nhận xét tiết học 	<ul style="list-style-type: none"> - Lần lượt các nhóm đôi thực hiện - Đại diện trình bày. - Dự kiến 4 giờ 59 phút <u>+ 2 giờ 58 phút</u> 6 giờ 117 phút = 7 giờ 57 phút - Cả lớp nhận xét và giải thích kết quả nào Đúng - Sai <p>Hoạt động cá nhân.</p> <p><u>Bài 1:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Học sinh đọc đề. - Học sinh lần lượt làm bài. - Sửa bài. Thi đua từng cặp. <p><u>Bài 2:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Học sinh đọc đề – Tóm tắt - Giải – 1 em lên bảng. - Sửa từng bước. <p><u>Bài 4:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Học sinh đọc đề – Tóm tắt - Giải – 1 em lên bảng sửa bài. - Sửa từng bước. <ul style="list-style-type: none"> - 2 dãy thi đua (4 em/dãy).
--------------------------------	---	---

TOÁN:

TRỪ SỐ ĐO THỜI GIAN.

I. Mục tiêu:

- 1. Kiến thức:** - Nắm cách thực hiện phép trừ số đo thời gian.
- 2. Kỹ năng:** - Vận dụng giải các bài toán đơn giản.
- 3. Thái độ:** - Giáo dục tính chính xác, cẩn thận.

II. Chuẩn bị:

+ GV: SGV

+ HS: VBT.

III. Các hoạt động:

TG	HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN	HOẠT ĐỘNG CỦA HỌC SINH
1'	1. Khởi động:	- Hát
3'	2. Bài cũ:	- Học sinh lần lượt sửa bài 1/ 43. - Cả lớp nhận xét.
1'	3. Giới thiệu bài mới: → Giáo viên ghi bảng.	
34'	4. Phát triển các hoạt động:	
15'	<p>❖ Hoạt động 1: Thực hiện phép trừ.</p> <p>Phương pháp: Thảo luận, hỏi đáp.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ví dụ: 9 giờ 45 phút – 8 giờ 9 phút. - Giáo viên theo dõi và thu bài làm của từng nhóm. - Yêu cầu từng nhóm nêu cách làm (Sau khi kiểm tra bài làm). - Giáo viên chốt lại. - Đặt tính thẳng hàng, thẳng cột. - Trừ riêng từng cột. <p>- Ví dụ: 3 phút 15 giây – 1 phút 45 giây.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giáo viên chốt lại. - Số bị trừ có số đo thời gian ở cột thứ hai bé hơn số trừ. <p>- Lấy 1 đơn vị đứng trước đổi ra đơn vị sau đó cộng với số 1 có sẵn.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tiến hành trừ. 	<p>Hoạt động nhóm, lớp.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Các nhóm thực hiện. - Lần lượt các nhóm trình bày. <p>9 giờ 45 phút <u>8 giờ 9 phút</u> 0 giờ 55 phút 9 giờ 45 phút <u>8 giờ 9 phút</u> 1 giờ 36 phút 9 giờ 45 phút <u>8 giờ 9 phút</u> 1 giờ 36 phút.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Các nhóm khác nhận xét. - Giải thích vì sao sai hoặc đúng. - Học sinh nêu cách trừ. - Lần lượt các nhóm thực hiện. <p>3 phút 15 giây <u>1 phút 45 giây.</u> 2 phút 30 giây. 3 phút 15 giây. <u>1 phút 45 giây.</u> 2 phút 60 giây.</p> <p>3 phút 15 giây 2 phút 75 giây. 2 phút 45 giây hay <u>2 phút 45 giây.</u> 0 phút 30 giây.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cả lớp nhận xét và giải thích. <p>Hoạt động cá nhân, lớp.</p>
15'	<p>❖ Hoạt động 2: Thực hành.</p> <p>Phương pháp: Luyện tập, thực hành.</p>	

<p><u>Bài 1:</u> - Giáo viên chốt.</p> <p><u>Bài 2:</u> - Lưu ý cách đặt tính.</p> <p><u>Bài 3:</u> - Chú ý đặt lời giải.</p> <p><u>Bài 4:</u> - Tính giá trị biểu thức. a) Đổi ngày → giờ. b) STP → giờ – phút. ❖ Hoạt động 3: Củng cố.</p> <p>4' Phương pháp: Thi đua, luyện tập, thực hành. - Thi đua làm bài.</p> <p>1' 5. Tổng kết - dặn dò: - Làm bài 1, 2/ 44. - Bài 3/ 44 làm bài vào giờ tự học. - Chuẩn bị: “Nhân số đo thời gian”. - Nhận xét tiết học</p>	<p>- H làm bài 1. - Sửa bài. - Lớp nhận xét. - H làm bài 2. - Sửa bài. - Cả lớp nhận xét. - Đọc đề – tóm tắt. - Giải – 1 em lên bảng. - Sửa bài. - H làm bài. - H sửa bài.</p> <p style="text-align: center;">Hoạt động nhóm (dãy), lớp.</p> <p>- Tự đặt đề.</p>
--	---

TOÁN:

LUYỆN TẬP.

I. Mục tiêu:

1. **Kiến thức:** - Rèn cho học sinh kĩ năng cộng, trừ số đo thời gian.
2. **Kĩ năng:** - Vận dụng giải các bài tập thực tiễn.
3. **Thái độ:** - Giáo dục học sinh tính chính xác, khoa học.

II. Chuẩn bị:

- + GV: SGK
- + HS: Vở bài tập.

III. Các hoạt động:

TG	HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN	HOẠT ĐỘNG CỦA HỌC SINH
1'	1. Khởi động:	- Hát
4'	2. Bài cũ: - Giáo viên nhận xét cho điểm.	- Học sinh lần lượt sửa bài 1, 2/ 44. - Lớp nhận xét.
1'	3. Giới thiệu bài mới: Luyện tập.	

<p>33' 28'</p>	<p>4. Phát triển các hoạt động:</p> <p>❖ Hoạt động 1: Thực hành.</p> <p><u>Bài 1:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Giáo viên chốt. - Lưu ý $\frac{1}{12}$ giờ = $\frac{3}{2}$ giờ <li style="padding-left: 20px;">= 90 phút ($3/2 \times 60$) <li style="padding-left: 20px;">$\frac{1}{24}$ giờ = $\frac{9}{4}$ giờ <li style="padding-left: 20px;">= ($9/4 \times 60$) = 135 giây <p><u>Bài 2:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Giáo viên chốt ở dạng bài c – d. - Đặt tính. - Cộng. - Kết quả. <p><u>Bài 3:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Giáo viên chốt. - Cột 2 của số bị trừ < cột 2 của số trừ → đổi. - Dựa vào bài a, b. <p><u>Bài 4:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Giáo viên chốt bằng bài đặt tính của bước 1. <li style="padding-left: 20px;">1 giờ 30 phút. <li style="padding-left: 20px;">+ 1 giờ 40 phút. <li style="padding-left: 20px;">2 giờ 70 phút. <li style="padding-left: 20px;">= 3 giờ 10 phút. 	<ul style="list-style-type: none"> - Học sinh đọc đề – làm bài. - Lần lượt sửa bài. - Nêu cách làm. - Cả lớp nhận xét. <ul style="list-style-type: none"> - Học sinh đọc yêu cầu – làm bài. - Sửa bài. - Nêu cách thực hiện phép cộng số đo thời gian. <ul style="list-style-type: none"> - Học sinh đọc đề. - Học sinh làm bài. - Sửa bài. - Nêu cách trừ số đo thời gian ở 2 dạng. - Học sinh đọc đề – tóm tắt. - Sửa bài từng bước. - Cả lớp nhận xét.
<p>5' 1'</p>	<p>❖ Hoạt động 2: Củng cố.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giáo viên yêu cầu học sinh nêu cách thực hiện phép cộng, trừ số đo thời gian qua bài tập thi đua. <p>5. Tổng kết - dặn dò:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Làm bài 2, 3/ 45. - Bài 4, 5/ 45 làm bài vào giờ tự học. - Chuẩn bị: “Nhân số đo thời gian”. - Nhận xét tiết học. 	<ul style="list-style-type: none"> - Các nhóm cử đại diện thi đua thực hiện phép cộng hoặc trừ số đo thời gian. - Cả lớp nhận xét. - Sửa bài.

TOÁN:

NHÂN SỐ ĐO THỜI GIAN.

I. Mục tiêu:

- 1. Kiến thức:** - Bước đầu biết cách tính và đặt tính nhân số đo thời gian với 1 số.

2. Kỹ năng: - Thực hiện đúng phép nhân số đo thời gian với 1 số, vận dụng giải các bài toán.

3. Thái độ: - Giáo dục học sinh tính chính xác, khoa học.

II. Chuẩn bị:

+ GV: SGK, phấn màu, ghi sẵn ví dụ ở bảng, giấy cứng..

+ HS: SGK, VBT.

III. Các hoạt động:

TG	HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN	HOẠT ĐỘNG CỦA HỌC SINH
1'	1. Khởi động:	- Hát
4'	2. Bài cũ:	- Học sinh lần lượt sửa bài 2, 3. - Cả lớp nhận xét.
1'	3. Giới thiệu bài mới: → Giáo viên ghi bảng.	
32'	4. Phát triển các hoạt động:	Hoạt động nhóm đôi.
12'	<p>❖ Hoạt động 1: Hướng dẫn học sinh thực hiện phép nhân số đo thời gian với một số.</p> <p>Phương pháp: Giảng giải, thực hành, đàm thoại.</p> <p>* Ví dụ: 2 phút 12 giây \times 4.</p> <p>- Giáo viên chốt lại. - Nhân từng cột. - Kết quả nhỏ hơn số qui định.</p> <p>* Ví dụ: 1 người thợ làm 1 sản phẩm hết 5 phút 28 giây. Hỏi làm 9 sản phẩm mất bao nhiêu thời gian?</p> <p>- Giáo viên chốt lại bằng bài làm đúng. - Đặt tính.</p> <p>- Thực hiện nhân riêng từng cột.</p> <p>- Kết quả bằng hay lớn hơn → đổi ra đơn vị lớn hơn liền trước.</p>	<p>- Học sinh lần lượt tính. - Nêu cách tính trên bảng. - Các nhóm khác nhận xét.</p> <p>2 phút 12 giây $\begin{array}{r} x \quad 4 \\ \hline 8 \text{ phút } 48 \text{ giây} \end{array}$</p> <p>- Học sinh nêu cách tính. - Đặt tính và tính. - Lần lượt đại diện nhóm trình bày. - Dán bài làm lên bảng. - Trình bày cách làm. 2</p> <p>5 phút 28 giây $\begin{array}{r} x \quad 9 \\ \hline 47 \text{ phút } 52 \text{ giây} \end{array}$</p> <p>5 phút 28 giây $\begin{array}{r} x \quad 9 \\ \hline 45 \text{ phút } 252 \text{ giây} \end{array}$</p> <p>5 phút 28 giây $\begin{array}{r} x \quad 4 \\ \hline 45 \text{ phút } 252 \text{ giây} \end{array}$</p>

15'	<p>❖ Hoạt động 2: Hướng dẫn học sinh làm bài tập. Phương pháp: Luyện tập, Thực hành. <u>Bài 1</u> - Giáo viên chốt bằng 2 bài số thập phân.</p> $\begin{array}{r} 4,3 \text{ giờ} \\ \times 4 \\ \hline 17,2 \text{ giờ} \\ = 17 \text{ giờ } 12 \text{ phút} \\ 5,6 \text{ phút} \\ \times 5 \\ \hline 28,0 \text{ phút} \end{array}$ <p><u>Bài 2:</u> - Giáo viên chốt bằng lưu ý học sinh nhìn kết quả lớn hơn hoặc bằng phải đổi.</p>	<p>= 49 phút 12 giây. - Các nhóm nhận xét và chọn cách làm, 2 đúng – Giải thích phần sai. - Học sinh lần lượt nêu cách nhân số đo thời gian.</p> <p style="text-align: center;">Hoạt động cá nhân, lớp.</p> <p>- Học sinh đọc đề – làm bài. - Sửa bài.</p>
5'	<p>❖ Hoạt động 3: Củng cố. Phương pháp: Thi đua. - Giáo viên nhận xét, tuyên dương.</p>	<p>- Học sinh đọc đề. - Học sinh làm bài. - Sửa bài.</p> <p style="text-align: center;">Hoạt động nhóm dãy.</p>
1'	<p>5. Tổng kết - dặn dò: - Ôn lại quy tắc. - Chuẩn bị: Chia số đo thời gian. - Nhận xét tiết học.</p>	<p>- Dãy cho bài, dãy làm (ngược lại).</p>

TOÁN:

CHIA SỐ ĐO THỜI GIAN.

I. Mục tiêu:

- 1. Kiến thức:** - Biết cách đặt tính và tính phép chia số đo thời gian.
- 2. Kỹ năng:** - Biết thực hiện đúng phép chia số đo thời gian với một số.
 Vận dụng giải các bài toán thực tiễn.
- 3. Thái độ:** - Tính chính xác, có ý thức độc lập khi làm bài.

II. Chuẩn bị:

- + GV: 2 ví dụ in sẵn 16 đề.
- + HS: Vở bài tập, bài soạn.

III. Các hoạt động:

TG	HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN	HOẠT ĐỘNG CỦA HỌC SINH
1'	1. Khởi động:	- Hát
4'	2. Bài cũ: - Giáo viên nhận xét – cho điểm.	- Học sinh lượt sửa bài 1. - Cả lớp nhận xét.
1'	3. Giới thiệu bài mới: Chia số đo thời gian.	
30'	4. Phát triển các hoạt động:	
10'	<p>❖ Hoạt động 1: Thực hiện phép chia số đo thời gian với một số.</p> <p>Phương pháp: Phân tích, thực hành, đàm thoại.</p> <p>- Ví dụ 1: Em giải 5 bài toán mất 45 phút 5 giây. Hỏi giải 1 bài mất bao nhiêu thời gian?</p> <p>- Yêu cầu học sinh nêu phép tính tương ứng.</p> <p>- Giáo viên chốt lại. - Chia từng cột thời gian.</p> <p>- Ví dụ 2: 1 người thợ làm 8 sản phẩm hết 35 phút 16 giây. Hỏi làm 1 sản phẩm mất bao nhiêu thời gian?</p> <p>- Chọn cách làm tiêu biểu của 2 nhóm nêu trên. - Yêu cầu cả lớp nhận xét. - Giáo viên chốt. - Chia từng cột đơn vị cho số chia. - Trường hợp có dư ta đổi sang đơn vị nhỏ hơn liền kề. - Cộng với số đo có sẵn. - Chia tiếp tục.</p> <p>❖ Hoạt động 2: Thực hành.</p> <p>Phương pháp: Thực hành.</p> <p>Bài 1:</p> <p>- Giáo viên chốt bài.</p> <p>- 25,28 phút</p> $\begin{array}{r l} & 4 \\ 25,28 & \text{phút} \\ \hline 16 & 6,42 \text{ phút} \\ 08 & 6 \text{ ph } 25 \frac{2}{10} \text{ s} \end{array}$	<p>- Học sinh đọc đề. - Nêu cách tính của đại diện từng nhóm.</p> $\begin{array}{r l} 45 \text{ phút } 5 \text{ giây} & 5 \\ 0 & 5 \\ & 9 \\ \hline & 0 \end{array} \text{ phút } 1 \text{ giây}$ <p>- Các nhóm khác nhận xét. - Chia từng cột. - Học sinh đọc đề. - Giải phép tính tương ứng (bàn bạc trong nhóm).</p> $\begin{array}{r l} 35 \text{ phút } 16 \text{ giây} & 8 \\ 3 & 16 \\ & 0 \\ \hline & 4 \end{array} \text{ phút } 2 \text{ giây}$ $\begin{array}{r l} 35 \text{ phút } 16 \text{ giây} & 8 \\ 3 = 240 \text{ giây} & 4 \\ & 256 \text{ giây} \\ & 0 \\ \hline & 4 \end{array} \text{ phút } 32 \text{ giây}$ <p>- Học sinh nhận xét và giải thích bài làm đúng. - Lần lượt học sinh nêu lại.</p> <p style="text-align: center;">Hoạt động cá nhân.</p> <p>- Học sinh thực hiện. - Sửa bài (thi đua).</p>

<p><u>Bài 2:</u> - Giáo viên chốt bằng bài b.</p> <p><u>Bài 3:</u> - Giáo viên chốt. - Tìm t làm việc = giờ kết thúc – giờ bắt đầu.</p> <p><u>Bài 4:</u> - Giáo viên chốt bằng tóm tắt. - Lưu ý đổi 1 giờ = 60 phút.</p> <p>5' ❖ Hoạt động 3: củng cố.</p> <p>1' 5. Tổng kết - dặn dò: - Làm bài 1/ 47. - Bài 2, 3/ 47 làm bài vào giờ tự học. - Chuẩn bị: Luyện tập. - Nhận xét tiết học.</p>	<p>- Học sinh làm bài. - Sửa bài. - Học sinh đọc đề – Tóm tắt – Giải 1 em lên bảng sửa bài. - Lớp nhận xét.</p> <p>- Học sinh đọc đề – Tóm tắt. - 60 phút = 1 giờ : 40 km. ? phút : 3 km.</p> <p>- Giải. - Sửa bài.</p> <p>- 1 học sinh đặt đề, lớp giải. - Nhận xét.</p>
--	---

TOÁN:

LUYỆN TẬP.

I. Mục tiêu:

1. **Kiến thức:** - Ôn tập, củng cố cách nhân, chia số đo thời gian.
2. **Kĩ năng:** - Rèn kĩ năng nhân, chia số đo thời gian. Vận dụng tính giá trị biểu thức và giải các bài tập thực tiễn.
3. **Thái độ:** Giáo dục tính chính xác, khoa học.

II. Chuẩn bị:

- + GV: Bảng phụ, SGK.
- + HS: SGK, VBT.

III. Các hoạt động:

TG	HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN	HOẠT ĐỘNG CỦA HỌC SINH
1'	1. Khởi động:	- Hát
4'	2. Bài cũ: → Giáo viên nhận xét, cho điểm.	- Học sinh lần lượt sửa bài 1/ 47. - Cả lớp nhận xét.
1'	3. Giới thiệu bài mới: Luyện tập.	
32'	4. Phát triển các hoạt động:	
2'	❖ Hoạt động 1: Củng cố cách nhân, chia số đo thời gian.	

<p>25'</p>	<p>Phương pháp: Hỏi đáp, thi đua.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giáo viên cho học sinh thi đua nêu cách thực hiện phép nhân, phép chia số đo thời gian. <p>→ Giáo viên nhận xét.</p> <p>❖ Hoạt động 2: Luyện tập.</p> <p>Phương pháp: Luyện tập, bút đàm.</p> <p><u>Bài 1:</u> Tính.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Học sinh nêu cách nhân? <p><u>Bài 2:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Nêu cách tính giá trị biểu thức? <p><u>Bài 3</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Giáo viên yêu cầu học sinh tóm tắt bài toán. - Giáo viên yêu cầu học sinh nêu cách làm. - Giáo viên chốt cách giải. - Giáo viên nhận xét bài làm. <p><u>Bài 4</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Giáo viên yêu cầu học sinh tóm tắt. - Nêu cách giải. <p>→ Giáo viên nhận xét.</p> <p>→ Giáo viên nhận xét bài làm.</p> <p><u>Bài 5:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Nêu cách so sánh? <p>→ Giáo viên nhận xét.</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Học sinh thi đua nêu liên tiếp trong 2 phút (xen kẽ 2 dãy). <p><u>Bài 1:</u> học sinh đọc đề.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Học sinh làm bài vào vở. - Học sinh đổi vở kiểm tra kết quả. <p><u>Bài 2:</u> học sinh đọc đề.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Học sinh nêu. - Học sinh làm bài vào vở. - Thi đua sửa bài bảng lớp. - Học sinh sửa bài. <p><u>Bài 3:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Học sinh đọc đề. - 1 học sinh tóm tắt. - Học sinh nêu cách giải bài. - Học sinh làm bài vào vở. - 4 em làm bảng phụ. - Học sinh nhận xét bài làm → sửa bài. <p><u>Bài 4:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Học sinh đọc đề bài. - 1 học sinh tóm tắt bảng lớp. - Học sinh thảo luận nhóm bốn tìm cách giải. - 1 vài nhóm nêu cách giải. - Học sinh làm vào vở. - 1 em làm bảng phụ. → Nhận xét bài giải. → Sửa bài. <p><u>Bài 5:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Học sinh đọc đề. - Học sinh làm bài. - Học sinh sửa bài. <p>- 2 dãy thi đua (3 em 1 dãy).</p>
<p>5'</p>	<p>❖ Hoạt động 3: Củng cố.</p> <p>Mục tiêu: Khắc sâu kiến thức.</p> <p>Phương pháp: Động não, trò chơi.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thi đua giải bài. 	

1'	2 phút 15 giây \times 4 7 phút 30 giây \times 7 1 giờ 23 phút \times 3 → Giáo viên nhận xét + tuyên dương. 5. Tổng kết - dặn dò: - Học bài. - Chuẩn bị: Luyện tập chung. - Nhận xét tiết học.	
----	---	--

TOÁN:

LUYỆN TẬP CHUNG.

I. Mục tiêu:

1. **Kiến thức:** - **Củng cố lại các kiến thức** cộng trừ nhân chia số đo thời gian.
2. **Kĩ năng:** - Rèn kỹ năng cộng trừ nhân chia số đo thời gian.
- Vận dụng giải các bài toán thực tiễn.
3. **Thái độ:** - Giáo dục tính chính xác, cẩn thận.

II. Chuẩn bị:

- + GV: SGK
- + HS: - Vở bài tập.

III. Các hoạt động:

TG	HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN	HOẠT ĐỘNG CỦA HỌC SINH
1'	1. Khởi động: Hát	+ Hát.
4'	2. Bài cũ: - GV nhận xét – cho điểm.	- Học sinh lần lượt sửa bài 4, 5/ 48. - Cả lớp nhận xét.
1'	3. Bài mới: “Luyện tập chung” → GV ghi tựa.	
32'	4. Phát triển các hoạt động: ❖ Hoạt động 1: Thực hành. Phương pháp: Luyện tập, thực hành. <u>Bài 1 - 2 :</u> Ôn + , - , \times , số đo thời gian * Giáo viên chốt lại. - Yêu cầu học sinh nêu cách thực hiện và lưu ý kết quả. <u>Bài 3:</u> Giải toán + , - , \times , số đo thời gian * Giáo viên chốt: - Muốn tìm thời gian đi khi biết thời điểm khởi hành và thời điểm đến?	Hoạt động cá nhân, lớp. - Học sinh nhắc lại cách thực hiện. - Học sinh thực hiện đặc tính. - Lần lượt lên bảng sửa bài. - Cả lớp nhận xét. - Hướng dẫn đọc đề. - Nêu tóm tắt: + 10 giờ 20' là thời điểm khởi hành + 10 giờ 40' là thời điểm đến + 15 phút là thời gian nghỉ - Giải

1'	<p><u>Bài 4:</u> * Giáo viên chốt. - Tìm t đi = Giờ đến - Giờ khởi hành</p> <p>❖ <u>Hoạt động 3:</u> Củng cố.</p> <p>* Giáo viên chốt cách tính số đo thời gian = biểu thức. 5. Tổng kết – dặn dò: - Làm bài 1 và 2/48 và 49. - Soạn bài “ Vận tốc”</p>	<ul style="list-style-type: none"> - 1 học sinh lên bảng sửa bài. - Học sinh đọc đề - Tóm tắt - Giải - Lớp nhận xét. * Lưu ý ô tô nghỉ 2 nơi mỗi nơi 15' <p>Thi đua 4 ban thực hành 4 bài 2</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cả lớp theo dõi nhận xét
----	--	--

TOÁN:

VẬN TỐC.

I. Mục tiêu:

- 1. Kiến thức:** - Giúp học sinh có biểu tượng về vận tốc, đơn vị vận tốc.
- 2. Kỹ năng:** - Biết tính vận tốc của một chuyển động đều.
- 3. Thái độ:** - Giáo dục H tính chính xác, khoa học.

II. Chuẩn bị:

- + GV: SGK.
- + HS: SGK.

III. Các hoạt động:

TG	HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN	HOẠT ĐỘNG CỦA HỌC SINH
1' 4'	<p>1. Khởi động: Hát</p> <p>2. Bài cũ: Luyện tập chung. - GV nhận xét.</p>	<p>+ Hát.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Lần lượt sửa bài 1, 2/ 48. - Cả lớp nhận xét.
1' 33'	<p>3. Giới thiệu bài: “Vận tốc”.</p> <p>4. Phát triển các hoạt động:</p> <p>❖ Hoạt động 1: Giới thiệu khái quát về vận tốc.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nêu VD1: - Giáo viên hướng dẫn học sinh tìm hiểu bài. - Mỗi xe đạp mỗi giờ đi được 15 km, 1 xe máy mỗi giờ đi được 35 km. Xe ô tô có tốc độ nhanh hơn. - Nêu VD2: 	<ul style="list-style-type: none"> - 1 học sinh đọc đề. . . .Xe máy vì 1 giờ xe máy chạy 35 km. - Học sinh vẽ sơ đồ.

<p>- Quảng đường AB dài 160 km ô tô chạy từ A đến B mất 4 giờ. Hỏi mỗi giờ ô tô đi được bao nhiêu km?</p> <p>- Giáo viên hướng dẫn học sinh tìm hiểu đề qua một số gợi ý.</p> <p>- Đề bài hỏi gì?</p> <p>- Muốn tìm quãng đường đi được trong 1 giờ ta cần làm như thế nào?</p> <p>- 1 em nêu cách thực hiện.</p> <p>- Giáo viên chốt ý.</p> <p>- Vận tốc là gì? Đơn vị tính.</p> <p>❖ Hoạt động 2: Công thức tìm vận tốc.</p> <p>- Giáo viên gợi ý.</p> <p>- Đề bài hỏi gì?</p> <p>- Muốn tìm vận tốc ta làm như thế nào?</p> <p>❖ Hoạt động 3: Bài tập.</p> <p><u>Bài 1, 2:</u></p> <p>- Giáo viên gợi ý.</p> <p>- Đề bài hỏi gì?</p> <p>- Muốn tìm vận tốc ta làm sao?</p> <p><u>Bài 3:</u></p> <p>- Giáo viên gợi ý.</p> <p>- Đề bài hỏi gì?</p> <p>- Muốn tìm vận tốc, ta cần biết gì?</p> <p>- Nêu cách tính vận tốc?</p> <p><u>Bài 4:</u></p> <p>- Lưu ý học sinh .</p> <p>- $V = m/ \text{phút}$.</p> <p>- $S = m \ t \text{ đi} = \text{phút}$.</p> <p>- Thi đua viết công thức.</p> <p>5. Tổng kết – dặn dò:</p> <p>- Làm bài 1, 2, 3/ 51.</p> <p>- Chuẩn bị: kiểm tra</p> <p>- Nhận xét tiết học.</p>	<p>A ?</p> <p> ----- ----- ----- ----- </p> <p>- 1 giờ 1 giờ 1 giờ 1 giờ</p> <p>- 1 giờ đi được.</p> <p style="text-align: center;">$160 : 4 = 40 \text{ (km/ giờ)}$</p> <p>- Đại diện nhóm trình bày.</p> <p>- 1 giờ chạy 40 km ta gọi là vận tốc ô tô.</p> <p>- Vậy V là S đi trong 1 đơn vị thời gian. Được gọi là vận tốc.</p> <p>- Đơn vị tính km/ giờ. m/ phút.</p> <p>- Dựa vào ví dụ 2.</p> <p>- $V = S : t \text{ đi}$.</p> <p>- Lần lượt đọc cách tính vận tốc.</p> <p>- Học sinh đọc và tóm tắt.</p> <p>- Học sinh trả lời.</p> <p>- Hướng dẫn nêu cách làm.</p> <p>- Tìm t đi nhận xét t đi là phút.</p> <p>- Tìm V.</p> <p>- Lớp nhận xét.</p> <p style="text-align: center;">$V = \frac{S \times 60}{t \text{ đi}}$</p> <p>- Học sinh đọc đề nêu tóm tắt – giải.</p> <p>- Sửa bài 1 học sinh lên bảng sửa bài.</p>
---	--

TOÁN:

LUYỆN TẬP.

I. Mục tiêu:

1. **Kiến thức:** - Củng cố khái quát về vận tốc.
2. **Kĩ năng:** - Thực hành tính v theo các đơn vị đo khác nhau.
3. **Thái độ:** - Giáo dục tính chính xác, khoa học, cẩn thận.

II. Chuẩn bị:

- + GV: Bảng phụ, SGK .
- + HS: Vở, SGK.

III. Các hoạt động:

TG	HOẠT ĐỘNG CỦA G	HOẠT ĐỘNG CỦA HỌC SINH
1'	1. Khởi động:	- Hát
4'	2. Bài cũ:	- Học sinh sửa bài 1, 2, 3. - Nêu công thức tìm v.
1'	3. Giới thiệu bài mới:	
32'	4. Phát triển các hoạt động:	Hoạt động nhóm, cá nhân.
	<p>❖ Hoạt động 1: Bài tập.</p> <p><u>Bài 1:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Học sinh nhắc lại cách tính vận tốc (km/ giờ hoặc m/ phút) - Giáo viên chốt. - $v = m/ \text{phút} = v$ - $m/ \text{giây} \times 60$ - $v = km/ \text{giờ} =$ - $v m/ \text{phút} \times 60$ - Lấy số đo là m đổi thành km. <p><u>Bài 2:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Giáo viên gợi ý – Học sinh trả lời. - Đề bài hỏi gì? - Muốn tìm vận tốc ta cần biết gì? - Nêu cách tính vận tốc? • Giáo viên lưu ý đơn vị: <ul style="list-style-type: none"> - $r : km$ hay $r : m$ - $t \text{ đi} : \text{giờ}$ $t \text{ đi} : \text{phút}$ - $v : km/ g$ $v : m/ \text{phút}$ - Giáo viên nhận xét kết quả đúng. <p><u>Bài 3:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Yêu cầu học sinh tính bằng km/ giờ để kiểm tra tiếp khả năng tính toán. 	<ul style="list-style-type: none"> - Học sinh đọc đề. - Học sinh làm bài. - Đại diện trình bày. - m/ giây : m/ phút - km/ giờ - Học sinh đọc đề. - Nêu những số đo thời gian đi. - Nêu cách thực hiện các số đo thời gian đi. - Nêu cách tìm vận tốc. - $3g30' = 3,5g$ - $1g15' = 1,25g$ - $3g15' = 3,25g$ - Học sinh sửa bài. - Học sinh sửa bài. - Tóm tắt.

<p>Bài 4:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giáo viên chốt bằng công thức vận dụng $t \text{ đi} = \text{giờ đến} - \text{giờ khởi hành}$. <p style="text-align: center;">❖ Hoạt động 2: Củng cố.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nêu lại công thức tìm v. <p>5. Tổng kết - dặn dò:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Làm bài 3, 4/ 52. - Chuẩn bị: “Quãng đường”. - Nhận xét tiết học 	<ul style="list-style-type: none"> - Tự giải. - Sửa bài – nêu cách làm. - $1500\text{m} = 1,5\text{km}$. - $4' = 240'' \quad 4/ 60 \text{ giờ} = 1/ 15 \text{ giờ}$ - Nêu cách tìm v. - $1500 : 240 = 6,25 \text{ m/ giây}$. - Học sinh tính $v = \text{m/ phút}$. - Tính $v = \text{km/ giờ}$. - Học sinh đọc đề. - Giải – sửa bài. - Nêu công thức áp dụng thời gian đi = giờ đến – giờ khởi hành – $t \text{ nghỉ}$. - $v = S . t \text{ đi}$.
---	---

TOÁN:

QUÃNG ĐƯỜNG.

I. Mục tiêu:

- 1. Kiến thức:** - Học sinh biết tính quãng đường.
- 2. Kỹ năng:** - Thực hành cách tính quãng đường.
- 3. Thái độ:** - Yêu thích môn học.

II. Chuẩn bị:

- + GV:
- + HS: Vở bài tập.

III. Các hoạt động:

TG	HOẠT ĐỘNG CỦA G	HOẠT ĐỘNG CỦA HỌC SINH
1'	1. Khởi động:	- Hát
5'	2. Bài cũ:	- Học sinh sửa bài 3, 4/ 52.
1'	- Giáo viên nhận xét. 3. Giới thiệu bài mới:	- Lớp theo dõi.
32'	Quãng đường. 4. Phát triển các hoạt động: ❖ Hoạt động 1: Hình thành cách tính quãng đường. - Ví dụ 1: Một xe đạp đi từ A đến B	- Học sinh đọc đề – phân tích đề –

<p>với vận tốc 14 km/ giờ, mất 3 giờ.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tính quãng đường AB? - Đề bài hỏi gì? - Đề bài cho biết gì? - Muốn tìm quãng đường AB ta làm sao? <p>- Giáo viên gợi ý tìm hiểu bài.</p> <p>- Giáo viên yêu cầu học sinh đọc đề.</p> <p>- Giáo viên gợi ý.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đề bài hỏi gì? - Muốn tìm quãng đường AB ta cần biết gì? - Muốn tìm quãng đường AB ta làm sao? <p>- Giáo viên lưu ý: Khi tìm quãng đường.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Quãng đường đơn vị là km. - Vận tốc đơn vị là km/ g - t đi là giờ. - Vậy t đi là 1 giờ 15 phút ta làm sao? <p>❖ Hoạt động 2: Thực hành.</p> <p><u>Bài 1:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Giáo viên yêu cầu học sinh đọc đề. - Giáo viên gợi ý. - Đề bài hỏi gì? - Muốn tìm quãng đường đi được ta cần biết gì? - Muốn tìm quãng đường ta làm sao? - 2 giờ 30 phút đổi được bao nhiêu giờ? - Giáo viên yêu cầu học sinh làm bài. - Giáo viên nhận xét. <p><u>Bài 2:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Giáo viên yêu cầu. - Học sinh suy nghĩ cá nhân tìm cách giải 	<p>Tóm tắt hồ sơ.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giải. - Từng nhóm trình bày (dán nội dung bài lên bảng). - Cả lớp nhận xét. - Dự kiến: - N1: S_{ab} - $14 + 14 + 14 = 42$ (km). - N 2-3-4 - S AB: - $14 \times 3 = 42$ km. - Học sinh đọc. - Học sinh trả lời. - Học sinh trả lời. - Học sinh trả lời. - Học sinh nêu công thức. - $s = v \times t$ đi. - Học sinh nhắc lại. <p>→ Đổi 1 giờ 15 phút = 1,25 giờ.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Học sinh thực hành giải. - Học sinh đọc đề. - Học sinh trả lời. - Học sinh trả lời. - Vận tốc và thời gian đi. - $s = v \times t$ đi. - 2 giờ 30 phút = 2,5 giờ. - Học sinh làm bài - Học sinh nhận xét – sửa bài.
---	--

<p>1'</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giáo viên chốt ý cuối cùng. - 1) Đổi 75 phút = 1,25 giờ - 2) Vận dụng công thức để tính s? <p>Bài 3:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Yêu cầu 1 học sinh đọc đề. - Gợi ý của giáo viên. - Đề bài hỏi gì? - Muốn tìm s ta cần biết gì? - Tìm thời gian đi như thế nào? <ul style="list-style-type: none"> - Giáo viên chốt ý. - 1) Tìm thời gian đi. - 2) vận dụng công thức tính. - Giáo viên nhận xét. <p>❖ Hoạt động 3: Củng cố.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhắc lại công thức quy tắc tìm quãng đường. <p>5. Tổng kết - dặn dò:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Làm bài về nhà. - Chuẩn bị: Luyện tập - Nhận xét tiết học. 	<ul style="list-style-type: none"> - Học sinh suy nghĩ trình bày (4 em). - 1) Đổi 75 phút = 1,25 giờ. - 2) Vận dụng công thức để tính. - Học sinh làm bài. - Học sinh nhận xét – sửa bài. - Giáo viên nhận xét. <ul style="list-style-type: none"> - Học sinh đọc đề. <ul style="list-style-type: none"> - Tính quãng đường AB. - Vận tốc, thời gian đi. - Thời điểm đến – thời điểm khởi hành. <ul style="list-style-type: none"> - Học sinh làm bài. - Lớp nhận xét, bổ sung. <ul style="list-style-type: none"> - 2 học sinh.
--	---

TOÁN:

LUYỆN TẬP.

I. Mục tiêu:

1. **Kiến thức:** - Củng cố kỹ năng tính quãng đường và vận tốc.
2. **Kĩ năng:** - Rèn kỹ năng tính toán cẩn thận.
3. **Thái độ:** - Giáo dục tính chính xác, khoa học, cẩn thận.

II. Chuẩn bị:

- + GV: Bảng phụ, SGK .
- + HS: Vở bài tập.

III. Các hoạt động:

TR	HOẠT ĐỘNG CỦA G	HOẠT ĐỘNG CỦA HỌC SINH
1'	1. Khởi động:	- Hát
4'	2. Bài cũ:	- Học sinh sửa bài 1, 2, 3.
	- Giáo viên nhận xét.	- Nêu công thức áp dụng.
1'	3. Giới thiệu bài mới: Luyện tập.	
32'	4. Phát triển các hoạt động:	

<p>❖ Hoạt động 1: Thực hành.</p> <p>Bài 1:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cả lớp nhận xét. - Nêu công thức áp dụng. <p>Bài 2:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giáo viên gợi ý. - Học sinh trả lời. - Giáo viên chốt. - 1) Tìm t đi. - 2) Vận dụng công thức để tính. - Nêu công thức áp dụng. <p>Bài 3:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tổ chức nhóm. - Có? Đông tử chuyển động. - Chuyển động như thế nào? - Khởi hành ra sao? <p>Bài 4:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giáo viên chốt lại công thức. - $S = v \times t$ đi. <p>❖ Hoạt động 2: Củng cố.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đặt đề theo dạng Tổng v. dạng h v. <p>5. Tổng kết - dặn dò:</p> <p>1' - Làm bài về nhà.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chuẩn bị: “Thời gian”. - Nhận xét tiết học 	<ul style="list-style-type: none"> - Học sinh đọc kỹ đề – lưu ý các dữ kiện thời gian đi. - Từng bạn sửa bài (nêu lời giải, phép tính rõ ràng). - Lớp nhận xét. <ul style="list-style-type: none"> - Tóm tắt đề bằng sơ đồ. - Giải – sửa bài. - Lớp nhận xét. - Đổi giờ khởi hành t đi = giờ. <ul style="list-style-type: none"> - Học sinh gạch dưới. - 2 đông tử ngược chiều. - Khởi hành cùng lúc. - Đại diện nhóm. - Nêu dạng toán tổng v. - Nêu công thức tìm t v. - Tổng v = S : t đi. - Tổng v = v1 + v2. - Giải – sửa bài. <ul style="list-style-type: none"> - Đọc đề tóm tắt. - Giải – sửa bài.
--	---

TOÁN:

THỜI GIAN.

I. Mục tiêu:

- 1. Kiến thức:** - Hình thành cách tính thời gian của một chuyển động.
- 2. Kỹ năng:** - Thực hành cách tính thời gian của một chuyển động.
- 3. Thái độ:** - Giáo dục tính chính xác, cẩn thận.

II. Chuẩn bị:

+ GV: - Bài soạn của học sinh.

+ HS: - Vở bài tập.

III. Các hoạt động:

TG	HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN	HOẠT ĐỘNG CỦA HỌC SINH
1'	1. Khởi động:	+ Hát.
3'	2. Bài cũ: - GV nhận xét – cho điểm.	- Học sinh lần lượt sửa bài 4/ 54. - Cả lớp nhận xét.
1'	3. Bài mới: “Thời gian”. → GV ghi tựa.	
34'	4. Phát triển các hoạt động: ❖ Hoạt động 1: Hình thành cách tính thời gian. - Nêu ví dụ: Một ô tô đi quãng đường dài AB 150 km với vận tốc 50 km/ giờ. Tìm thời gian ô tô đi hết quãng đường? - Giáo viên chốt lại. - $T \text{ đi} = s : v$ - Lưu ý học sinh đơn vị. - $S = \text{km}, v = \text{km/ giờ}.$ - $T = \text{giờ}.$ - Nêu ví dụ 2: Một xe gắn máy đi từ A đến B với vận tốc 30 km/ giờ. - S. AB dài 70 km, t đi A → B. - Lưu ý học sinh nào dùng có quy tắc vận dụng phép tính chia (bài chia theo hai cách – chọn cách 1 → số giờ và phút → rõ ràng và đầy đủ. - Lưu ý bài toán chia tìm thời gian đi 70 : 30. - Giáo viên yêu cầu học sinh nêu lại quy tắc. ❖ Hoạt động 2: Thực hành. Bài 1:	Hoạt động nhóm, lớp. - Chia nhóm. - Làm việc nhóm. - Đại diện trình bày (tóm tắt). $\begin{array}{c} 150 \text{ km} \\ \text{A} \rightarrow \begin{array}{ c c c } \hline 1 & 1 & 1 \\ \hline \end{array} \\ \text{50km} \quad \text{50km} \quad \text{50km} \end{array}$ - $t \text{ đi} = s : v$ - Nêu cách áp dụng. - Cả lớp nhận xét. - Lần lượt nhắc lại công thức tìm t đi. - Nhóm – làm việc nhóm. - Dự kiến. - Đại diện nhóm trình bày. $\begin{array}{r l} 70 & 30 \\ \hline 40 & 2 \text{ giờ } 20 \text{ phút} \\ 60 & \\ 600 & \\ 00 & \end{array}$ $\begin{array}{r l} 70 & 30 \\ \hline 100 & 2,3 \dots \\ 10 & \end{array}$ - Lần lượt đại diện 3 nhóm trình bày. - Học sinh nêu lại quy tắc. Hoạt động cá nhân. - Học sinh trả lời. - Hướng dẫn lần lượt đọc, tóm tắt. - Giải, sửa bài.

<ul style="list-style-type: none"> - Giáo viên gợi ý. - Đề bài hỏi gì? - Muốn tìm thời gian đi ta cần biết gì? - Nêu quy tắc tính thời gian đi. Bài 2: - Câu hỏi gợi ý. - Đề bài hỏi gì? - Muốn tìm thời gian đi ta làm như thế nào? - Nêu quy tắc? Bài 3: - Giáo viên chốt cách làm và dạng: 2 động tử chuyển động ngược chiều – khởi hành cùng lúc → Tìm tổng v. - Tìm thời gian đi để gặp. <p>❖ Hoạt động 3: Củng cố.</p> <p>1' - Yêu cầu học sinh thi đua: bốc thăm 1 nhóm đặt vấn đề – 1 nhóm giải.</p> <p>5. Tổng kết – dặn dò:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Làm bài 1/ 55. - Làm bài 2, 3 làm giờ tự học. - Chuẩn bị: “Luyện tập”. - Nhận xét tiết học. 	<ul style="list-style-type: none"> - Cả lớp nhận xét. - Đọc đề – tóm tắt. - Giải, sửa bài. - Cả lớp nhận xét. <p>- Nhóm bàn bạc tìm cách giải – lần lượt đại diện trình bày.</p> <p>- Cùng lúc 255km ←</p> <div style="text-align: center;"> </div> <ul style="list-style-type: none"> - Học sinh nêu dạng công thức áp dụng. - $t \text{ đi} = s : \text{tổng v.}$
--	--

TOÁN:

LUYỆN TẬP.

I. Mục tiêu:

- 1. Kiến thức:** - Củng cố kỹ năng tính thời gian của toán chuyển động.
- 2. Kỹ năng:** - Củng cố mối quan hệ giữa thời gian, vận tốc, quãng đường.
- 3. Thái độ:** - Giáo dục học sinh yêu thích môn học.

II. Chuẩn bị:

- + GV: 2 bảng bài tập 1.
- + HS: Vở bài tập.

III. Các hoạt động:

<p><u>Bài 3:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Giáo viên chốt cách làm từng cách. - Yêu cầu học sinh nêu kết quả. <p><u>Bài 4:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Giáo viên chốt. - Lưu ý học sinh là có thời gian nghỉ. - Yêu cầu học sinh nêu công thức cho bài 4. <p>❖ Hoạt động 2: Củng cố.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thi đua lên bảng viết công thức $s - v - t$ đi. <p>5. Tổng kết - dặn dò:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Về nhà làm bài 3, 5/ 57. - Làm bài 1, 2 làm vào giờ tự học. - Chuẩn bị: Luyện tập chung. - Nhận xét tiết học. 	<ul style="list-style-type: none"> - Học sinh đọc đề. - Nêu tóm tắt. - Giải – sửa bài đổi tập. - Có thể học sinh nêu 2 cách. - C1: Tìm v xe đạp. <ul style="list-style-type: none"> - S AB - Thời gian đi hết S của người xe đạp. - C2: Vận tốc và thời gian là đại lượng tỷ lệ nghịch. - Nếu cùng 1 quãng đường, vận tốc xe đạp bằng $\frac{5}{3}$ vận tốc người đi bộ thì thời gian đi của xe đạp bằng $\frac{3}{5}$ thời gian đi của người đi bộ. - $2g30 \times \frac{3}{5} = 1g30'$. - Học sinh đọc đề – nêu tóm tắt. - Giải – Sửa bài. - Đại diện nhóm thi đua sửa từng bước. - Cả lớp nhận xét.
---	--

TOÁN:

ÔN TẬP VỀ SỐ TỰ NHIÊN.

I. Mục tiêu:

- 1. Kiến thức:** - Giúp học sinh củng cố về đọc viết so sánh các số tự nhiên và tính hiệu, chia hết cho 2, 3, 5, 9.
- 2. Kỹ năng:** - Rèn kỹ năng chính xác.
- 3. Thái độ:** - Giáo dục học sinh yêu thích môn học.

II. Chuẩn bị:

- + GV:
- + HS: Vở bài tập.

III. Các hoạt động:

TG	HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN	HOẠT ĐỘNG CỦA HỌC SINH
1'	1. Khởi động:	+ Hát.
4'	2. Bài cũ: Kiểm tra. - GV nhận xét – cho điểm.	- Lần lượt làm bài 3/ 59. - Cả lớp nhận xét.
1'	3. Giới thiệu bài: “Ôn tập số tự nhiên”. → Ghi tựa.	
34'	4. Phát triển các hoạt động: ❖ Hoạt động 1: Thực hành. <u>Bài 1:</u> - Giáo viên chốt lại hàng và lớp STN. <u>Bài 2:</u> - Giáo viên chốt thứ tự các số tự nhiên. <u>Bài 3:</u> - Giáo viên cho học sinh ôn tập lại cách so sánh STN. <u>Bài 4:</u> - Giáo viên chốt. - Yêu cầu học sinh nêu dấu hiệu chia hết cho 2, 5, 9, 3. <u>Bài 5:</u> - Giáo viên chốt lại ghép các chữ số thành số < hay > ❖ Hoạt động 2: Củng cố. - Thi đua làm bài 4/ 59.	Hoạt động cá nhân, lớp. - Học sinh làm bài. - Sửa bài miệng. - 1 em đọc, 1 em viết. - Đọc yêu cầu đề bài. - Làm bài. - Sửa bài miệng. - Đọc yêu cầu đề bài. - Học sinh làm bài. - 2 học sinh thi đua sửa bài. - Đọc yêu cầu đề bài. - Làm bài. - Thi đua sửa bài. - Thực hiện nhóm. - Lần lượt các nhóm trình bày. (dán kết quả lên bảng). - Cả lớp nhận xét. - Đọc yêu cầu đề bài. - Làm bài. - Sửa bài.
1'	5. Tổng kết – dặn dò: - về ôn lại kiến thức đã học về số tự nhiên. - Chuẩn bị: Ôn tập phân số. - Nhận xét tiết học.	

TOÁN:

ÔN TẬP VỀ PHÂN SỐ.

I. Mục tiêu:

1. **Kiến thức:** - Củng cố cho học sinh về đọc, viết, rút gọn, quy đồng mẫu số và so sánh phân số.
2. **Kĩ năng:** - Thực hành giải toán.
3. **Thái độ:** - Yêu thích môn học.

II. Chuẩn bị:

- + GV:
- + HS: Vở bài tập.

III. Các hoạt động:

TG	HOẠT ĐỘNG CỦA G	HOẠT ĐỘNG CỦA HỌC SINH
1'	1. Khởi động:	- Hát
5'	2. Bài cũ:	- Lần lượt sửa bài 3 – 4. - Cả lớp nhận xét.
1'	3. Giới thiệu bài mới: Ôn tập phân số. → Ghi tựa.	
34'	4. Phát triển các hoạt động: ❖ Hoạt động 1: Thực hành. <u>Bài 1:</u> - Giáo viên chốt. - Yêu cầu học sinh nêu phân số dấu gạch ngang còn biểu thị phép tính gì? - Khi nào viết ra hỗn số. <u>Bài 2:</u> - Yêu cầu học sinh nêu lại cách rút gọn. - Chia cả tử số và mẫu số cho cùng 1 số lớn hơn 1. <u>Bài 3:</u> - Giáo viên yêu cầu học sinh đọc đề. - Giáo viên yêu cầu học sinh nêu cách quy đồng mẫu số 2 phân số? <u>Bài 4:</u> - Giáo viên chốt. - Yêu cầu học sinh nêu phân số lớn hơn 1 hoặc bé hơn hay bằng 1.	Hoạt động cá nhân, lớp. - Học sinh đọc đề yêu cầu. - Làm bài. - Sửa bài. - Lần lượt trả lời chốt bài 1. - Khi phân số tối giản mà tử số lớn hơn mẫu số. - Học sinh yêu cầu. - Học sinh làm bài. - Sửa bài. - Học sinh đọc yêu cầu. - Làm bài. - Sửa bài – đổi tập. - Học sinh đọc yêu cầu. - Làm bài.

1'	<ul style="list-style-type: none"> - So sánh 2 phân số cùng tử số. - So sánh 2 phân số khác mẫu số. ❖ Hoạt động 2: Củng cố. - Giáo viên dạng tìm phân số bé hơn $\frac{1}{3}$ và lớn hơn $\frac{1}{3}$. 5. Tổng kết - dặn dò: - Về nhà làm bài 2, 3, 4/ 60. - Chuẩn bị: Ôn tập phân số (tt). - Nhận xét tiết học. 	<ul style="list-style-type: none"> - Sửa bài a. * Có thể học sinh rút gọn phân số để được phân số đồng mẫu. - Thi đua làm bài 5/ 61 SGK.
----	---	---

TOÁN:

ÔN TẬP VỀ PHÂN SỐ.

I. Mục tiêu:

1. **Kiến thức:** - Củng cố về các kiến thức cơ bản của số thập phân phân số – vận dụng quy đồng mẫu số và so sánh phân số.
2. **Kĩ năng:** - Thực hành giải toán.
3. **Thái độ:** - Yêu thích môn học.

II. Chuẩn bị:

- + GV:
- + HS: Vở bài tập, 4 bìa màu nâu, xanh, đỏ, vàng.

III. Các hoạt động:

TG	HOẠT ĐỘNG CỦA G	HOẠT ĐỘNG CỦA HỌC SINH
1'	1. Khởi động:	- Hát
5'	2. Bài cũ: - Giáo viên chốt – cho điểm.	- Học sinh lần lượt sửa bài 3, 4.
1'	3. Giới thiệu bài mới: Ôn tập phân số (tt). → Ghi tựa.	
34'	4. Phát triển các hoạt động: ❖ Hoạt động 1: Thực hành. <u>Bài 1:</u> - Giáo viên chốt về đặc điểm của phân số trên băng giấy. <u>Bài 2:</u> - Giáo viên chốt. - Phân số chiếm trong một đơn vị. <u>Bài 3:</u>	<ul style="list-style-type: none"> - Học sinh đọc yêu cầu. - Thực hiện bài 1. - Sửa bài miệng. - Học sinh đọc kỹ yêu cầu đề bài. - Học sinh làm bài. - Sửa bài (học sinh chọn 1 màu đưa lên đúng với yêu cầu bài 2). (Màu xanh là đúng).

<p>- Yêu cầu học sinh nêu 2 phân số bằng nhau.</p> $\frac{3}{5} = \frac{15}{25} = \frac{9}{15} = \frac{21}{35}$ $\frac{5}{8} = \frac{20}{32}$ <p>Bài 4:</p> <p>- Giáo viên chốt.</p> <p>- Yêu cầu học sinh nêu cách so sánh 2 phân số khác mẫu số.</p> <p>❖ Hoạt động 2: Củng cố.</p> <p>- Thi đua thực hiện bài 5/ 62.</p> <p>1' 5. Tổng kết - dặn dò:</p> <p>- Về nhà làm bài 3, 4/ 61.</p> <p>- Làm bài 1, 2 vào giờ tự học.</p> <p>- Chuẩn bị: Ôn tập phân số.</p> <p>- Nhận xét tiết học.</p>	<p>- Học sinh làm bài.</p> <p>- Sửa bài.</p> <p>- Cả lớp nhận xét.</p> <p>- Lần lượt nêu “2 phân số bằng nhau”.</p> <p>- Thực hành so sánh phân số.</p> <p>- Sửa bài.</p> <p>a) $\frac{3}{7}$ và $\frac{2}{5}$</p> $\frac{3}{7} = \frac{3 \times 5}{7 \times 5} = \frac{15}{35}$ $\frac{2}{5} = \frac{2 \times 7}{5 \times 7} = \frac{14}{35}$ <p>Vì $\frac{15}{35} > \frac{14}{35}$ nên $\frac{3}{7} > \frac{2}{5}$</p> $\frac{5}{9}$ và $\frac{5}{8}$ <p>b) $\frac{5}{9} < \frac{5}{8}$</p>
---	---

TOÁN:

ÔN TẬP VỀ SỐ THẬP PHÂN.

I. Mục tiêu:

1. **Kiến thức:** - Củng cố về đọc, viết, so sánh số thập phân.
2. **Kĩ năng:** - Rèn kỹ năng tính đúng.
3. **Thái độ:** - Giáo dục tính chính xác, khoa học, cẩn thận.

II. Chuẩn bị:

- + GV: SGK
- + HS: Vở bài tập, các ô số bài 4.

III. Các hoạt động:

TG	HOẠT ĐỘNG CỦA G	HOẠT ĐỘNG CỦA HỌC SINH
1'	1. Khởi động:	- Hát
4'	2. Bài cũ:	- Học sinh lần lượt sửa bài 4.

<p>1'</p> <p>34'</p>	<p>- Giáo viên nhận xét cho điểm.</p> <p>3. Giới thiệu bài mới: Ôn tập số thập phân. → Ghi tựa.</p> <p>4. Phát triển các hoạt động:</p> <p>❖ Hoạt động 1: Thực hành.</p> <p><u>Bài 1:</u></p> <p>- Yêu cầu học sinh đọc đề. - Giáo viên chốt lại cách đọc số thập phân.</p> <p><u>Bài 2:</u></p> <p>- Giáo viên chốt lại cách viết. - Lưu ý hàng của phần thập phân không đọc → 0</p> <p><u>Bài 3:</u></p> <p>- Lưu ý những bài dạng hỗn số.</p> <p><u>Bài 4:</u></p> <p>- Tổ chức trò chơi.</p> <p><u>Bài 5:</u></p> <p>- Giáo viên chốt lại cách xếp số thập phân.</p> <p>❖ Hoạt động 2: Củng cố.</p> <p>5. Tổng kết - dặn dò:</p>	<p>- Cả lớp nhận xét.</p> <p>- Học sinh đọc đề yêu cầu. - Làm bài. - Sửa bài miệng.</p> <p>- Học sinh làm bài. - Sửa bài – 1 em đọc, 1 em viết. - Lớp nhận xét.</p> <p>- Học sinh làm bài. - Sửa bài.</p> <p>- Học sinh nhận dấu > ; < ; = với mọi em 3 dấu. Chọn ô số để có dấu điền vào cho thích hợp. - Cả lớp nhận xét.</p> <p>- Đọc yêu cầu đề bài. - Học sinh làm bài. - Sửa bài, học sinh lật ô số nhỏ nhất (chỉ thực hiện 1 lần khi lật số). - Lớp nhận xét. - 1 em đọc – 1 em viết.</p>
<p>1'</p>	<p>- Về nhà làm bài 1, 2/ 62. - Làm bài 3, 4, 5/ 62 vào vở bài tập. - Chuẩn bị: Ôn số thập phân (tt). - Nhận xét tiết học</p>	

TOÁN:

ÔN TẬP VỀ SỐ THẬP PHÂN (tt).

I. Mục tiêu:

- 1. Kiến thức:** - Củng cố về: khái niệm về số thập phân, cách viết số thập phân dưới dạng phân số thập phân, tỉ số phần trăm.

2. Kỹ năng: - Viết các số đo dưới dạng số thập phân, so sánh các số thập phân

3. Thái độ: - Giáo dục tính chính xác, cẩn thận.

II. Chuẩn bị:

+ GV: - Thẻ từ để học sinh thi đua.

+ HS: - Bảng con.

III. Các hoạt động:

TG	HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN	HOẠT ĐỘNG CỦA HỌC SINH
1'	1. Khởi động:	+ Hát.
3'	2. Bài cũ: Ôn tập về số thập phân. - Sửa toán nhà. - Chấm một số vở. - Nhận xét.	- 4 học sinh sửa bài. - Nhận xét.
1'	3. Bài mới: “Ôn tập số thập phân (tt)”. → Ghi tựa.	
34'	4. Phát triển các hoạt động: ❖ Hoạt động 1: Yêu cầu học sinh làm vở bài tập. Bài 1: - Giáo viên yêu cầu học sinh nhắc lại cách chuyển số thập phân thành phân số thập phân. - Chuyển số thập phân ra dạng phân số thập phân. - Chuyển phân số → phân số thập phân. - Nêu đặc điểm phân số thập phân. - Ở bài 1b em làm sao? - Còn cách nào khác không? - Nhận xét. Bài 2: - Giáo viên yêu cầu học sinh nêu lại cách đổi số thập phân thành tử số phân trăm và ngược lại? - Yêu cầu viết số thập phân dưới dạng	- H nhắc lại - Đọc đề bài. - Thực hiện. - Nhận xét. - Phân stp là phân số có mẫu số 10, 100, 1000... - Áp dụng tính chất cơ bản của phân số để tìm mẫu số 10, 100, 1000... $\frac{3}{5} = \frac{3 \times 2}{5 \times 2} = \frac{6}{10} \dots$ - Lấy tử chia mẫu ra số thập phân rồi đổi số thập phân ra phân số thập phân. - Học sinh nhắc lại. - Đọc đề bài.

<p>tỉ số phần trăm và ngược lại.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Yêu cầu thực hiện cách làm. <p>Bài 3:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tương tự bài 2. - Giáo viên yêu cầu học sinh nhắc lại cách đổi: hỗn số thành phân số, hỗn số thành phân số thành số thập phân? - Nêu yêu cầu đối với học sinh. - Hỗn số → phân số → số thập phân. $1\frac{1}{5}$ giờ = $\frac{6}{5}$ giờ => 1,2 giờ. - Hỗn số → PSTP => STP. $1\frac{1}{5}$ giờ = $1\frac{2}{10}$ giờ => 1,2 giờ. <p>Chú ý: Các phân số thập phân có tên đơn vị → nhớ ghi tên đơn vị.</p> <p>Bài 4:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giáo viên yêu cầu học sinh nhắc lại cách so sánh số thập phân rồi xếp. <p>A/ Xếp từ lớn → bé: 10,2 ; 10 ; 9,32 ; 8,86 ; 8,68.</p> <p>Bài 5:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nêu cách làm. - Thêm chữ số 0 phần thập phân rồi so sánh → chọn một trong các số. $0,20 < 0,21 \dots < 0,30$ $0,110 < 0,111 \dots < 0,20$ <p>❖ Hoạt động 2: Củng cố.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nêu nội dung ôn tập hôm nay. <p>5. Tổng kết – dặn dò:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chuẩn bị: “Ôn tập về độ dài và đo độ dài”. - Nhận xét tiết học. 	<ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện. - Viết cách làm trên bảng. $7,35 = (7,35 \times 100)\% = 735\%$ - Nhận xét. <ul style="list-style-type: none"> - Học sinh nhắc lại. <ul style="list-style-type: none"> - Đọc đề bài. - Thực hiện nhóm đôi. - Nêu kết quả, các cách làm khác nhau. - Nhận xét. <ul style="list-style-type: none"> - Học sinh nhắc lại. - Chơi trò chơi “gọi tên”. - Gọi đến số mình thì mình bước ra. <ul style="list-style-type: none"> - Đọc đề. - Thảo luận tổ, làm bài. - Trình bày cả lớp.
--	--

TOÁN:

ÔN TẬP VỀ ĐO ĐỘ DÀI VÀ ĐO KHỐI LƯỢNG.

I. Mục tiêu:

1. **Kiến thức:** - Sau khi học cần nắm: Quan hệ giữa các đơn vị đo độ dài, các đơn vị đo khối lượng.
2. **Kĩ năng:** - Cách viết đo khối lượng, các đơn vị đo độ dài dưới dạng số thập phân.
3. **Thái độ:** - Giáo dục học sinh yêu thích môn học.

II. Chuẩn bị:

- + GV: Bảng đơn vị đo độ dài, thẻ từ, bảng đơn vị đo khối lượng.
- + HS: Bảng con, Vở bài tập toán.

III. Các hoạt động:

TG	HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN	HOẠT ĐỘNG CỦA HỌC SINH
1'	1. Khởi động:	+ Hát.
4'	2. Bài cũ: Ôn tập về số thập phân. - Sửa bài. - Nhận xét.	- 2 học sinh sửa bài. - Nhận xét.
1'	3. Giới thiệu bài: “Ôn tập về đo độ dài và khối lượng”. → Ghi tựa.	
34'	4. Phát triển các hoạt động: ❖ Hoạt động 1: Học sinh luyện tập ôn tập. <u>Bài 1:</u> - Nêu tên các đơn vị đo: + Độ dài. + Khối lượng. - Treo bảng đơn vị đo độ dài, khối lượng. - Hai đơn vị liền nhau hơn kém nhau bao nhiêu lần? - Yêu cầu học sinh đọc xuôi đọc ngược thứ tự bảng đơn vị đo độ dài, khối lượng. <u>Bài 2:</u> - Nhắc lại mối quan hệ giữa các đơn vị đo độ dài, khối lượng. <u>Bài 3:</u> - Tương tự bài 2. - Cho học sinh chơi trò chơi tiếp sức.	Hoạt động lớp, cá nhân. - Đọc đề bài. - Học sinh nêu. - Nhận xét. - 10 lần. - Đọc đề bài. - Làm bài. - Nhận xét. a/ $2007\text{m} = 2\text{km } 007\text{m} = 2,007\text{km}$ $605\text{ m} = 0\text{ km } 605\text{ m} = 0,605\text{ km}$ b/ $805\text{ cm} = 8\text{ m } 05\text{ cm} = 8,05\text{ m}$ $591\text{ mm} = 0\text{ m } 591\text{ mm} = 0,591\text{ m}$ $0,025\text{ tấn} = 25\text{ kg} = 2,5\text{ yến}$

<p><u>Bài 4:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Hướng dẫn học sinh cách làm. - Nhận xét. ❖ Hoạt động 2: Củng cố. - Xếp kết quả với số. 5. Tổng kết – dặn dò: 1' - Xem lại nội dung ôn tập. - Chuẩn bị: Ôn tập về đo diện tích. - Nhận xét tiết học. 	<ul style="list-style-type: none"> - Nhận xét. - Đọc đề bài. - Làm bài. - Sửa bài. - Nhận xét. - Làm bài.
---	---

TOÁN:

ÔN TẬP VỀ ĐO DIỆN TÍCH.

I. Mục tiêu:

- 1. Kiến thức:** - Sau khi học cần nắm: Củng cố về quan hệ giữa các đơn vị đo diện tích (bao gồm các đơn vị đo diện tích ruộng đất).
- 2. Kỹ năng:** - Chuyển đổi các số đo diện tích.
- 3. Thái độ:** - Yêu thích môn học.

II. Chuẩn bị:

- + GV: Bảng đơn vị đo diện tích.
- + HS: Bảng con, Vở bài tập toán.

III. Các hoạt động:

TG	HOẠT ĐỘNG CỦA G	HOẠT ĐỘNG CỦA HỌC SINH
1'	1. Khởi động:	- Hát
5'	2. Bài cũ: Ôn tập về độ dài và đo độ dài. - Sửa bài 5/ 65 , 4/ 65. - Nhận xét chung.	- 2 học sinh sửa bài. - Học sinh đọc kết quả tiếp sức. - Nhận xét.
1'	3. Giới thiệu bài mới: Ôn tập về đo diện tích. → Ghi tựa.	
34'	4. Phát triển các hoạt động: ❖ Hoạt động 1: Đọc bảng đơn vị đo diện tích. <u>Bài 1:</u> - Đọc đề bài. - Thực hiện. - Giáo viên chốt: • Hai đơn vị đo S liền nhau hơn kém	- Học sinh đọc bảng đơn vị đo diện tích ở bài 1 với yêu cầu của bài 1. - Làm vào vở. - Nhận xét.

<p>nhau 100 lần.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Khi đo diện tích ruộng đất người ta còn dùng đơn vị a – hay ha. - a là dam² - ha là hm² <p>❖ Hoạt động 2: Luyện tập thực hành.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Yêu cầu làm bài 2. - Nhận xét: Nêu cách đổi ở dạng thập phân. - Đổi từ đơn vị diện tích lớn ra bé ta dời dấu phẩy sang phải, thêm 0 vào mỗi cột cho đủ 2 chữ số. <p><u>Bài 3:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Lưu ý viết dưới dạng số thập phân. - Chú ý bài nối tiếp từ m² → a → ha $6000 \text{ m}^2 = 60a = \frac{60}{100} \text{ ha} = 0,6 \text{ ha.}$ <p>❖ Hoạt động 3: Giải toán.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chú ý các đơn vị phải đúng theo yêu cầu đề bài. - Nhận xét. <p>❖ Hoạt động 4: Củng cố.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thi đua đổi nhanh, đúng. - Mỗi đội 5 bạn, mỗi bạn đổi 1 bài tiếp sức. <p>5. Tổng kết - dặn dò:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chuẩn bị: Ôn tập về đo thể tích. - Nhận xét tiết học. 	<ul style="list-style-type: none"> - Học sinh nhắc lại. <ul style="list-style-type: none"> - Thi đua nhóm đội (A, B) - Đội A làm bài 2a - Đội B làm bài 2b - Nhận xét chéo. - Nhắc lại mối quan hệ của hai đơn vị đo diện tích liên nhau hơn kém nhau 100 lần. - Đọc đề bài. - Thực hiện. - Sửa bài (mỗi em đọc một số). <ul style="list-style-type: none"> - Đọc đề bài. - Thực hiện. - 1 học sinh làm bảng rồi sửa bài. <ul style="list-style-type: none"> - Thi đua 4 nhóm tiếp sức đổi nhanh, đúng.
--	---

TOÁN:

ÔN TẬP VỀ ĐO THỂ TÍCH.

I. Mục tiêu:

- 1. Kiến thức:** - Sau khi học cần nắm: Quan hệ giữa mét khối, đề xi mét khối, xăng ti mét khối.
- 2. Kỹ năng:** - Viết số đo thể tích dưới dạng số thập phân.
- Chuyển đổi số đo thể tích.
- 3. Thái độ:** - Yêu thích môn học.

II. Chuẩn bị:

+ GV: Bảng đơn vị đo thể tích, thẻ từ.

+ HS: Bảng con, Vở bài tập toán.

III. Các hoạt động:

TG	HOẠT ĐỘNG CỦA G	HOẠT ĐỘNG CỦA HỌC SINH
1'	1. Khởi động:	- Hát
5'	2. Bài cũ: Ôn tập về số đo diện tích. - Sửa bài 3, 4/ 66. - Nhận xét.	- Lần lượt từng học sinh đọc từng bài. - Học sinh sửa bài.
1'	3. Giới thiệu bài mới: Ôn tập về đo thể tích. → Ghi tựa.	
34'	4. Phát triển các hoạt động: ❖ Hoạt động 1: Quan hệ giữa m^3 , dm^3 , cm^3 . <u>Bài 1:</u> - Kể tên các đơn vị đo thể tích. - Giáo viên chốt: • m^3 , dm^3 , cm^3 là đơn vị đo thể tích. • Mỗi đơn vị đo thể tích liền nhau hơn kém nhau 1000 lần. ❖ Hoạt động 2: Viết số đo thể tích dưới dạng thập phân. <u>Bài 2:</u> • Lưu ý đổi các đơn vị thể tích từ lớn ra nhỏ. • Nhấn mạnh cách đổi từ lớn ra bé. <u>Bài 3:</u> Tương tự bài 2. - Nhận xét và chốt lại: Các đơn vị đo thể tích liền kề nhau gấp hoặc kém nhau 1000 lần vì thế mỗi hàng đơn vị đo thể tích ứng với 3 chữ số. ❖ Hoạt động 3: So sánh số đo thể tích, chuyển đổi số đo. <u>Bài 4:</u> - Yêu cầu thực hiện 2 bước để có cùng đơn vị đo rồi so sánh. <u>Bài 5:</u> - Làm ở giờ tự học. - Giáo viên chốt:	- Đọc đề bài. - Thực hiện - Sửa bài. - Đọc xuôi, đọc ngược. - Nhắc lại mối quan hệ. - Đọc đề bài. - Thực hiện theo cá nhân. - Sửa bài. - Đọc đề bài. - Thực hiện. - Sửa bài. - Nhận xét.

<p>- V bể → lít. - Nước chứa trong bể ($\frac{4}{5}$) - Chiều cao mực nước. ❖ Hoạt động 4: Củng cố.</p> <p>5. Tổng kết - dặn dò: - Về nhà làm bài 3, 5/ 67. 1' - Chuẩn bị: Ôn tập về số đo thời gian. - Nhận xét tiết học.</p>	<p>- Đọc đề bài. - Phân tích đề. - Nêu cách giải. - Cả nhóm thực hiện. - Đại diện nhóm trình bày. - Nhận xét.</p> <p>- Nhắc lại quan hệ giữa đơn vị liền nhau.</p>
---	--

TOÁN:

ÔN TẬP VỀ SỐ ĐO THỜI GIAN.

I. Mục tiêu:

- Kiến thức:** - Sau khi học, cần nắm: Quan hệ giữa một số đơn vị đo thời gian. Cách viết số đo thời gian dưới dạng số thập phân.
- Kĩ năng:** - Chuyển đổi số đo thời gian . Xem đồng hồ.
- Thái độ:** - Giáo dục tính chính xác, khoa học, cẩn thận.

II. Chuẩn bị:

- + GV: Đồng hồ, bảng đơn vị đo thời gian.
- + HS: Bảng con, Vở bài tập.

III. Các hoạt động:

TG	HOẠT ĐỘNG CỦA G	HOẠT ĐỘNG CỦA HỌC SINH
1'	1. Khởi động:	- Hát
4'	2. Bài cũ: Ôn tập về số đo thể tích. - Sửa bài 3, 5/ 97. - Nhận xét.	- Bài 3: Miệng. - Bài 4: Bảng lớp.
1'	3. Giới thiệu bài mới: Ôn tập về số đo thời gian. → Ghi tựa.	- Sửa bài.
34'	4. Phát triển các hoạt động: ❖ Hoạt động 1: Quan hệ giữa các đơn vị đo thời gian. <u>Bài 1:</u>	- Đọc đề.

1'	<ul style="list-style-type: none"> - Giáo viên yêu cầu học sinh đọc đề. - Giáo viên yêu cầu học sinh nhắc lại cách đổi số đo thời gian. ❖ Hoạt động 2: Viết và chuyển đổi số đo thời gian. <li style="padding-left: 20px;"><u>Bài 2:</u> - Giáo viên chốt. - Nhấn mạnh, chú ý cách đổi dưới dạng. • Danh số phức ra đơn và ngược lại. • Dạng số tự nhiên sang dạng phân số, dạng thập phân. ❖ Hoạt động 3: Xem đồng hồ. <li style="padding-left: 20px;"><u>Bài 3:</u> - Mỗi tổ có một cái đồng hồ khi nghe hiệu lệnh giờ thì học sinh có nhiệm vụ chỉnh đồng hồ cho đúng theo yêu cầu. <li style="padding-left: 20px;"><u>Bài 4:</u> - Chốt: • Tìm S đã đi ($1 \frac{1}{2} = 1,5$) - Tỷ số phần trăm đã đi so với quãng đường. ❖ Hoạt động 4: Củng cố. - Các tổ thay phiên nhau đặt đề rồi giải. 5. Tổng kết - dặn dò: - Về nhà làm bài 2/ 68/ SGK. - Nhận xét tiết học 	<ul style="list-style-type: none"> - Làm cá nhân. - Sửa bài. - 3 – 4 học sinh đọc bài. - Đọc đề bài. - Thảo luận nhóm để thực hiện. - Sửa bài, thay phiên nhau sửa bài. - Tham gia trò chơi “Chỉnh kim đồng hồ”. - Đọc đề. - Phân tích cách giải. - Làm vào chỗ trống của vở bài tập để chứng minh kết quả.
----	--	---

TOÁN:

PHÉP CỘNG.

I. Mục tiêu:

- 1. Kiến thức:** - Giúp học sinh củng cố có kỹ năng thực hiện phép cộng các số tự nhiên, các số thập phân, phân số và ứng dụng trong tính nhanh, trong giải bài toán.

2. Kỹ năng: - Rèn kỹ năng tính nhanh, vận dụng vào giải toán hợp.

3. Thái độ: - Giáo dục học sinh tính chính xác, cẩn thận.

II. Chuẩn bị:

+ GV: Thẻ từ để học sinh thi đua.

+ HS: Bảng con.

III. Các hoạt động:

TG	HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN	HOẠT ĐỘNG CỦA HỌC SINH
1'	1. Khởi động:	+ Hát.
4'	2. Bài cũ: Ôn tập về số đo thời gian. - Sửa bài 2 a, b trang 68 SGK	- Học sinh sửa bài: 2 năm 6 tháng = 30 tháng 3 phút 40 giây = 220 giây 28 tháng = 2 năm 4 tháng 150 giây = 2 phút 30 giây 1 giờ 5 phút = 65 phút 2 ngày 2 giờ = 50 giờ 54 giờ = 2 ngày 6 giờ $30 \text{ phút} = \frac{1}{2} \text{ giờ} = 0,5 \text{ giờ}$
1'	- GV nhận xét – cho điểm. 3. Giới thiệu bài: “Ôn tập về phép cộng”. → Ghi tựa.	
30'	4. Phát triển các hoạt động: ❖ Hoạt động 1: Luyện tập.	Hoạt động cá nhân, lớp.
25'	Bài 1: - Giáo viên yêu cầu Học sinh nhắc lại tên gọi các thành phần và kết quả của phép cộng. - Nêu các tính chất cơ bản của phép cộng? Cho ví dụ - Nêu các đặc tính và thực hiện phép tính cộng (Số tự nhiên, số thập phân) - Nêu cách thực hiện phép cộng phân số? - Yêu cầu học sinh làm vào bảng con	- Hs đọc đề và xác định yêu cầu. - Học sinh nhắc lại - Tính chất giao hoán, kết hợp, cộng với 0 - Học sinh nêu . - Học sinh nêu 2 trường hợp: cộng cùng mẫu và khác mẫu. - Học sinh làm bài. - Nhận xét.
	Bài 2: - Giáo viên tổ chức cho học sinh thảo	- Học sinh đọc đề và xác định yêu cầu.

<p>luận nhóm đôi cách làm.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ở bài này các em đã vận dụng tính chất gì để tính nhanh. - Yêu cầu học sinh giải vào vở <p>Bài 3:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nêu cách dự đoán kết quả? <p>- Yêu cầu học sinh lựa chọn cách nhanh hơn.</p> <p>Bài 5:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nêu cách làm. - Yêu cầu học sinh vào vở + Học sinh làm nhanh nhất sửa bảng lớp. <p>❖ Hoạt động 2: Củng cố.</p> <p>5'</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nêu lại các kiến thức vừa ôn? - Thi đua ai nhanh hơn? - Ai chính xác hơn? (trắc nghiệm) <p>Đề bài :</p> <p>1) $35,006 + 5,6$</p> <p>A. 40,12 C. 40,066 B. 40,66 D. 40,606</p> <p>2) $\frac{2}{5} + \frac{3}{5}$ có kết quả là:</p> <p>A. $\frac{5}{10}$ C. $\frac{5}{25}$ B. 1 D. $\frac{1}{2}$</p> <p>3) $4083 + 75382$ có kết quả là:</p> <p>A. 80465 C. 79365 B. 80365 D. 79465</p> <p>5. Tổng kết – dặn dò:</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Học sinh thảo luận, nêu hướng giải từng bài. - Học sinh trả lời, trình bày chất kết hợp - Học sinh giải + sửa bài. - Học sinh đọc đề và xác định yêu cầu. - Cách 1: $x = 0$ vì 0 có công 5 với số nào cũng bằng chính số đó. - Cách 2: $x = 0$ vì $x = 8,75 - 8,75 = 0$ - Cách 1 vì sử dụng tính chất của phép cộng với 0. - Học sinh đọc đề - Học sinh nêu - Học sinh giải vở và sửa bài. <p>Giải</p> <p>Ngày thứ hai cửa hàng bán: $175,65 + 63,47 = 239,12$ (m)</p> <p>Ngày thứ ba cửa hàng bán: $239,12 + 70,52 = 309,64$ (m)</p> <p>Cả 3 ngày cửa hàng bán: $175,65 + 239,12 + 309,64 = 724,41$ (m)</p> <p>Đáp số: 724,41m</p> <ul style="list-style-type: none"> - Học sinh nêu - Học sinh dùng bộ thẻ a, b, c, d lựa chọn đáp án đúng nhất. <p>D</p> <p>B</p> <p>C</p>
---	---

1'	<ul style="list-style-type: none"> - Về ôn lại kiến thức đã học về phép trừ. - Chuẩn bị: Phép trừ. - Nhận xét tiết học. 	
----	--	--

TOÁN:

PHÉP TRỪ.

I. Mục tiêu:

- 1. Kiến thức:** - Giúp học sinh củng cố có kỹ năng thực hiện phép trừ các số tự nhiên, các số thập phân, phân số và ứng dụng trong tính nhanh, trong giải bài toán.
- 2. Kỹ năng:** - Rèn kỹ năng tính nhanh, vận dụng vào giải toán hợp.
- 3. Thái độ:** - Giáo dục học sinh tính chính xác, cẩn thận.

II. Chuẩn bị:

- + GV: Thẻ từ để học sinh thi đua.
- + HS: Bảng con.

III. Các hoạt động:

TG	HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN	HOẠT ĐỘNG CỦA HỌC SINH
1'	1. Khởi động:	+ Hát.
4'	2. Bài cũ: Phép cộng. - GV nhận xét – cho điểm.	- Nêu các tính chất phép cộng. - Học sinh sửa bài 5/SGK.
1'	3. Giới thiệu bài: “Ôn tập về phép trừ”. → Ghi tựa.	
30'	4. Phát triển các hoạt động:	Hoạt động cá nhân, lớp.
25'	<p>❖ Hoạt động 1: Luyện tập.</p> <p>Bài 1:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giáo viên yêu cầu Học sinh nhắc lại tên gọi các thành phần và kết quả của phép trừ. - Nêu các tính chất cơ bản của phép trừ ? Cho ví dụ - Nêu các đặc tính và thực hiện phép tính trừ (Số tự nhiên, số thập phân) - Nêu cách thực hiện phép trừ phân số? - Yêu cầu học sinh làm vào bảng con <p>Bài 2:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giáo viên yêu cầu học sinh nêu cách 	<ul style="list-style-type: none"> - Hs đọc đề và xác định yêu cầu. - Học sinh nhắc lại - Số bị trừ bằng số trừ trừ đi một tổng, trừ đi số 0 - Học sinh nêu . - Học sinh nêu 2 trường hợp: trừ cùng mẫu và khác mẫu. - Học sinh làm bài. - Nhận xét.

LUYỆN TẬP.

I. Mục tiêu:

1. **Kiến thức:** - củng cố việc vận dụng kỹ năng cộng trừ trong thực hành tính và giải toán.
2. **Kỹ năng:** - Rèn kỹ năng tính và giải toán đúng.
3. **Thái độ:** - Giáo dục tính chính xác, cẩn thận, khoa học.

II. Chuẩn bị:

- + GV: SGK.
- + HS: Vở bài tập, xem trước bài.

III. Các hoạt động:

TG	HOẠT ĐỘNG CỦA G	HOẠT ĐỘNG CỦA HỌC SINH
1'	1. Khởi động:	- Hát
5'	2. Bài cũ:	- Nhắc lại tính chất của phép trừ. - Sửa bài 4 SGK.
1'	3. Giới thiệu bài mới: Luyện tập. → Ghi tựa.	
34'	4. Phát triển các hoạt động: ❖ Hoạt động 1: Thực hành. Bài 1: - Đọc đề. - Nhắc lại cộng trừ phân số. - Nhắc lại qui tắc cộng trừ số thập phân. - Giáo viên chốt lại cách tính cộng, trừ phân số và số thập phân. Bài 2: - Muốn tính nhanh ta áp dụng tính chất nào? - Lưu ý: Giao hoán 2 số nào để khi cộng số tròn chục hoặc tròn trăm. Bài 3: - Yêu cầu nhắc lại cách tính tử số phân trăm. - Lưu ý: • Dự định: 100% : 180 cây. • Đã thực hiện: 45% : ? cây.	Hoạt động cá nhân. - Học sinh đọc yêu cầu đề. - Học sinh nhắc lại - Làm bảng con. - Sửa bài. - Học sinh làm vở. - Học sinh trả lời: giao hoán, kết hợp - Học sinh làm bài. - 1 học sinh làm bảng. - Sửa bài. - Học sinh làm vở. - Học sinh đọc đề. - 1 học sinh hướng dẫn. - Làm bài → sửa. Giải: - Lớp 5A trồng được: $45 \times 180 : 100 = 8$ (cây)

<p>• Còn lại: ?</p> <p><u>Bài 4:</u></p> <p>- Lưu ý học sinh xem tổng số tiền lương là 1 đơn vị:</p> <p><u>Bài 5:</u></p> <p>- Nêu yêu cầu. - Học sinh có thể thử chọn hoặc dự đoán.</p> <p>❖ Hoạt động 2: Củng cố.</p> <p>- Thi đua tính. - Nhận xét, tuyên dương.</p> <p>5. Tổng kết - dặn dò:</p> <p>- Làm bài 3, 4, 5 ở VBT. - Chuẩn bị: Phép nhân. - Nhận xét tiết học.</p>	<p>- Lớp 5A còn phải trồng: $180 - 81 = 99$ (cây) <u>Đáp số:</u> 99 cây</p> <p>- Làm vở. - Học sinh đọc đề, phân tích đề. - Nêu hướng giải. - Làm bài - sửa.</p> <p><u>Giải</u></p> <p>- Tiền để dành của gia đình mỗi tháng chiếm: $1 - \left(\frac{3}{5} + \frac{1}{4}\right) = \frac{3}{20} = 15\%$</p> <p>- Nếu số tiền lương là 2000.000 đồng thì mỗi tháng để dành được: $2000.000 \times 15 : 100 = 300.000$ (đồng) <u>Đáp số:</u> a/ 15% b/ 300.000 đồng</p> <p>- Học sinh làm miệng. - Học sinh dự đoán.</p> <p><u>Giải:</u></p> <p>- Ta thấy $b = 0$ thì $a + 0 = a = a$ - Vậy 1 là số bất kì. $b = 0$ - Để $a + b = a - b$</p> <p>Hoạt động lớp.</p> <p>- Dãy A cho đề dãy B làm và ngược lại.</p>
--	---

TOÁN:

PHÉP NHÂN.

I. Mục tiêu:

- 1. Kiến thức:** - Giúp học sinh củng cố kỹ năng thực hành phép nhân số tự nhiên, số thập phân, phân số và vận dụng tính nhẩm, giải bài toán.

2. Kỹ năng: - Rèn học sinh kỹ năng tính nhân, nhanh chính xác.

3. Thái độ: - Giáo dục học sinh tính chính xác, cẩn thận.

II. Chuẩn bị:

+ GV: Bảng phụ, câu hỏi.

+ HS: SGK, VBT.

III. Các hoạt động:

TG	HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN	HOẠT ĐỘNG CỦA HỌC SINH
1'	1. Khởi động:	+ Hát.
4'	2. Bài cũ: Luyện tập. - GV nhận xét – cho điểm.	- Học sinh sửa bài tập 5/ 72. - Học sinh nhận xét.
1'	3. Giới thiệu bài: “Phép nhân”. → Ghi tựa.	
33'	4. Phát triển các hoạt động: ❖ Hoạt động 1: Hệ thống các tính chất phép nhân. Phương pháp: Đàm thoại, thực hành. - Giáo viên hỏi học sinh trả lời, lớp nhận xét. - Giáo viên ghi bảng. ❖ Hoạt động 2: Thực hành Bài 1: Giáo viên yêu cầu học sinh đọc đề. - Học sinh nhắc lại quy tắc nhân phân số, nhân số thập phân. - Giáo viên yêu cầu học sinh thực hành. Bài 2: Tính nhẩm - Giáo viên yêu cầu học sinh nhắc lại quy tắc nhân nhẩm 1 số thập phân với 10 ; 100 ; 1000 và giáo viên yêu cầu học sinh nhắc lại quy tắc nhân nhẩm một số thập phân với 0,1	Hoạt động cá nhân, lớp. - Tính chất giao hoán $a \times b = b \times a$ - Tính chất kết hợp $(a \times b) \times c = a \times (b \times c)$ - Nhân 1 tổng với 1 số $(a + b) \times c = a \times c + b \times c$ - Phép nhân có thừa số bằng 1 $1 \times a = a \times 1 = a$ - Phép nhân có thừa số bằng 0 $0 \times a = a \times 0 = 0$ Hoạt động cá nhân - Học sinh đọc đề. - 3 em nhắc lại. - Học sinh thực hành làm bảng con. - Học sinh nhắc lại. - Học sinh nhắc lại. $3,25 \times 10 = 32,5$ $3,25 \times 0,1 = 0,325$ $417,56 \times 100 = 41756$

	<p>; 0,01 ; 0,001</p> <p><u>Bài 3: Tính nhanh</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Học sinh đọc đề. - Giáo viên yêu cầu học sinh làm vào vở và sửa bảng lớp. <p><u>Bài 4: Giải toán</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - GV yêu cầu học sinh đọc đề. <p>5' ❖ <u>Hoạt động 3: Củng cố.</u></p> <p>1' <u>5. Tổng kết – dặn dò:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Ôn lại kiến thức nhân số tự nhiên, số thập phân, phân số. - Chuẩn bị: Luyện tập. - Nhận xét tiết học. 	<p>$417,56 \times 0,01 = 4,1756$</p> <ul style="list-style-type: none"> - Học sinh vận dụng các tính chất đã học để giải bài tập 3. <p>a/ $2,5 \times 7,8 \times 4$</p> $= 2,5 \times 4 \times 7,8$ $= 10 \times 7,8$ $= 78$ <p>b/ $8,35 \times 7,9 + 7,9 \times 1,7$</p> $= 7,9 \times (8,3 + 1,7)$ $= 7,9 \times 10,0$ $= 79$ <ul style="list-style-type: none"> - Học sinh đọc đề. - Học sinh xác định dạng toán và giải. <p>Tổng 2 vận tốc:</p> $48,5 + 33,5 = 82 \text{ (km/giờ)}$ <p>Quãng đường AB dài:</p> $1 \text{ giờ } 30 \text{ phút} = 1,5 \text{ giờ}$ $82 \times 1,5 = 123 \text{ (km)}$ <p>ĐS: 123 km</p> <p>Hoạt động cá nhân</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thi đua giải nhanh. - Tìm x biết: $x \times 9,85 = x$ $x \times 7,99 = 7,99$
--	---	---

TOÁN:

LUYỆN TẬP.

I. Mục tiêu:

- 1. Kiến thức:** - Giúp học sinh củng cố về ý nghĩa phép nhân, vận dụng kỹ năng thực hành phép nhân trong tìm giá trị của biểu thức và giải bài toán tính giá trị của biểu thức và giải bài toán.
- 2. Kỹ năng:** - Rèn kỹ năng tính đúng.
- 3. Thái độ:** - Giáo dục tính chính xác, khoa học, cẩn thận.

II. Chuẩn bị:

+ GV: Bảng phụ, hệ thống câu hỏi.

+ HS: Xem trước bài ở nhà, SGK, bảng con.

III. Các hoạt động:

TG	HOẠT ĐỘNG CỦA G	HOẠT ĐỘNG CỦA HỌC SINH
1'	1. Khởi động:	- Hát
4'	2. Bài cũ: Phép nhân	
1'	3. Giới thiệu bài mới: Luyện tập → Ghi tựa.	
33'	4. Phát triển các hoạt động: ❖ Hoạt động 1: - Giáo viên yêu cầu ôn lại cách chuyển phép cộng nhiều số hạng giống nhau thành phép nhân. - Giáo viên yêu cầu học sinh thực hành. <u>Bài 2</u> - Giáo viên yêu cầu học sinh đọc đề. - Giáo viên yêu cầu học sinh nhắc lại các quy tắc thực hiện tính giá trị biểu thức. <u>Bài 4</u> - Giáo viên yêu cầu học sinh đọc đề. - Học sinh nhắc lại công thức chuyển động thuyền. ❖ Hoạt động 2: Củng cố. - Học sinh nhắc lại nội dung ôn tập.	Hoạt động cá nhân, lớp. - Học sinh nhắc lại. - Học sinh thực hành làm vở. - Học sinh sửa bài. a/ $6,75 \text{ kg} + 6,75 \text{ kg} + 6,75 \text{ kg}$ $= 6,75 \text{ kg} \times 3$ $= 20,25 \text{ kg}$ b/ $7,14 \text{ m}^2 + 7,14 \text{ m}^2 + 7,14 \text{ m}^2 \times 3$ $= 7,14 \text{ m}^2 \times (2 + 3)$ $= 7,14 \text{ m}^2 \times 5$ $= 20,70 \text{ m}^2$ - Học sinh đọc đề. - Học sinh nêu lại quy tắc. - Thực hành làm vở. - Học sinh nhận xét. - Học sinh đọc đề. * $V_{\text{thuyền đi xuôi dòng}}$ $= V_{\text{thực của thuyền}} + V_{\text{dòng nước}}$ * $V_{\text{thuyền đi ngược dòng}}$ $= V_{\text{thực của thuyền}} - V_{\text{dòng nước}}$ Giải Vận tốc thuyền máy đi xuôi dòng: $22,6 + 2,2 = 24,8 \text{ (km/g)}$ Quãng sông AB dài: $1 \text{ giờ } 15 \text{ phút} = 1,25 \text{ giờ}$ $24,8 \times 1,25 = 31 \text{ (km)}$

1'	<p>5. Tổng kết - dặn dò:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Về nhà ôn lại các kiến thức vừa thực hành. - Chuẩn bị: Phép chia. - Nhận xét tiết học 	<p>Hoạt động nhóm</p> <ul style="list-style-type: none"> - 4 nhóm thi đua tiếp sức. <p>a/ $x \times x = \frac{4}{9}$</p> <p>$x \times x = x$</p>
----	---	--

TOÁN:

PHÉP CHIA.

I. Mục tiêu:

- 1. Kiến thức:** - Giúp học sinh củng cố các kĩ năng thực hiện phép chia các số tự nhiên, các số thập phân, phân số và ứng dụng trong tính nhẩm, trong giải bài toán.
- 2. Kỹ năng:** - Rèn kĩ năng tính nhanh, vận dụng vào giải toán hợp.
- 3. Thái độ:** - Giáo dục học sinh tính chính xác, cẩn thận.

II. Chuẩn bị:

- + GV: Thẻ từ để học sinh thi đua.
- + HS: Bảng con.

III. Các hoạt động:

TG	HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN	HOẠT ĐỘNG CỦA HỌC SINH
1'	1. Khởi động:	+ Hát.
4'	2. Bài cũ: Luyện tập. - Sửa bài 4 trang 74 SGK. - Giáo viên chấm một số vở.	- Học sinh sửa bài. 1 giờ 30 phút = 1,5 giờ - Vận tốc thuyền máy khi ngược dòng sông. $22,6 - 2,2 = 20,4$ (km/ giờ) - Độ dài quãng sông AB: $20,4 \times 1,5 = 30,6$ (km) <u>Đáp số:</u> 30,6 km
1'	3. Giới thiệu bài: “Ôn tập về phép chia”.	
30'	4. Phát triển các hoạt động:	
25'	❖ Hoạt động 1: Luyện tập. Phương pháp: Luyện tập.	Hoạt động lớp, cá nhân, nhóm đôi.

<p>5'</p>	<p>Bài 1:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giáo viên yêu cầu học sinh nhắc lại tên gọi các thành phần và kết quả của phép chia. - Nêu các tính chất cơ bản của phép chia ? Cho ví dụ. - Nêu các đặc tính và thực hiện phép tính chia (Số tự nhiên, số thập phân) - Nêu cách thực hiện phép chia phân số? - Yêu cầu học sinh làm vào bảng con <p>Bài 2:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giáo viên tổ chức cho học sinh thảo luận nhóm đôi cách làm. - Ở bài này các em đã vận dụng quy tắc nào để tính nhanh? - Yêu cầu học sinh giải vào vở <p>Bài 3:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nêu cách làm. - Yêu cầu học sinh nêu tính chất đã vận dụng? <p>Bài 5:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nêu cách làm. - Yêu cầu học sinh giải vào vở. - 1 học sinh làm nhanh nhất sửa bảng lớp. <p>❖ Hoạt động 2: Củng cố.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nêu lại các kiến thức vừa ôn? - Thi đua ai nhanh hơn? - Ai chính xác hơn? (trắc nghiệm) 	<ul style="list-style-type: none"> - Học sinh đọc đề và xác định yêu cầu. - Học sinh nhắc lại - Học sinh nêu. - Học sinh nêu. - Học sinh nêu. - Học sinh làm. - Nhận xét. - Học sinh đọc đề, xác định yêu cầu. - Học sinh thảo luận, nêu hướng giải từng bài. - Học sinh trả lời, nhân nhẩm, chia nhẩm. - Học sinh giải + sửa bài. - Học sinh đọc đề, xác định yêu cầu đề. - Một tổng chia cho 1 số. - Một hiệu chia cho 1 số. - Học sinh đọc đề. - Học sinh nêu. - Học sinh giải vở + sửa bài. <p>Giải: $1\frac{1}{2}$ giờ = 1,5 giờ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Quãng đường ô tô đã đi. $90 \times 1,5 = 135$ (km) - Quãng đường ô tô còn phải đi. $300 - 135 = 165$ (km) <p>Đáp số: 165 km</p> <ul style="list-style-type: none"> - Học sinh nêu. - Học sinh dùng bộ thẻ a, b, c, d lựa chọn đáp án đúng nhất.
-----------	---	--

	<p>Đề bài :</p> <p>1) $72 : 45$ có kết quả là:</p> <p>A. 1,6 C. 1,006</p> <p>B. 1,06 D. 16</p> <p>2) $\frac{2}{5} : \frac{3}{5}$ có kết quả là:</p> <p>A. $\frac{5}{10}$ C. $\frac{2}{3}$</p> <p>B. $\frac{10}{15}$ D. $\frac{1}{2}$</p> <p>3) $12 : 0,5$ có kết quả là:</p> <p>A. 6 C. 120</p> <p>B. 24 D. 240</p> <p>5. Tổng kết – dặn dò:</p> <p>- làm bài 4/ SGK 75.</p>	<p>Ⓐ</p> <p>Ⓒ</p> <p>Ⓑ</p>	
1'	<p>Chuẩn bị: Luyện tập.</p> <p>Nhận xét tiết học.</p>		

TOÁN:

LUYỆN TẬP.

I. Mục tiêu:

- 1. Kiến thức:** - Giúp học sinh củng cố kỹ năng thực hành phép chia; tìm tỉ số phần trăm của hai số, cộng ,trừ các tỉ số phần trăm, ứng dụng trong giải bài toán.
- 2. Kỹ năng:** - Rèn luyện kỹ năng tính thích vận dụng vào giải toán đố.
- 3. Thái độ:** - Giáo dục học sinh tính chính xác, cẩn thận.

II. Chuẩn bị:

- + GV: Bảng phụ, hệ thống câu hỏi.
- + HS: Bảng con, Vở.

III. Các hoạt động:

TG	HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN	HOẠT ĐỘNG CỦA HỌC SINH
1'	1. Khởi động:	+ Hát.
4'	2. Bài cũ: - Sửa bài 10, 2b/SGK trang 75. - Giáo viên nhận xét, cho điểm.	- Học sinh sửa bài. - Lớp nhận xét.
1'	3. Giới thiệu bài:	
30'	4. Phát triển các hoạt động:	
25'	❖ Hoạt động 1: Luyện tập. Bài 1: - Giáo viên yêu cầu nhắc lại qui tắc	Hoạt động lớp, cá nhân. - Học sinh đọc đề, xác định yêu cầu.

<p>chia phân số cho số tự nhiên; số tự nhiên chia số tự nhiên; số thập phân chi số tự nhiên; số thập phân chia số thập phân</p> <ul style="list-style-type: none"> - Yêu cầu học sinh làm vào bảng con <p>Bài 2:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giáo viên cho học sinh thảo luận nhóm đôi cách làm - Yêu cầu học sinh sửa miệng <p>Bài 3:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giáo viên yêu cầu học sinh nhắc lại cách tìm tỉ số phần trăm. - Yêu cầu học sinh làm vào vở. - Giáo viên nhận xét, chốt cách làm <p>Bài 4:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nêu cách làm. - Yêu cầu học sinh làm vào vở, học sinh làm nhanh nhất sửa bảng lớp <p>❖ Hoạt động 2: Củng cố.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nêu lại các kiến thức vừa ôn. - Thi đua ai nhanh hơn? Ai chính xác hơn? (trắc nghiệm) <p>Đề bài: 15 và 40 0,3 và 0,5 1000 và 800</p> <p>5. Tổng kết – dặn dò:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Xem lại các kiến thức vừa ôn. - Chuẩn bị: Ôn tập các phép tính với số đo thời gian 	<ul style="list-style-type: none"> - Học nhắc lại. - Học sinh làm bài và nhận xét. - Học sinh đọc đề, xác định yêu cầu, - Học sinh thảo luận, nêu hướng làm - Học sinh sửa bài. - Học sinh nhận xét - Học sinh đọc đề và xác định yêu cầu. - Học sinh nhắc lại. - Học sinh làm bài vào vở. - Nhận xét, sửa bài - Học sinh đọc đề. - Học sinh nêu. - Học sinh giải vở và sửa bài. - Học sinh nêu - Học sinh dùng bộ thẻ a, b, c, d ... lựa chọn đáp án đúng nhất
--	--

TOÁN:

ÔN TẬP VỀ CÁC PHÉP TÍNH VỚI SỐ ĐO THỜI GIAN

I. Mục tiêu:

- 1. Kiến thức:** - Giúp học sinh củng cố về ý nghĩa, mối quan hệ giữa các số đo thời gian, kỹ năng tính với số đo thời gian và vận dụng trong việc giải toán.
- 2. Kỹ năng:** - Rèn kỹ năng tính đúng.

3. Thái độ: - Giáo dục tính chính xác, khoa học, cẩn thận.

II. Chuẩn bị:

+ GV: Bảng phụ, hệ thống câu hỏi.

+ HS: Xem bài trước ở nhà, SGK, bảng con.

III. Các hoạt động:

TG	HOẠT ĐỘNG CỦA G	HOẠT ĐỘNG CỦA HỌC SINH
1'	1. Khởi động:	- Hát
4'	2. Bài cũ: luyện tập. - Sửa bài .	
1'	3. Giới thiệu bài mới: Ôn tập về các phép tính với số đo thời gian. → Ghi tựa bài.	
33'	4. Phát triển các hoạt động:	
5'	❖ Hoạt động 1: Ôn kiến thức - Nhắc lại cách thực hiện 4 phép tính trên số đo thời gian. - Lưu ý trường hợp kết quả qua mối quan hệ? - Kết quả là số thập phân	Hoạt động lớp - Học sinh nhắc lại. - Đổi ra đơn vị lớn hơn - Phải đổi ra. - Ví dụ: 3,1 giờ = 3 giờ 6 phút
15'	❖ Hoạt động 2: Luyện tập. <u>Bài 1:</u> Học sinh đọc đề bài - Tổ chức cho học sinh làm bảng con → sửa trên bảng con. - Giáo viên chốt cách làm bài: đặt thẳng cột. - Lưu ý học sinh: nếu tổng quá mối quan hệ phải đổi ra. - Phép trừ nếu trừ không được phải đổi 1 đơn vị lớn ra để trừ kết quả là số thập phân phải đổi. <u>Bài 2:</u> Làm vở: - Lưu ý cách đặt tính. - Phép chia nếu còn dư đổi ra đơn vị bé hơn rồi chia tiếp	Hoạt động lớp - Học sinh đọc đề. - Học sinh làm bảng con a/ 8 giờ 47 phút + 6 giờ 36 phút 14 giờ 83 phút = 15 giờ 23 phút b/ 14 giờ 26 phút → 13 giờ 86 phút - 15 giờ 42 phút → - 5 giờ 42 phút 8 giờ 44 phút c/ 5,4 giờ + 11,2 giờ 16,6 giờ = 16 giờ 36 phút - Nêu yêu cầu a/ 6 giờ 14 phút × <u>3</u> 18 giờ 42 phút 8 phút 52 giây × <u>2</u> 16 phút 108 giây = 17 phút 48 giây

<p>2'</p> <p>1'</p>	<p>Bài 3: Làm vở</p> <ul style="list-style-type: none"> - Yêu cầu học sinh đọc đề. - Nêu dạng toán? - Nêu công thức tính. - Làm bài. - Sửa. <p>Bài 4 : Làm vở</p> <ul style="list-style-type: none"> - Yêu cầu học sinh đọc đề - Nêu dạng toán. <p>Giáo viên lưu ý học sinh khi làm bài có thời gian nghỉ phải trừ ra.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Lưu ý khi chia không hết phải đổi ra hỗn số. <p>❖ Hoạt động 3: Củng cố.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thi đua tiếp sức. - Nhắc lại nội dung ôn. <p>5. Tổng kết - dặn dò:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ôn tập kiến thức vừa học, thực hành. - Chuẩn bị : Ôn tập tính chu vi, diện tích một số hình 	<p>b/ $4,2 \text{ giờ} \times 2 = 8,4 \text{ giờ}$ $= 8 \text{ giờ } 24 \text{ phút}$</p> <p>c/ $38 \text{ phút } 18 \text{ giây}$ $\frac{6}{\text{phút } 23 \text{ giây}}$</p> <p>$2 \text{ phút} = 120 \text{ giây}$ 6</p> <p>$= 138 \text{ giây}$ $6 \text{ phút } 23 \text{ giây}$</p> <p>18</p> <p>0</p> <ul style="list-style-type: none"> - Học sinh đọc đề. - Tóm tắt. - Một động tử chuyển động <p>Giải:</p> <p>Người đó đi hết quãng đường mất</p> <p>$18 : 10 = 1,8 \text{ (giờ)}$ $= 1 \text{ giờ } 48 \text{ phút}$</p> <ul style="list-style-type: none"> - Học sinh đọc đề. - Tóm tắt. - Vẽ sơ đồ. - Một động tử chuyển động <p>Giải:</p> <p>Ôtô đi hết quãng đường mất</p> <p>$8 \text{ giờ } 56 \text{ phút} - 6 \text{ giờ } 15 \text{ phút} - 25 \text{ phút}$ $= 2 \text{ giờ } 29 \text{ phút} = \frac{43}{20} \text{ giờ}$</p> <p>Quãng đường từ Hà Nội đến Hải Phòng</p> <p>$45 \times \frac{43}{20} = 96,75 \text{ km}$</p> <p>$0,4 \text{ ngày} - 2,5 \text{ giờ} + 15 \text{ phút}$</p>
---------------------	--	--

TOÁN:

ÔN TẬP VỀ TÍNH CHU VI DIỆN TÍCH MỘT SỐ HÌNH.

I. Mục tiêu:

1. **Kiến thức:** - Ôn tập củng cố kiến thức chu vi, diện tích một số hình đã học (Hình vuông, hình chữ nhật, hình tam giác, hình thang, hình bình hành, hình thoi, hình tròn).
2. **Kĩ năng:** - Có kỹ năng tính chu vi, diện tích một số hình đã học
3. **Thái độ:** - Yêu thích môn học.

II. Chuẩn bị:

- + GV: Bảng phụ, hệ thống câu hỏi.
- + HS: Xem trước bài ở nhà.

III. Các hoạt động:

TG	HOẠT ĐỘNG CỦA G	HOẠT ĐỘNG CỦA HỌC SINH
1'	1. Khởi động:	- Hát
4'	2. Bài cũ: Ôn tập các phép tính số đo thời gian.	
1'	3. Giới thiệu bài mới: Ôn tập về chu vi, diện tích một số hình. → Ghi tựa.	
33'	4. Phát triển các hoạt động: ❖ Hoạt động 1: - Hệ thống công thức - Phương pháp: hỏi đáp. - Nêu công thức, qui tắc tính chu vi, diện tích các hình: 1/ Hình chữ nhật 2/ Hình vuông 3/ Hình bình hành 4/ Hình thoi 5/ Hình tam giác 6/ Hình thang 7/ Hình tròn ❖ Hoạt động 2: Thực hành.	Hoạt động cá nhân, lớp - Học sinh nêu 1/ $P = (a+b) \times 2$ $S = a \times b$ 2/ $P = a \times 4$ $S = a \times a$ 3/ $S = a \times h$ 4/ $S = \frac{m \times n}{2}$ 5/ $S = \frac{a \times h}{2}$ 6/ $S = \frac{(a+b) \times h}{2}$ 7/ $C = r \times 2 \times 3,14$ $S = r \times r \times 3,14$

<p>Bài 1:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giáo viên yêu cầu 1 học sinh đọc đề . - Muốn tìm chu vi khu vườn ta cần biết gì? - Nêu cách tìm chiều rộng khu vườn. - Nêu công thức tính P hình chữ nhật. - Nêu công thức, qui tắc tính S hình chữ nhật. <p>Bài 3:</p> <ul style="list-style-type: none"> - 1 học sinh đọc đề. - Đề toán hỏi gì? - Muốn tìm chiều cao tam giác ta làm thế nào? - Nêu cách tìm S tam giác. - Giáo viên yêu cầu học sinh làm bài. <p>Bài 4:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giáo viên yêu cầu học sinh đọc đề. - Giáo viên gợi ý: - Tìm S 1 hình tam giác. - Tìm S hình vuông. - Lấy S hình tam giác nhân 4. - Tìm S hình tròn. <p>❖ Hoạt động 3: Củng cố.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhắc lại nội dung ôn tập. - Làm bài 2/ 78. <p>5. Tổng kết - dặn dò:</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Học sinh đọc đề. - Học sinh trả lời. - Học sinh nhận xét. - Học sinh làm bài. <p style="text-align: center;">Giải:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chiều rộng khu vườn: $120 : 3 \times 2 = 80 \text{ (m)}$ - Chu vi khu vườn. $(120 + 80) \times 2 = 400 \text{ (m)}$ - Diện tích khu vườn: $120 \times 80 = 9600 \text{ m}^2$ $= 96 \text{ a} = 0,96 \text{ ha}$ <p>Đáp số: 400 m ; 96 a ; 0,96 ha.</p> <ul style="list-style-type: none"> - 1 học sinh đọc. - Chiều cao tam giác $S \times 2 : a$ - Tìm S hình vuông suy luận tìm S tam giác. - Học sinh làm bài. - Diện tích hình vuông cũng là S hình tam giác. $8 \times 8 = 64 \text{ (cm}^2\text{)}$ - Chiều cao tam giác. $64 \times 2 : 10 = 12,8 \text{ (cm)}$ <p>Đáp số: 12,8 cm.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Học sinh đọc đề. <p style="text-align: center;">Giải:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Diện tích 1 hình tam giác vuông. $4 \times 4 : 2 = 8 \text{ (cm}^2\text{)}$ - Diện tích hình vuông. $8 \times 4 = 32 \text{ (cm}^2\text{)}$ - Diện tích hình tròn. $4 \times 4 \times 3,14 = 50,24$ - Diện tích phần gạch chéo. $50,24 - 32 = 18,24$ <p>Đáp số: 18,24 cm</p>
---	--

1'	<ul style="list-style-type: none"> - Ôn lại nội dung vừa ôn tập. - Chuẩn bị: Ôn tập. - Nhận xét tiết học. 	
----	--	--

LUYỆN TẬP.

I. Mục tiêu:

1. **Kiến thức:** - Giúp học sinh: Ôn tập, củng cố tính chu vi, diện tích một số hình.
2. **Kĩ năng:** - Rèn kĩ năng tính chu vi, diện tích một số hình.
3. **Thái độ:** - Giáo dục tính chính xác, khoa học, cẩn thận.

II. Chuẩn bị:

- + GV: Bảng phụ, hệ thống câu hỏi.
- + HS: SGK, VBT, xem trước bài ở nhà.

III. Các hoạt động:

TG	HOẠT ĐỘNG CỦA G	HOẠT ĐỘNG CỦA HỌC SINH
1'	1. Khởi động:	- Hát
4'	2. Bài cũ: Ôn tập về chu vi, diện tích một số hình.	
1'	3. Giới thiệu bài mới: Luyện tập. → Ghi tựa.	
33'	4. Phát triển các hoạt động: ❖ Hoạt động 1: Ôn công thức quy tắc tính P, S hình chữ nhật. - Giáo viên yêu cầu học sinh đọc bài 1. - Đề bài hỏi gì? - Muốn tìm P, S hình chữ nhật cần biết gì. - Nêu quy tắc tính P, S hình chữ nhật. Bài 2: - Giáo viên yêu cầu học sinh ôn lại quy tắc công thức hình vuông. - Giáo viên gợi ý bài 2. - Đề bài hỏi gì? - Nêu quy tắc tính P và S hình vuông?	Hoạt động cá nhân. - $P = (a + b) \times 2$ - $S = a \times b$. - Học sinh đọc. - P, S sần bóng. - Chiều dài, chiều rộng. - Học sinh nêu. - Học sinh giải vở. - Học sinh sửa bảng lớp. - Công thức tính P, S hình vuông. - $S = a \times a$ - $P = a \times 4$ - P, S hình vuông - Học sinh nêu. - Học sinh giải vở. - Học sinh sửa bảng lớp.

<p>Bài 3:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giáo viên yêu cầu học sinh ôn quy tắc, công thức tính S hình bình hành, hình thoi. - Giáo viên gợi ý bài làm. - B1: S hình bình hành và S hình thoi. - B2: So sánh S hai hình. <p>❖ Hoạt động 2: Củng cố.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Học sinh nhắc lại nội dung ôn tập. - Chuẩn bị: Bài ôn tập S, V một số hình. <p>5. Tổng kết - dặn dò:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Xem trước bài ở nhà. - Làm bài 4/ 79. - Nhận xét tiết học 	<p>Giải:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cạnh cái sân hình vuông. $48 : 4 = 12$ (cm) - Diện tích cái sân. $12 \times 12 = 144$ (cm²) Đáp số: 144 cm² <ul style="list-style-type: none"> - Học sinh nêu quy tắc công thức. - Học sinh giải vở. - Diện tích hình bình hành. $12 \times 8 = 96$ (cm²) - Diện tích hình thoi. $12 \times 8 : 2 = 48$ (cm²) - Diện tích hình bình hành lớn hơn và lớn hơn là: $96 - 48 = 48$ (cm²) Đáp số: 48 cm²
---	--

TOÁN:

ÔN TẬP VỀ TÍNH DIỆN TÍCH, THỂ TÍCH MỘT SỐ HÌNH.

I. Mục tiêu:

- 1. Kiến thức:** - Giúp học sinh ôn tập, củng cố các kiến thức về tính diện tích và thể tích một số hình đã học (hình hộp chữ nhật, hình lập phương).
- 2. Kỹ năng:** - Rèn cho học sinh kỹ năng giải toán, áp dụng các công thức tính diện tích, thể tích đã học.
- 3. Thái độ:** - Giáo dục học sinh tính chính xác, cẩn thận.

II. Chuẩn bị:

- + GV: - Bảng phụ, bảng hệ thống công thức tính diện tích, thể tích hình hộp chữ nhật, hình lập phương
- + HS: - SGK.

III. Các hoạt động:

TG	HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN	HOẠT ĐỘNG CỦA HỌC SINH
1'	1. Khởi động:	+ Hát.
4'	2. Bài cũ: Luyện tập. - Sửa bài 5 trang 79 SGK	Giải Diện tích hình vuông cũng là diện tích hình thang: $10 \times 10 = 100 \text{ (cm}^2\text{)}$ Chiều cao hình thang: $100 \times 2 : (12 + 8) = 10 \text{ (cm)}$ <u>Đáp số:</u> 10 cm
1'	- Giáo viên nhận xét. 3. Bài mới: Ôn tập về diện tích, thể tích một số hình.	- Học sinh sửa bài
30'	4. Phát triển các hoạt động: ❖ Hoạt động 1: Luyện tập - Phương pháp: luyện tập, thực hành, đàm thoại <u>Bài 1:</u> - Giáo viên yêu cầu học sinh đọc đề, xác định yêu cầu đề - Nêu công thức tính thể tích hình chữ nhật? ⇒ Giáo viên lưu ý: đổi kết quả ra lít ($1 \text{ dm}^3 = 1 \text{ lít}$) - Yêu cầu học sinh làm bài vào vở <u>Bài 2:</u> - Giáo viên tổ chức cho học sinh thảo luận nhóm đôi cách làm.	Hoạt động lớp, cá nhân - Học sinh đọc đề, xác định yêu cầu - Học sinh nêu - Học sinh làm bài vào vở + 1 Học sinh vào bảng nhóm. <u>Giải</u> Thể tích căn phòng hình hộp chữ nhật $6 \times 3,8 \times 4 = 91,2 \text{ (dm}^3\text{)}$ Đổi $91,2 \text{ dm}^3 = 91,2 \text{ lit}$ <u>Đáp số:</u> 91,2 lit - Học sinh sửa bài - Cách tính thể tích của hình hộp chữ nhật - Học sinh đọc đề, xác định yêu cầu đề - Học sinh thảo luận, nêu hướng giải - Học sinh giải + sửa bài <u>Giải</u> Diện tích 4 bức tường căn phòng HHCN $(6 + 4,5) \times 2 \times 4 = 84 \text{ (m}^2\text{)}$

<p>⇒ Giáo viên lưu ý: Diện tích cần quét vôi = $S_{4 \text{ bức tường}} + S_{\text{trần nhà}} - S_{\text{các cửa}}$.</p> <p>- Nêu kiến thức ôn luyện qua bài này? Bài 3:</p> <p>- Giáo viên tổ chức cho học sinh suy nghĩ cá nhân, cách làm</p> <p>- Nêu kiến thức vừa ôn qua bài tập 3?</p> <p>❖ Hoạt động 2: Củng cố.</p> <p>4' - Nêu lại các kiến thức vừa ôn tập? - Thi đua (tiếp sức): Đề bài: Một bể nước dạng HHCN có chiều dài 2m, chiều rộng 1,5m, chiều cao 1m. Hiện bể không có nước. Người ta mở vòi nước cho chảy vào bể, mỗi giờ $0,5\text{m}^3$. hỏi bao nhiêu lâu thì bể đầy? - Giáo viên nhận xét, tuyên dương</p> <p>5. Tổng kết – dặn dò:</p> <p>- Về nhà làm bài 4/ 81SGK</p> <p>1' - Chuẩn bị: Luyện tập - Nhận xét tiết học.</p>	<p>Diện tích trần nhà căn phòng HHCN $6 \times 4,5 = 27 \text{ (m}^2 \text{)}$</p> <p>Diện tích trần nhà và 4 bức tường căn phòng HHCN $84 + 27 = 111 \text{ (m}^2 \text{)}$</p> <p>Diện tích cần quét vôi $111 - 8,5 = 102,5 \text{ (m}^2 \text{)}$ Đáp số: $102,5 \text{ (m}^2 \text{)}$</p> <p>- Tính diện tích xung quanh, diện tích toàn phần HHCN. - Học sinh đọc đề, xác định yêu cầu đề. - Học sinh suy nghĩ, nêu hướng giải</p> <p>Giải Thể tích cái hộp đó: $10 \times 10 \times 10 = 1000 \text{ (cm}^3 \text{)}$</p> <p>Nếu dán giấy màu tất cả các mặt của cái hộp thì bạn An cần: $10 \times 10 \times 6 = 600 \text{ (cm}^3 \text{)}$ Đáp số : $600 \text{ (cm}^3 \text{)}$</p> <p>- Tính thể tích, diện tích toàn phần của hình lập phương.</p> <p>- Học sinh nêu. - Mỗi dãy cử 4 bạn.</p> <p>Giải Thể tích bể nước HHCN $2 \times 1,5 \times 1 = 3 \text{ (m}^3 \text{)}$</p> <p>Bể đầy sau: $3 : 0,5 = 6 \text{ (giờ)}$ Đáp số: 6 giờ</p>
--	---

TOÁN:

LUYỆN TẬP.

I. Mục tiêu:

1. **Kiến thức:** - Giúp học sinh ôn tập, củng cố tính diện tích, thể tích một số hình.
2. **Kĩ năng:** - Rèn kĩ năng tính diện tích, thể tích một số hình.
3. **Thái độ:** - Giáo dục học sinh tính chính xác, khoa học, cẩn thận.

II. Chuẩn bị:

- + GV: Bảng phụ, hệ thống câu hỏi.
- + HS: SGK, VBT, xem trước bài ở nhà.

III. Các hoạt động:

TG	HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN	HOẠT ĐỘNG CỦA HỌC SINH
1'	1. Khởi động:	+ Hát.
4'	2. Bài cũ: - Giáo viên nêu yêu cầu. - Giáo viên nhận xét.	- Học sinh nhắc lại quy tắc tính diện tích, thể tích một số hình. - Học sinh nhận xét.
1'	3. Giới thiệu bài: Luận tập	
33'	4. Phát triển các hoạt động:	
28'	<p>❖ Hoạt động 1: Ôn công thức quy tắc tính diện tích, thể tích hình hộp chữ nhật, hình lập phương.</p> <p>- Giáo viên yêu cầu học sinh đọc bài 1. - Đề bài hỏi gì? - Nêu quy tắc tính S_{xq}, S_{tp}, V hình lập phương và hình hộp chữ nhật.</p> <p><u>Bài 2</u></p> <p>- Giáo viên yêu cầu 1 học sinh đọc đề. - Đề bài hỏi gì?</p> <p>- Nêu cách tìm chiều cao bể? - Nêu cách tìm thời gian bể chảy hết nước?</p>	<p>- S_{xq}, S_{tp}, V - Học sinh nêu. - Học sinh giải vở. - Học sinh sửa bảng lớp.</p> <p>- Học sinh đọc đề.</p> <p>- Chiều cao bể, thời gian bể hết nước. - Học sinh trả lời.</p> <p>- Học sinh giải vở.</p> <p style="text-align: center;"><u>Giải</u></p> <p>Chiều cao của bể: $1,8 : (1,5 \times 0,8) = 1,5$ (m) Thể tích nước chứa trong bể: $1,5 \times 0,8 \times 1 = 1,2$ (m³)</p>

<p><u>Bài 3</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Giáo viên yêu cầu học sinh đọc đề. - Đề toán hỏi gì? - Nêu cách tìm diện tích xung quanh và thể tích hình trụ. <p>❖ Hoạt động 2: Củng cố.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Học sinh nhắc lại nội dung ôn tập. <p>5' 5. Tổng kết – dặn dò:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Làm bài 4/ 81. <p>1' - Nhận xét tiết học.</p>	<p>$1,2 \text{ m}^3 = 1200 \text{ dm}^3 = 1200 \text{ l}$</p> <p>Bể hết nước sau:</p> <p>$1200 : 15 = 80$ (phút)</p> <p>$80 \text{ phút} = 1 \text{ giờ } 20 \text{ phút}$</p> <p>ĐS: $1,5 \text{ m} ; 1 \text{ giờ } 20 \text{ phút}$</p> <ul style="list-style-type: none"> - 1 học sinh đọc đề. - S_{xq}, V hình trụ. - Học sinh nêu. - Học sinh giải vở. <p style="text-align: center;"><u>Giải</u></p> <p>Diện tích xung quanh hộp sữa:</p> <p>$0,5 \times 2 \times 3,14 \times 1,2 = 3,768 \text{ (dm}^2\text{)}$</p> <p>Thể tích hộp sữa:</p> <p>$0,5 \times 0,5 \times 3,14 \times 1,2 = 0,942 \text{ (dm}^3\text{)}$</p> <p>ĐS: $3,768 \text{ dm}^2$ $0,942 \text{ dm}^3$</p>
--	--

TOÁN:

LUYỆN TẬP CHUNG.

I. Mục tiêu:

- 1. Kiến thức:** - Giúp học sinh ôn tập, củng cố kiến thức và rèn kỹ năng tính diện tích và thể tích một số hình đã học.
- 2. Kỹ năng:** - Rèn kỹ năng tính diện tích, diện tích xung quanh, thể tích của một số hình.
- 3. Thái độ:** - Giáo dục tính chính xác, cẩn thận khoa học.

II. Chuẩn bị:

- + GV: Bảng phụ, hệ thống câu hỏi.
- + HS: SGK, VBT, xem trước bài.

III. Các hoạt động:

TG	HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN	HOẠT ĐỘNG CỦA HỌC SINH
1'	1. Khởi động:	- Hát
4'	2. Bài cũ: Luyện tập. - Học sinh nhắc lại một số công thức tính diện tích, chu vi.	
1'	3. Giới thiệu bài mới: Luyện tập chung. → Ghi tựa.	

<p>34'</p> <p>4. Phát triển các hoạt động:</p> <p>❖ Hoạt động 1: Ôn công thức tính</p> <ul style="list-style-type: none"> - Diện tích tam giác, hình chữ nhật. - Thể tích hình trụ, thể tích hình cầu. <p>❖ Hoạt động 2: Luyện tập.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Yêu cầu học sinh đọc bài 1. - Đề bài hỏi gì? - Muốn tìm ta cần biết gì? <p><u>Bài 2:</u> Yêu cầu học sinh đọc đề.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhắc lại công thức quy tắc tam giác, hình chữ nhật. - Gợi ý bài 2. - Đề bài hỏi gì? - Nhắc lại quy tắc tỉ lệ xích. - P : lấy các cạnh cộng lại. - S : lấy $S_{TG} + S_{CN}$ <p><u>Bài 3:</u> Yêu cầu học sinh đọc đề.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đề bài hỏi gì? - Muốn tính chiều cao ta làm sao? - Giáo viên gợi ý. <p>B₁ : Tìm diện tích hình vuông. B₂ : Tính diện tích tam giác dựa vào hình vuông.</p>	<p style="text-align: center;">Hoạt động lớp.</p> <ul style="list-style-type: none"> - $S_{TG} = a \times h : 2$ - $S_{CN} = a \times b$ - $V_{trụ} = r \times r \times 3,14 \times h$ - $V_{hình\ cầu} = \frac{r \times r \times r \times 3,14 \times 4}{3}$ <p>- Học sinh nhắc lại.</p> <p style="text-align: center;">Hoạt động cá nhân, lớp.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Năng suất thu hoạch trên thửa ruộng. - S mảnh vườn và một đơn vị diện tích thu hoạch. - Học sinh làm vở. <p style="text-align: center;"><u>Giải</u></p> <p>Nửa chu vi mảnh vườn: $160 : 2 = 80 \text{ (m)}$</p> <p>Chiều dài mảnh vườn: $80 - 30 = 50 \text{ (m)}$</p> <p>Diện tích mảnh vườn: $50 \times 30 = 1500 \text{ (m}^2\text{)}$</p> <p>Cả thửa ruộng thu hoạch: $1500 \times 40 : 10 = 6000 \text{ (kg)}$ $= 60 \text{ tạ}$</p> <p style="text-align: center;">ĐS: 60 tạ</p> <ul style="list-style-type: none"> - $S_{TG} = a \times h : 2$ - $S_{CN} = a \times b$ - P , S mảnh vườn. - Học sinh nhắc lại đổi ra thực tế. - Học sinh giải vở. - Học sinh sửa bài. <p>$P_{mảnh\ vườn} = 170 \text{ m}$ $S_{mảnh\ vườn} = 1850 \text{ m}^2$</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tính chiều cao mảnh đất tam giác. - Lấy diện tích nhân 2 chia cạnh đáy. - Học sinh làm vở. - Sửa bài.
--	---

<p>B₃ : Tính chiều cao.</p> <p><u>Bài 4:</u> Yêu cầu học sinh đọc đề.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đề bài hỏi gì? - Muốn tính diện tích quét vôi ta làm như thế nào? <p><u>Bài 5:</u> Yêu cầu học sinh đọc đề.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đề bài hỏi gì? <p><u>Gợi ý:</u></p> <p>B₁ : Tính V_{hình cầu}</p> <p>B₂ : Tính V_{hình trụ}</p> <p>B₃ : So sánh 2 thể tích.</p> <p>❖ <u>Hoạt động 3:</u> Củng cố.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhắc lại nội dung ôn tập. - Thi đua dãy A đặt câu hỏi về các công thức dãy B trả lời. <p>5. Tổng kết - dặn dò:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Xem trước bài. - Chuẩn bị: Luyện tập. - Nhận xét tiết học. <p>1'</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Diện tích quét vôi. - Lấy S_{xung quanh} - S_{các cửa} - Học sinh làm vở. - Học sinh sửa bài. - So sánh V_{hình cầu} và V_{hình trụ} - Học sinh nhắc lại công thức tính V_{hình cầu} và V_{hình trụ} - Học sinh làm vở. - Sửa bài.
--	---

TOÁN:

MỘT SỐ DẠNG BÀI TOÁN ĐÃ HỌC.

I. Mục tiêu:

- Kiến thức:** - Ôn tập, hệ thống một số dạng toán đặc biệt đã học.
- Kĩ năng:** - Rèn kĩ năng giải toán có lời văn ở lớp 5 (chủ yếu là phương pháp giải toán).
- Thái độ:** - Yêu thích môn học.

II. Chuẩn bị:

- + GV: Bảng phụ, hệ thống câu hỏi.
- + HS: Bảng con, SGK, VBT, xem trước bài ở nhà.

III. Các hoạt động:

TG	HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN	HOẠT ĐỘNG CỦA HỌC SINH
1'	1. Khởi động:	- Hát
5'	2. Bài cũ: Luyện tập chung.	- Học sinh nhận xét.
	- Nhận xét.	- Học sinh sửa bài.
1'	3. Giới thiệu bài mới: Ôn tập về giải toán. → Ghi tựa.	

34'	<p>4. Phát triển các hoạt động:</p> <p>❖ Hoạt động 1:</p> <p>Phương pháp: Đàm thoại, thực hành.</p> <p>- Ôn lại các dạng toán đã học.</p> <p><u>Nhóm 1:</u></p> <p>- Nêu quy tắc cách tìm trung bình cộng của nhiều số hạng?</p> <p>- Nêu quy tắc tìm tổng khi biết số trung bình cộng?</p> <p><u>Nhóm 2:</u></p> <p>- Học sinh nêu các bước giải dạng tìm 2 số khi biết tổng và tỉ?</p> <p><u>Nhóm 3:</u></p> <p>- Học sinh nêu cách tính dạng toán tìm 2 số khi biết tổng và hiệu?</p> <p>- Giáo viên yêu cầu các học sinh tìm cách khác?</p> <p><u>Nhóm 4:</u></p> <p>- Giáo viên yêu cầu học sinh nêu các bước giải?</p> <p><u>Nhóm 5:</u></p> <p><u>Nhóm 6:</u></p> <p>❖ Hoạt động 2:</p> <p>Phương pháp: Luyện tập, thực hành.</p> <p><u>Bài 1</u></p> <p>- Giáo viên yêu cầu học sinh nhắc lại cách tìm TBC ?</p>	<p style="text-align: center;">Hoạt động nhóm. (nhóm bàn)</p> <p>1/ Trung bình cộng (TBC)</p> <p>- Lấy tổng: số các số hạng.</p> <p>- Lấy TBC \times số các số hạng.</p> <p>2/ Tìm 2 số biết tổng và tỉ 2 số đó.</p> <p>B₁ : Tổng số phần bằng nhau. B₂ : Giá trị 1 phần. B₃ : Số bé. B₄ : Số lớn.</p> <p>3/ Tìm 2 số khi biết tổng và hiệu 2 số đó.</p> <p>B₁ : Số lớn = (tổng + hiệu) : 2 B₂ : Số bé = (tổng – hiệu) : 2</p> <p>- Học sinh nêu tự do.</p> <p>- Dạng toán tìm 2 số khi biết hiệu và tỉ 2 số đó.</p> <p>B₁ : Hiệu số phần bằng nhau. B₂ : Giá trị 1 phần. B₃ : Số bé. B₄ : Số lớn.</p> <p>- Dạng toán liên quan đến rút về đơn vị.</p> <p>- Bài toán có nội dung hình học.</p> <p style="text-align: center;">Hoạt động cá nhân, lớp.</p> <p>- Học sinh nhắc lại. - Học sinh giải vở.</p> <p style="text-align: center;"><u>Giải</u></p> <p>Quãng đường 2 giờ đầu đi được: $12 + 18 = 30$ (km)</p> <p>Quãng đường giờ thứ 3 đi được: $30 : 2 = 15$ (km)</p>
-----	---	--

	<p><u>Bài 2:</u> Giáo viên gợi ý.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Muốn tìm ngày thứ ba bán bao nhiêu mét ta làm như thế nào? <p><u>Bài 3</u></p> <p>❖ Hoạt động 3: Củng cố.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Học sinh nhắc lại nội dung luyện tập. <p>5. Tổng kết - dặn dò:</p> <p>1'</p> <ul style="list-style-type: none"> - Xem lại bài. - Ôn lại các dạng toán điển hình đã học. - Chuẩn bị: Luyện tập. - Nhận xét tiết học. 	<p>Trung bình mỗi giờ, người đó đi được: $(12 + 18 + 15) : 3 = 15$ (km) <u>ĐS:</u> 15 km</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tổng số m vải 3 ngày bán. - Tìm số m vải ngày thứ 2 bán được. - Tìm số m vải ngày thứ 3. <p><u>Giải</u></p> <p>Cả 3 ngày cửa hàng bán được: $25 \times 3 = 75$ (m)</p> <p>Ngày thứ 2, cửa hàng bán được: $20 + 5 = 25$ (m)</p> <p>Ngày thứ 3, cửa hàng bán được: $75 - (20 + 25) = 30$ (m) <u>ĐS:</u> 30 m</p> <ul style="list-style-type: none"> - Học sinh tự giải. <p><u>Giải</u></p> <p>Nửa chu vi mảnh đất: $120 : 2 = 60$ (m)</p> <p>Chiều dài mảnh đất: $(60 + 10) : 2 = 35$ (m)</p> <p>Chiều rộng mảnh đất: $60 - 35 = 25$ (m)</p> <p>Diện tích mảnh đất: $35 \times 25 = 875$ (m²) <u>ĐS:</u> 875 m²</p>
--	---	--

TOÁN:

LUYỆN TẬP.

I. Mục tiêu:

1. **Kiến thức:** - Giúp học sinh ôn tập, củng cố kiến thức giải toán.
2. **Kĩ năng:** - Giúp học sinh có kĩ năng giải toán.
3. **Thái độ:** - Giáo dục tính chính xác, khoa học, cẩn thận.

II. Chuẩn bị:

- + GV: Bảng phụ, hệ thống câu hỏi.
- + HS: SGK, bảng con, VBT.

III. Các hoạt động:

TG	HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN	HOẠT ĐỘNG CỦA HỌC SINH
1'	1. Khởi động:	- Hát
4'	2. Bài cũ: Ôn tập về giải toán. - Giáo viên nhận xét.	- Học sinh sửa bài tập về nhà. - Học sinh nhận xét.
1'	3. Giới thiệu bài mới: Luyện tập. → Ghi tựa.	
34'	4. Phát triển các hoạt động: ❖ Hoạt động 1: - Ôn công thức quy tắc tính diện tích hình tam giác, hình thang. Bài 2: Giáo viên yêu cầu học sinh nhắc lại 4 bước tính dạng toán tìm 2 số khi biết tổng và tỉ.	Hoạt động cá nhân - Diện tích hình tam giác. $S = a \times b : 2$ - Diện tích hình thang. $S = (a + b) \times h : 2$ Giải Gọi S_{CED} là 2 phần S_{ABCE} là 3 phần Vậy S_{ABCD} là 7 phần Hiệu số phần bằng nhau: $3 - 2 = 1$ (phần) Giá trị 1 phần: $13,6 : 1 = 13,6$ (m ²) Diện tích ABCD là: $13,6 \times 7 = 95,2$ (m ²) ĐS: 95,2 m ² B_1 : Tổng số phần bằng nhau B_2 : Giá trị 1 phần B_3 : Số bé B_4 : Số lớn Giải Tổng số phần bằng nhau:

<p><u>Bài 3:</u> Giáo viên giúp học sinh ôn lại dạng toán rút về đơn vị.</p> <p><u>Bài 4:</u> Giáo viên gợi ý: a/ Đề bài hỏi gì? - Nêu cách tìm số lít xăng cần tiêu thụ khi chạy 75 km?</p> <p>5. Tổng kết – dặn dò: 1' - Học sinh nhắc lại nội dung luyện tập. - Xem lại nội dung luyện tập. - Ôn lại toàn bộ nội dung luyện tập. - Chuẩn bị: Luyện tập. - Nhận xét tiết học</p>	<p>$4 + 5 = 9$ (phần) Giá trị 1 phần $36 : 9 = 4$ (học sinh) Số học sinh nam: $4 \times 4 = 16$ (học sinh) Số học sinh nữ: $4 \times 5 = 20$ (học sinh) ĐS: 16 học sinh 20 học sinh</p> <p>- Học sinh tự giải. 5 ngày rưỡi = $5,5$ ngày 8 người : $5,5$ ngày $?$ người : 4 ngày</p> <p>Xây xong bức tường trong 4 ngày thì cần: $8 \times 5,5 : 4 = 10$ (người) ĐS: 10 người</p> <p>- 75 km tiêu thụ bao nhiêu lít xăng 100 km : 12 lít xăng 75 km : $?$ lít xăng</p> <p>Chạy 75 km thì cần: $75 \times 12 : 100 = 9$ (lít) ĐS: 9 lít</p> <p>- Thảo luận nhóm để thực hiện. - Sửa bài, thay phiên nhau sửa bài.</p>
---	--

TOÁN:

LUYỆN TẬP.

I. Mục tiêu:

1. **Kiến thức:** - Giúp học sinh ôn tập, củng cố các kiến thức về giải toán chuyển động.
2. **Kĩ năng:** - Rèn cho học sinh kĩ năng giải toán, chuyển động một hai động tử, chuyển động dòng nước.
3. **Thái độ:** - Giáo dục học sinh tính chính xác, cẩn thận.

II. Chuẩn bị:

+ GV: - Bảng phụ, bảng hệ thống công thức toán chuyển động.

+ HS: - SGK.

III. Các hoạt động:

TG	HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN	HOẠT ĐỘNG CỦA HỌC SINH
1' 4'	<p>1. Khởi động:</p> <p>2. Bài cũ: Luyện tập.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sửa bài 5 trang 84 SGK 	<p>+ Hát.</p> <p style="text-align: center;"><u>Giải</u></p> <p>Tỉ số phần trăm số học sinh khá: $100\% - 25\% - 15\% = 60\%$ (số học sinh cả khối)</p> <p>Số học sinh cả khối: $120 : 60 \times 100 = 200$ (học sinh)</p> <p>Số học sinh trung bình: $200 \times 15 : 100 = 30$ (học sinh)</p> <p>Số học sinh giỏi: $200 \times 25 : 100 = 50$ (học sinh)</p> <p><u>Đáp số:</u> Giỏi : 50 học sinh Trung bình : 30 học sinh</p>
1' 30'	<ul style="list-style-type: none"> - Giáo viên nhận xét bài cũ. <p>3. Bài mới: Luyện tập (tiếp)</p> <p>4. Phát triển các hoạt động:</p> <p>❖ Hoạt động 1: Luyện tập</p> <p>Phương pháp: Luyện tập, thực hành, đàm thoại</p> <p style="text-align: center;"><u>Bài 1</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Giáo viên yêu cầu học sinh đọc đề, xác định yêu cầu đề. - Nêu công thức tính vận tốc quãng đường, thời gian trong chuyển động đều? → Giáo viên lưu ý: đổi đơn vị phù hợp. - Yêu cầu học sinh làm bài vào vở. - Ở bài này, ta được ôn tập kiến thức gì? <p style="text-align: center;"><u>Bài 2</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Giáo viên tổ chức cho học sinh thảo luận nhóm đôi cách làm. → Giáo viên lưu ý: - Nêu công thức tính thể tích hình chữ nhật? → Giáo viên lưu ý: $Gấp rưỡi = \frac{3}{2}$ 	<p style="text-align: center;">Hoạt động lớp, cá nhân</p> <ul style="list-style-type: none"> - Học sinh đọc đề, xác định yêu cầu. - Học sinh nêu - Học sinh làm bài vào vở + 1 học sinh làm vào bảng nhóm. - Tính vận tốc, quãng đường, thời gian của chuyển động đều. - Học sinh đọc đề, xác định yêu cầu đề. - Học sinh thảo luận, nêu hướng giải. - Học sinh giải + sửa bài. <p style="text-align: center;"><u>Giải</u></p> <p>Vận tốc ô tô: $90 : 1,5 = 60$ (km/giờ)</p>

<p>- Yêu cầu học sinh làm bài vào vở</p> <p>Bài 3</p> <p>- Giáo viên tổ chức cho học sinh suy nghĩ cá nhân cách làm. - Giáo viên nhấn mạnh: chuyển động 2 động tử ngược chiều, cùng lúc.</p> <p>- Nêu các kiến thức vừa ôn qua bài tập 3?</p> <p>-</p> <p>❖ Hoạt động 2: Củng cố.</p> <p>4' - Nêu lại các kiến thức vừa ôn tập? - Thi đua (tiếp sức):</p> <p><u>Đề bài:</u> Vận tốc canô khi nước yên lặng là 12 km/giờ. Vận tốc dòng nước là 3 km/giờ. Hai bến sông A và B cách nhau 4,5 km. Hỏi thời gian canô đi xuôi dòng từ A đến B là bao lâu? Đi ngược dòng từ B về A là bao lâu?</p> <p>- Giáo viên nhận xét, tuyên dương</p>	<p>Vận tốc xe máy: $60 : 3 \times 2 = 40$ (km/giờ) Thời gian xe máy đi hết quãng đường AB: $90 : 40 = 2,25$ (giờ) Ôtô đến trước xe máy trong: $2,25 - 1,5 = 0,75$ (giờ) $= 45$ (phút) <u>ĐS:</u> 45 phút</p> <p>- Học sinh đọc đề, xác định yêu cầu đề. - Học sinh suy nghĩ, nêu hướng giải.</p> <p><u>Giải</u></p> <p>Tổng vận tốc 2 xe: $174 : 2 = 87$ (km/giờ) Tổng số phần bằng nhau: $3 + 2 = 5$ (phần) Vận tốc ô tô đi từ A: $87 : 5 \times 3 = 52,2$ (km/giờ) Vận tốc ô tô đi từ B: $87 : 5 \times 2 = 34,8$ (km/giờ) <u>Đáp số :</u> Vận tốc ô tô đi từ A: 52,2 (km/giờ) Vận tốc ô tô đi từ B: 34,8 (km/giờ) - Chuyển động 2 động tử ngược chiều, cùng lúc.</p> <p>- Học sinh nêu. - Mỗi dãy cử 4 bạn.</p> <p><u>Giải</u></p> <p>Vận tốc của canô khi xuôi dòng: $12 + 3 = 15$ (km/giờ) Vận tốc của canô khi ngược dòng: $12 - 3 = 9$ (km/giờ) Thời gian đi xuôi dòng: $45 : 15 = 3$ (giờ) Thời gian đi ngược dòng: $45 : 9 = 5$ (giờ) <u>ĐS:</u> $t_{xd} : 3$ giờ $t_{nd} : 5$ giờ</p>
---	---

<p>1'</p>	<p>bảng theo cột dọc của biểu đồ chỉ gì? - Các tên ở hàng ngang chỉ gì?</p> <p>Bài 2. - Nêu yêu cầu đề. - Điền tiếp vào ô trống. Lưu ý: câu b học sinh phải chuyển sang vẽ trên biểu đồ cột cần lưu ý cách chia số lượng và vẽ cho chính xác theo số liệu trong bảng nêu ở câu a.</p> <p>Bài 3: - Học sinh đọc yêu cầu đề. - Cho học sinh tự làm bài rồi sửa. - Yêu cầu học sinh giải thích vì sao khoanh câu C. - Giáo viên chốt. Một nửa hình tròn là 20 học sinh, phần hình tròn chỉ số lượng học sinh thích đá bóng lớn hơn một nửa hình tròn nên khoanh C là hợp lí.</p> <p>❖ Hoạt động 3: Củng cố. - Nhắc lại nội dung ôn. - Thi đua vẽ nhanh biểu đồ theo số liệu cho sẵn.</p> <p>5. Tổng kết - dặn dò: - Xem lại bài. - Chuẩn bị: Luyện tập chung. - Nhận xét tiết học.</p>	<p>+ Chỉ số cây do học sinh trồng được. + Chỉ tên của từng học sinh trong nhóm cây xanh. - Học sinh làm bài. - Chữa bài. a. 5 học sinh (Lan, Hoà, Liên, Mai, Dũng). b. Lan: 3 cây, Hoà: 2 cây, Liên: 5 cây, Mai: 8 cây, Dũng: 4 cây.</p> <p>- Học sinh dựa vào số liệu để vẽ tiếp vào các ô còn trống. - Học sinh làm bài. - Sửa bài.</p> <p>Khoanh C.</p> <p>- Học sinh thi vẽ tiếp sức.</p>
-----------	--	---

TOÁN:

LUYỆN TẬP CHUNG.

I. Mục tiêu:

- 1. Kiến thức:** - Giúp học sinh ôn tập, củng cố các kiến thức về tính và giải toán.

2. Kỹ năng: - Rèn cho học sinh kỹ năng giải toán, áp dụng quy tắc tính nhanh trong giá trị biểu thức.

3. Thái độ: - Giáo dục học sinh tính chính xác, cẩn thận.

II. Chuẩn bị:

+ GV: - Bảng phụ.

+ HS: - SGK.

III. Các hoạt động:

TG	HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN	HOẠT ĐỘNG CỦA HỌC SINH
1'	1. Khởi động:	+ Hát.
4'	2. Bài cũ: Luyện tập chung. - Sửa bài 4 trang 90 SGK	- Học sinh sửa bài. <u>Giải</u> $\text{Đổi } 20\% = \frac{20}{100} = \frac{1}{5}$
		Tổng số phần bằng nhau: $1 + 5 = 6$ (phần) Giá trị 1 phần: $1800000 : 6 = 300000$ (đồng) Tiền vốn để mua số hoa quả đó: $300000 \times 5 = 1500000$ (đồng) <u>Đáp số:</u> 1500000 đồng
1'	3. Bài mới: Luyện tập chung (tiếp)	
30'	4. Phát triển các hoạt động: ❖ Hoạt động 1: Luyện tập Phương pháp: Luyện tập, thực hành, đàm thoại <u>Bài 1</u> - Giáo viên yêu cầu học sinh đọc đề, xác định yêu cầu đề. - Nêu quy tắc nhân, chia hai phân số? → Giáo viên lưu ý: nếu cho hỗn số, ta đổi kết quả ra phân số. - Yêu cầu học sinh làm bài vào bảng con. - Ở bài này, ta được ôn tập kiến thức gì? <u>Bài 2</u> - Giáo viên tổ chức cho học sinh thảo luận nhóm đôi cách làm. - Yêu cầu học sinh giải vào vở.	Hoạt động lớp, cá nhân - Học sinh đọc đề, xác định yêu cầu. - Học sinh nêu - Học sinh làm vào bảng con theo yêu cầu của giáo viên. - Nhân, chia phân số. - Học sinh đọc đề, xác định yêu cầu đề. - Học sinh thảo luận, nêu hướng giải. - Học sinh giải + sửa bài.

	<p>- Nêu kiến thức được ôn luyện qua bài này?</p> <p>Bài 3</p> <p>- Giáo viên tổ chức cho học sinh suy nghĩ nhóm 4 nêu cách làm.</p> <p>- Nêu các kiến thức vừa ôn qua bài tập 3?</p> <p>❖ Hoạt động 2: Củng cố.</p> <p>4' - Nêu lại các kiến thức vừa ôn tập?</p> <p>- Thi đua: Ai chính xác hơn.</p> <p>Đề bài: Tìm x :</p> $87,5 \times x + 1,25 \times x = 20$ <p>- Giáo viên nhận xét, tuyên dương</p> <p>5. Tổng kết – dặn dò:</p> <p>1' - Về nhà làm bài 4/ 91 SGK (lưu ý ôn công thức chuyển động dòng nước).</p> <p>- Chuẩn bị: Luyện tập chung (tt)</p> <p>- Nhận xét tiết học.</p>	$\frac{22}{11} \times \frac{22}{17} \times \frac{68}{63} = \frac{21 \times 22 \times 68}{11 \times 17 \times 63}$ $= \frac{1 \times 2 \times 4}{1 \times 1 \times 3} = \frac{8}{3} = 2\frac{2}{3}$ $\frac{5}{14} \times \frac{7}{13} \times \frac{26}{25} = \frac{5 \times 7 \times 26}{14 \times 13 \times 25}$ $= \frac{1 \times 1 \times 2}{2 \times 1 \times 5} = \frac{1 \times 1 \times 1}{1 \times 1 \times 5} = \frac{1}{5}$ $(527,68 + 835,47 + 164,53) \times 0,01$ $= (527,68 + 1000) \times 0,01$ $= 1527,68 \times 0,01$ $= 15,2768$ <p>- Áp dụng tính nhanh trong tính giá trị biểu thức.</p> <p>- Học sinh đọc đề, xác định yêu cầu đề.</p> <p>- Học sinh suy nghĩ, nêu hướng giải.</p> <p>Thể tích bể bơi:</p> $414,72 : 4 \times 5 = 518,4 \text{ (m}^3\text{)}$ <p>Diện tích đáy bể bơi:</p> $22,5 \times 19,2 = 432 \text{ (m}^2\text{)}$ <p>Chiều cao bể bơi:</p> $518,4 : 432 = 1,2 \text{ (m)}$ <p>ĐS: 1,2 m</p> <p>- Tính thể tích hình hộp chữ nhật.</p> <p>- Học sinh nêu.</p> <p>- Học sinh giải nháp, giơ bảng kết quả.</p> $(87,5 + 1,25) \times x = 20$ $10 \times x = 20$ $x = 20 : 10$ $x = 2$ <p>- Học sinh nêu hướng làm.</p>
--	---	--

TOÁN:

LUYỆN TẬP CHUNG.

I. Mục tiêu:

- 1. Kiến thức:** - Giúp học sinh củng cố tiếp về tính giá trị của biểu thức; tìm số TBC; giải toán liên quan đến tỉ số phần trăm, toán chuyển động đều.
- 2. Kỹ năng:** - Rèn kỹ năng tính nhanh.
- 3. Thái độ:** - Giáo dục học sinh tính chính xác, khoa học, cẩn thận.

II. Chuẩn bị:

- + GV: SGK
- + HS: Bảng con, VBT, SGK.

III. Các hoạt động:

TG	HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN	HOẠT ĐỘNG CỦA HỌC SINH
1'	1. Khởi động:	+ Hát.
4'	2. Bài cũ: Luyện tập chung. - Sửa bài 5 SGK. - Giáo viên chấm một số vở.	- Học sinh sửa bài. - Học sinh nhận xét.
1'	3. Giới thiệu bài: “Luyện tập chung” → Ghi tựa.	
30'	4. Phát triển các hoạt động:	
5'	❖ Hoạt động 1: Ôn kiến thức. - Nhắc lại cách tính giá trị biểu thức. - Nêu lại cách tìm số trung bình cộng. - Nhắc lại cách tìm tỉ số phần trăm.	- Học sinh nêu. - Học sinh nhận xét.
20'	❖ Hoạt động 2: Luyện tập. <u>Bài 1</u> - Giáo viên yêu cầu học sinh đọc đề bài. - Giáo viên lưu ý học sinh: nêu tổng quát mối quan hệ phải đổi ra. - Giáo viên nhận xét bài sửa đúng, chốt cách làm.	- 1 học sinh đọc đề. - Học sinh làm vở. - Học sinh sửa bảng. a. $6,78 - (8,951 + 4,784) : 2,05$ = $6,78 - 13,741 : 2,05$ = $6,78 - 6,7$ = $0,08$ b. $7,56 : 3,15 + 24,192 + 4,32$ = $2,4 + 24,192 + 4,32$ = $26,592 + 4,32$ = $30,912$ c. $6 \text{ giờ } 45 \text{ phút} + 14 \text{ giờ } 30 \text{ phút} : 5$ = $6 \text{ giờ } 45 \text{ phút} + 2 \text{ giờ } 54 \text{ phút}$ = $8 \text{ giờ } 99 \text{ phút}$ = $9 \text{ giờ } 39 \text{ phút}$
	<u>Bài 2</u>	

	<ul style="list-style-type: none"> - Yêu cầu học sinh đọc đề. - Tổ chức cho học sinh làm bảng con. - Lưu ý học sinh: dạng bài phân số cần rút gọn tối giản. <p>Bài 3</p> <ul style="list-style-type: none"> - Yêu cầu học sinh đọc đề. - Nêu cách làm. - Giáo viên nhận xét. <p>Bài 5</p> <ul style="list-style-type: none"> - Yêu cầu học sinh đọc đề. - Nêu dạng toán. - Nêu công thức tính. <p>❖ Hoạt động 3: Củng cố.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhắc lại nội dung ôn. - Thi đua tiếp sức. <p>5. Tổng kết – dặn dò:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Làm bài 4 SGK. - Nhận xét tiết học. 	<ul style="list-style-type: none"> - 1 học sinh đọc. - Học sinh làm bảng con. <p>a. $19 ; 34$ và 46 $= (19 + 34 + 46) : 3 = 33$</p> <p>b. $2,4 ; 2,7 ; 3,5$ và $3,8$ $= (2,4 + 2,7 + 3,5 + 3,8) : 4 = 3,1$</p> <p>c. $\frac{1}{2} ; \frac{1}{3}$ và $\frac{2}{3}$ $= \left(\frac{1}{2} + \frac{1}{3} + \frac{2}{3} \right) : 3 = \frac{9}{18} = \frac{1}{2}$</p> <ul style="list-style-type: none"> - 1 học sinh đọc đề. - Tóm tắt. - Học sinh làm vở. - Học sinh sửa bảng lớp. <p>Giải</p> <p>Học sinh gái : $19 + 2 = 21$ (hs) Lớp có : $19 + 21 = 40$ (học sinh) Phần trăm học sinh trai so với học sinh cả lớp: $19 : 40 \times 100 = 47,5\%$ Phần trăm học sinh gái so với học sinh cả lớp: $21 : 40 \times 100 = 52,5\%$ ĐS: $47,5\% ; 52,5\%$</p> <ul style="list-style-type: none"> - 1 học sinh đọc đề. - Tóm tắt. - Tổng _ Hiệu. - Học sinh nêu. - Học sinh làm vở + sửa bảng. <p>Giải</p> <p>Vận tốc của tàu thủy khi yên lặng: $(28,4 + 18,6) : 2 = 23,5$ (km/giờ) Vận tốc dòng nước: $23,5 - 18,6 = 4,9$ (km/giờ) ĐS: $23,5$ km/giờ $4,9$ km/giờ</p> <p>$63,97 + 15,1 : (9,7 - 9,45)$</p>
5'		
1'		

TOÁN:
KIỂM TRA CUỐI HKII

hoc360.net